

MÔN KẾ TOÁN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

1

MỤC TIÊU MÔN HỌC

- ❖ Trang bị những kiến thức chuyên môn chủ yếu về kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại, dịch vụ và xây dựng.
- ❖ Giúp sinh viên nắm bắt nghiệp vụ kế toán ở mức độ chuyên sâu phù hợp với chuyên ngành đào tạo, kết thúc học phần này sinh viên có khả năng vận dụng thành thạo nghiệp vụ kế toán liên quan đến kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ, xây dựng.

2

KẾT CẤU MÔN HỌC

Chương 1: Tổng quan về doanh nghiệp thương mại DV
Chương 2: Kế toán tiền và các khoản tương đương tiền
Chương 3: Kế toán mua bán hàng hóa trong nước
Chương 4: Kế toán xuất nhập khẩu
Chương 5: Kế toán hoạt động kinh doanh dịch vụ
Chương 6: Kế toán doanh nghiệp xây dựng
Chương 7: Kế toán tài sản cố định
Chương 8: Kế toán CPKD, CP thuế TNDN và XĐ KQKD
Chương 9: Báo cáo tài chính

3

YÊU CẦU MÔN HỌC

- ❖ Sinh viên phải tham dự từ 80% thời gian trở lên
- ❖ Hoàn thành các bài tập cơ bản, chủ động và có thái độ nghiêm túc trong học tập
- ❖ Tham gia kiểm tra giữa học phần mới được dự thi (tự luận)
- ❖ Thi cuối khóa (trắc nghiệm)

4

TÀI LIỆU THAM KHẢO

❖ Sách, giáo trình chính:

[1] TS. Trần Phước và tập thể tác giả, Kế toán thương mại dịch vụ, Nhà xuất bản Tài Chính, 2009

❖ Tài liệu tham khảo:

[1] Kế toán tài chính - Trường Đại Học Kinh Tế TP.HCM, Nhà Xuất Bản Thống Kê, 2006

[2] Kế toán thương mại – Hà Xuân Thạch, Nhà Xuất Bản Thống Kê, 2005

[3] Kế Toán Thương Mại, Trần Phú Giang, Nhà Xuất Bản Thống Kê, 2005

[4] Luật Kế toán, Nhà xuất bản Tài chính, 2005.

[5] Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Nhà xuất bản Tài chính, 2006.

[6] Chế độ kế toán doanh nghiệp, Bộ Tài Chính, 2006

❖ Khác

[1]. Hệ thống các thông tư hướng dẫn các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành

2]. Các thông tư hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế GTGT do Bộ Tài Chính hoặc Tổng cục thuế ban hành

5

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

6

MỤC TIÊU CHƯƠNG 1

Sau khi nghiên cứu chương này, người học sẽ:

- Hiểu được đặc điểm riêng biệt của DNTM
- Biết được phương pháp tổ chức công tác kế toán trong DNTM như:
 - + Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán;
 - + Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán;
 - + Tổ chức vận dụng hình thức kế toán & sổ kế toán;
 - + Tổ chức vận dụng chế độ báo cáo kế toán.

7

C1: TỔNG QUAN VỀ DN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

1.1 ĐẶC ĐIỂM DOANH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

1.1.1 Các khái niệm

- **Hoạt động kinh doanh thương mại** là hoạt động lưu thông phân phối hàng hoá trên thị trường buôn bán của từng quốc gia riêng biệt hoặc giữa các QG với nhau
- **Kinh doanh dịch vụ** là ngành kinh doanh sản phẩm vô hình, chất lượng khó đánh giá vì chịu nhiều yếu tố tác động từ người bán, người mua và thời điểm chuyển giao dịch vụ đó.

8

C1: TỔNG QUAN VỀ DN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

1.1.2 Đối tượng kinh doanh thương mại – dịch vụ

- **Đối tượng kinh doanh thương mại** là các loại hàng hoá phân theo từng ngành như nông, lâm, thủy, hải sản; hàng công nghệ phẩm tiêu dùng; vật tư thiết bị; thực phẩm chế biến; lương thực.
- **Hoạt động dịch vụ** rất đa dạng tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau như dịch vụ thương mại, dịch vụ trong hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, du lịch, tư vấn, đầu tư, bảo hiểm, vận tải... Trong giáo trình, tác giả xin giới thiệu 3 lĩnh vực: nhà hàng khách sạn, kinh doanh du lịch, vận tải.

9

C1: TỔNG QUAN VỀ DN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

1.1.3 Đặc điểm DN thương mại dịch vụ

1.1.3.1 Đặc điểm về lưu chuyển hàng hóa

- Lưu chuyển hàng hóa bao gồm ba khâu: Mua vào, dự trữ và bán ra.
 - Quá trình sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm dịch vụ thường diễn ra đồng thời ngay cùng một địa điểm nên cung – cầu dịch vụ không thể tách rời nhau mà phải được tiến hành đồng thời.

10

C1: TỔNG QUAN VỀ DN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

1.1.3.2 Đặc điểm về việc tính giá

Hàng hoá trong doanh nghiệp thương mại được xác định theo giá mua thực tế ở từng khâu kinh doanh:

- **Trong khâu mua:** Giá mua thực tế bao gồm giá thanh toán với người bán (+) Chi phí thu mua (+) Các khoản thuế không được hoàn lại (-) Các khoản giảm giá, hàng mua trả lại, chiết khấu thương mại được hưởng (nếu có).
- **Trong khâu dự trữ** (thời điểm nhập kho): Trị giá vốn hàng hoá nhập kho bao gồm giá thanh toán với người bán (+) Chi phí thu mua (+) Các khoản thuế không được hoàn lại (-) Các khoản giảm giá, hàng mua trả lại, chiết khấu thương mại được hưởng (nếu có).

11

C1: TỔNG QUAN VỀ DN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

1.1.3.2 Đặc điểm về việc tính giá

- Trong khâu bán:

+ Trị giá vốn của hàng hoá tiêu thụ áp dụng một trong 4 phương pháp xuất kho: FIFO, LIFO, BQGQ, THỰC TẾ ĐÍCH DANH.

+ Trị giá vốn của dịch vụ cung cấp cũng chính là giá thành của sản phẩm dịch vụ.

12

C1: TỔNG QUAN VỀ DN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ.

1.2. Tổ chức công việc kế toán trong DN thương mại dịch vụ

Nội dung tổ chức công tác kế toán trong DN được tổ chức như sau:

- Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán;
- Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán;
- Tổ chức vận dụng hình thức kế toán & sổ kế toán;
- Tổ chức vận dụng chế độ báo cáo kế toán.

13

1.2.1. TỔ CHỨC VẬN DỤNG CHẾ ĐỘ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

1.2.1.1. Những qui định về chế độ chứng từ kế toán

- Chứng từ kế toán ban hành theo Chế độ kế toán DN QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/06 hay QĐ 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/06, gồm 5 chỉ tiêu:

- + Chỉ tiêu lao động tiền lương;
- + Chỉ tiêu hàng tồn kho;
- + Chỉ tiêu bán hàng;
- + Chỉ tiêu tiền tệ;
- + Chỉ tiêu TSCĐ.

- Chứng từ kế toán ban hành theo các văn bản pháp luật khác như: + VB hướng dẫn luật thuế GTGT có các mẫu quy định về HĐ GTGT, HĐBH thông thường, PXXKVCNB

- + VB hướng dẫn luật LĐ có các mẫu như giấy chứng nhận nghỉ ốm hưởng BHXH, DS người nghỉ hưởng trợ cấp ốm đau...

14

1.2.1.2. Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán

- Vận dụng hệ thống biểu mẫu chứng từ kế toán:

+ Đ/v chứng từ bắt buộc: đơn vị không được tự ý điều chỉnh mẫu biểu. VD: phiếu thu, phiếu chi, hóa đơn GTGT,...

+ Đ/c chứng từ kế toán hướng dẫn: đơn vị có thể thêm, bớt theo đặc thù quản lý của mình nhưng phải đảm bảo các nội dung chủ yếu của chứng từ quy định. VD: Giấy đề nghị tạm ứng, phiếu xuất vật tư theo hạn mức,...

Bảng 1.1:

15

1.2.1.2. Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán

- Lập chứng từ kế toán:

+ Chứng từ kế toán chỉ lập 1 lần cho 1 nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

+ Nội dung chứng từ kế toán phải đầy đủ các chỉ tiêu, rõ ràng, trung thực

+ Chứng từ kế toán phải được lập đủ số liên theo quy định cho mỗi chứng từ.

+ Các chứng từ kế toán được lập bằng máy vi tính phải đảm bảo nội dung quy định cho chứng từ kế toán.

16

1.2.1.2. Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán

- Ký chứng từ kế toán:

+ Mọi chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ mới có giá trị thực hiện

+ Chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật.

+ Chữ ký của người đứng đầu DN, của kế toán trưởng và dấu đóng trên chứng từ phải phù hợp với mẫu dấu và chữ ký còn giá trị đã đăng ký tại ngân hàng.

17

1.2.1.2. Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán

- Trình tự luân chuyển và kiểm tra chứng từ kế toán:

+ Lập, tiếp nhận, xử lý chứng từ kế toán

+ Kế toán viên, kế toán trưởng kiểm tra và ký chứng từ kế toán hoặc trình giám đốc DN ký duyệt

+ Phân loại, sắp xếp chứng từ kế toán, định khoản và ghi sổ kế toán;

+ Lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán.

18

1.2.2. TỔ CHỨC VẬN DỤNG HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

1.2.2.1. Hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam

Có 2 HTTK kế toán:

- Dành cho DN có quy mô lớn: áp dụng HTTK ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/3/2006 của BTC.
- Dành cho DN có quy mô nhỏ và vừa: áp dụng HTTK ban hành theo QĐ 48/2006/QĐ-BTC, ngày 14/9/2006 của BTC.

19

1.2.2.2. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán

Khi xây dựng HTTK kế toán cho đơn vị, kế toán cần phải:

- Dựa vào qui mô về vốn và nguồn lao động trong DN để lựa chọn HTTK cho phù hợp.
- Từ HTTK DN sẽ áp dụng, kế toán tiến hành lựa chọn TK nào sẽ được DN sử dụng.
- Từ số lượng TK sử dụng đã chọn lựa, kế toán tiến hành thiết kế chi tiết HTTK cho đơn vị.

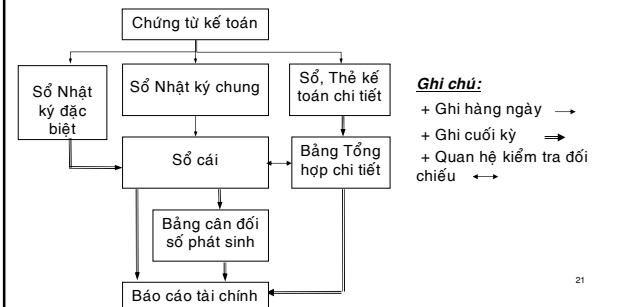
20

1.2.3. TỔ CHỨC VẬN DỤNG HỆ THỐNG SỐ KẾ TOÁN VÀ HÌNH THỨC KẾ TOÁN

Theo hướng dẫn của Chế độ kế toán hiện hành thì DN có thể tổ chức hệ thống số kế toán theo 1 trong 5 hình thức kế toán như sau:

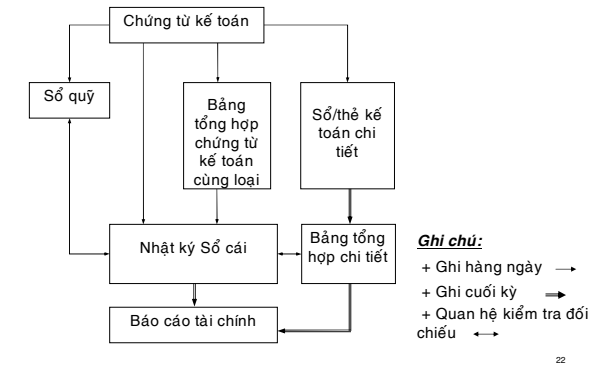
- Hình thức kế toán nhật ký chung (Sơ đồ 1.1):

Sơ đồ 1.1: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung:



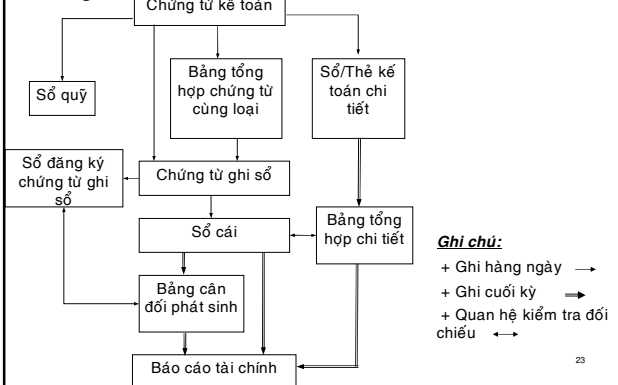
21

Sơ đồ 1.2: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký sổ cái



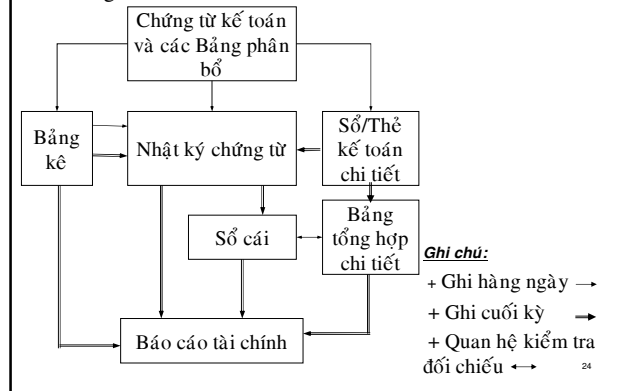
22

Sơ đồ 1.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ

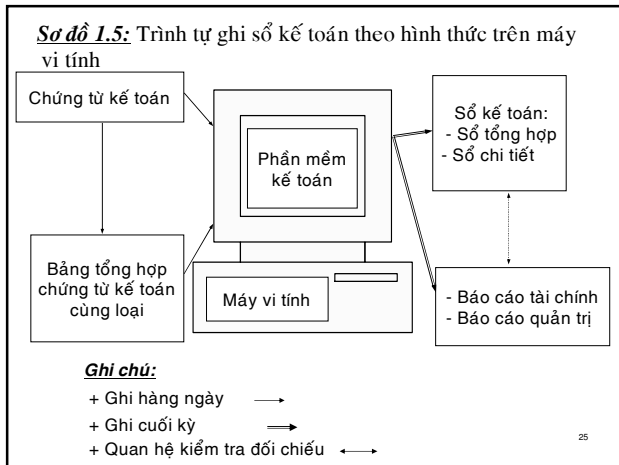


23

Sơ đồ 1.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký - Chứng từ



24



1.4.2. Tổ chức vận dụng hệ thống sổ kế toán và hình thức kế toán

Bảng 1.4: Danh mục sổ kế toán:

26

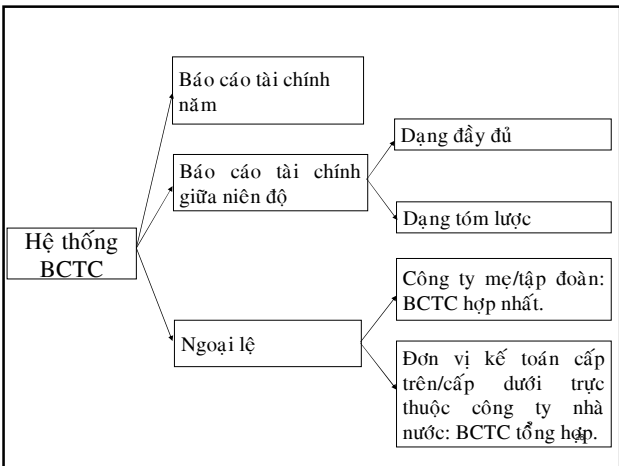
1.2.4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BCTC

1.2.4.1. Các hệ thống báo cáo đối với kế toán tài chính doanh nghiệp

BCTC gồm có 4 mẫu:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Bảng thuyết minh BCTC.

27



1.2.4.2. Tổ chức thực hiện chế độ BCTC

- Hệ thống BCTC năm:
- + Áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp.
- Công ty mẹ và tập đoàn lập thêm BCTC hợp nhất.
- Hệ thống BCTC giữa niên độ áp dụng đối với:
- + DN nhà nước.
- + DN niêm yết trên thị trường chứng khoán.
- + Và các DN khác khi tự nguyện lập BCTC giữa niên độ (BCTC quý).

29

30

CHƯƠNG 2

KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

31

MỤC TIÊU CHƯƠNG 2

Sau khi nghiên cứu Chương 2, sinh viên có những kiến thức về khái niệm, nguyên tắc và phương pháp hạch toán đối với tiền và các khoản tương đương tiền. Đặc biệt sinh viên sẽ hiểu rõ kỹ thuật hạch toán các khoản tiền liên quan đến ngoại tệ.

32

2.1 Tổng quan về tiền và các khoản tương đương tiền

2.1.1 Các khái niệm

❖ Tiền là tài sản của doanh nghiệp tồn tại dưới hình thái giá trị bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý), tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

❖ Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

33

1.1 Tổng quan về tiền và các khoản tương đương tiền

2.1.2. Nhiệm vụ kế toán

❖ Phân ánh kịp thời các khoản thu, chi vốn bằng tiền. Thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu số liệu thường xuyên với thủ quỹ để bảo đảm giám sát chặt chẽ.

❖ Tổ chức thực hiện các quy định về chứng từ, thủ tục hạch toán.

❖ Thông qua việc ghi chép, kế toán có thể thực hiện chức năng kiểm soát và phát hiện các trường hợp chi tiêu lãng phí, sai chế độ, phát hiện các chênh lệch, xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

34

1.1 Tổng quan về tiền và các khoản tương đương tiền

2.1.3. Nguyên tắc hạch toán

❖ Kế toán tiền sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là VND.

❖ Các doanh nghiệp có sử dụng ngoại tệ trong hoạt động SXKD phải quy đổi ngoại tệ ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng NNVN công bố hoặc tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ để ghi sổ kế toán. Đồng thời phải hạch toán chi tiết ngoại tệ trên TK007 (TK ngoài bảng CĐKT)

❖ Vàng, bạc, đá quý phản ánh ở TK vốn bằng tiền chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp không có chức năng KD vàng, bạc, đá quý. Khi tính giá xuất của vàng, bạc, đá quý và ngoại tệ có thể áp dụng một trong các PP sau: Bình quân gia quyền, nhập trước-xuất trước, nhập sau-xuất trước, giá thực tế đích danh.

35

2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

2.2.1 Chứng từ kế toán

Chứng từ sử dụng để hạch toán tiền mặt tại quỹ:

❖ Chứng từ gốc:

- Hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng

- Giấy đề nghị tạm ứng (03-TT)

- Thanh toán tạm ứng (04-TT)

- Bảng thanh toán tiền lương (02-LĐTL)

- Hợp đồng

- Biên lai thu tiền (05-TT)

- Bảng kê vàng bạc, đá quý (06-TT)

- Bảng kiểm kê quỹ (07a-TT, 07b-TT)

❖ Chứng từ dùng để ghi sổ: Phiếu thu (01-TT), phiếu chi (02-TT)

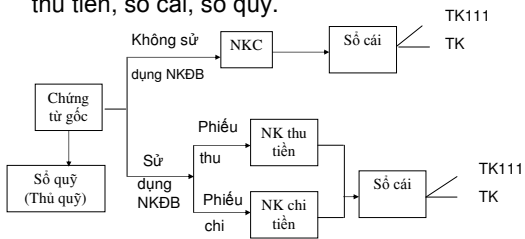
36

2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

2.2.2 Sổ sách kế toán

2.2.2.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung

Đối với hình thức kế toán nhật ký chung gồm các sổ: nhật ký chung, nhật ký đặc biệt, nhật ký thu tiền, sổ cái, sổ quỹ.



37

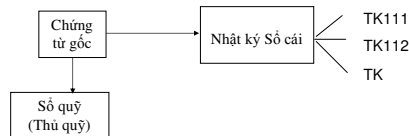
2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

2.2.2 Sổ sách kế toán

2.2.2.2. Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái

Đối với hình thức Nhật ký Sổ cái gồm: Sổ Nhật ký Sổ cái, sổ quỹ.

Quy trình chung ghi sổ kế toán



38

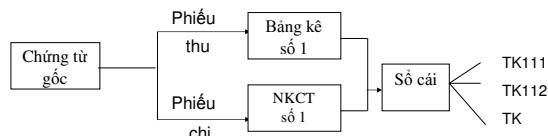
2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

2.2.2 Sổ sách kế toán

2.2.2.3. Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ

Đối với hình thức NKCT gồm: sổ nhật ký chứng từ số 1, bảng kê số 1, sổ cái.

Quy trình chung ghi sổ kế toán



39

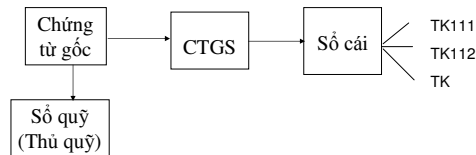
2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

2.2.2 Sổ sách kế toán

2.2.2.4. Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

Đối với hình thức CTGS gồm: sổ CTGS, sổ cái, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sổ quỹ

Quy trình chung ghi sổ kế toán



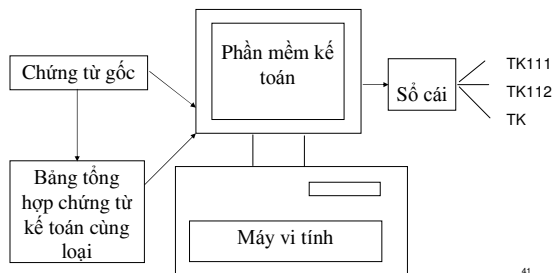
40

2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

2.2.2 Sổ sách kế toán

2.2.2.5. Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính

Quy trình chung ghi sổ kế toán



41

2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

2.2.3. Tài khoản sử dụng

Kế toán tổng hợp sử dụng tài khoản 111” tiền mặt “ để phản ánh số hiện có và tình hình thu chi tiền mặt tại quỹ

Tài khoản 111-“Tiền mặt” gồm có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1111 – “Tiền Việt Nam
- Tài khoản 1112 – “Tiền ngoại tệ
- Tài khoản 1113 – “Vàng, bạc, đá quý, kim khí quý”

42

2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

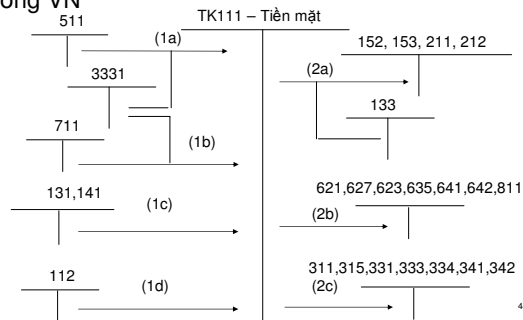
TK111-Tiền mặt

SĐBK: Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý tồn quỹ	- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý xuất quỹ
- Các khoản tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý nhập quỹ - Số tiền mặt thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê	- Số tiền mặt thiếu ở quỹ phát hiện khi kiểm kê
Tổng số phát sinh Nợ	Tổng số phát sinh Có
SĐCK: Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý tồn quỹ	

2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

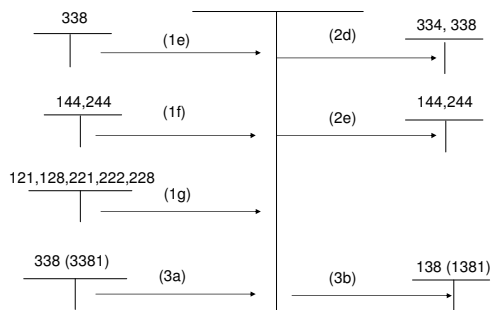
2.2.4. Phương pháp hạch toán

2.2.4.1. Phương pháp hạch toán tiền mặt tại quỹ là đồng VN



2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

TK111 – Tiền mặt



2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

2.2.4. Phương pháp hạch toán

2.2.4.2. PP hạch toán tiền mặt tại quỹ là ngoại tệ

a. Một số khái niệm

- ❖ **Ngoại tệ:** là đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của một doanh nghiệp.
- ❖ **Đơn vị tiền tệ kế toán:** là đơn vị tiền tệ được sử dụng chính thức trong việc ghi sổ kế toán và lập BCTC.
- ❖ **Tỷ giá hối đoái:** là TG trao đổi giữa hai đơn vị tiền tệ.
- ❖ **Chênh lệch TGHĐ:** là CL phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi của cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo các TGHĐ khác nhau.
- ❖ **TGHĐ cuối kỳ:** là TGHĐ sử dụng tại ngày lập bảng CĐKT
- ❖ **TG thực tế:** là TGHĐ mua bán thực tế bình quân liên NH do NHNNVN công bố tại thời điểm FSNV.
- ❖ **TG hạch toán:** là TG được sử dụng ổn định trong một kỳ kế toán.

2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

Các nguyên tắc hạch toán các khoản tiền liên quan ngoại tệ:

- * Nguyên tắc 1: TK thuộc vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dthư, CP, bên Nợ các TK vốn bằng tiền, bên Nợ các khoản phải thu, bên Có các TK phải trả, các khoản thuế phải nộp, khi FSNV liên quan đến ngoại tệ... thì phải ghi sổ theo TGTG lúc FSNV.
- * Nguyên tắc 2: Bên Có các TK vốn bằng tiền thì phải ghi sổ theo TGTG lúc xuất ngoại tệ.
- * Nguyên tắc 3: Bên Có các TK phải thu, bên Nợ TK phải trả thì phải ghi sổ theo TGTG lúc ghi sổ kế toán.

VD: Tại phòng kế toán Cty An Phú, trích một số nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ trong tháng 5/n như sau:

- Số dư đầu tháng của một số tài khoản:
 - + TK1112: 15.200.000đ (1.000USD)
 - + TK1122: 38.000.000đ (2.500USD)
 - + TK131: 30.400.000đ (2.000USD) dư Nợ của Cty A
 - + TK331: 45.600.000đ (3.000USD) dư Có của Cty B
- Số phát sinh trong tháng:

- (1) Ngày 2/5 thu tiền của Cty A 1.000USD, TGTT 15.250đ/USD nhập quỹ ngoại tệ mặt.
- (2) Ngày 3/5 nhập khẩu của Cty B NVLC, chưa thanh toán giá CIF 5.000USD. Thuế nhập khẩu phải nộp 10%, thuế GTGT nhập khẩu phải nộp 10%, TGTT 15.300đ/USD.
- (3) Ngày 4/5, bán 1.200USD ngoại tệ mặt thu tiền VNĐ về nhập quỹ, TGTT 15.300đ/USD.
- (4) Ngày 10/5 dùng TM VNĐ tại quỹ mua 2.000USD và gửi vào TK TGNH, TGTT 15.400đ/USD.
- (5) Ngày 18/5 trả nợ cũ và 1 phần nợ mới cho Cty B bằng TGNH ngoại tệ 4.000USD, TGTT 15.400đ/USD

49

Y/c: Tính giá nhập hay xuất ngoại tệ, đồng thời định khoản các NVKT trên, biết Cty sử dụng TGTT và TGTT xuất ngoại tệ tính theo phương pháp FIFO, hạch toán HTK theo PPKKTX, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

50

2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

2.2.4. Phương pháp hạch toán

2.2.4.2. Phương pháp hạch toán tiền mặt tại quỹ là ngoại tệ

b. Phương pháp hạch toán

b1. Trường hợp DN sử dụng tỷ giá thực tế (TGTT)

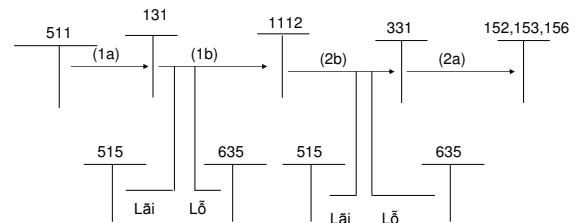
❖ Nếu DN đang trong quá trình hoạt động SXKD (kể cả XDCB chưa hoàn thành)

51

2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

• Sơ đồ hạch toán ngoại tệ (sử dụng TGTT)

Doanh nghiệp đang trong quá trình hoạt động SXKD



52

VD: Ngày 2/10 DN bán 500 cái áo sơ mi nam, đơn giá 2USD/cái, chưa thu tiền của người mua (TGTT 15.000đ/USD).

Ngày 10/10, DN thu tiền bán hàng của ngày 2/10. TGTT 15.200đ/USD.

53

2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

b. Phương pháp hạch toán

b1. Trường hợp DN sử dụng tỷ giá thực tế (TGTT)

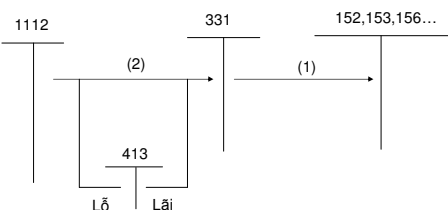
❖ Nếu DN trong quá trình XDCB chưa hoàn thành (chưa phát sinh DT, CP)

Phương pháp tương tự như trên nhưng nếu lãi CLTG liên quan đến ngoại tệ thì hạch toán vào bên có TK413, ngược lại nếu lỗ thì hạch toán vào bên nợ TK413

54

2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

- Sơ đồ hạch toán ngoại tệ (sử dụng TGTT)
Doanh nghiệp đang trong quá trình XDCCB chưa hoàn thành



55

2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

- b. Phương pháp hạch toán
- b2. Trường hợp DN sử dụng tỷ giá hạch toán (TGHT)
- Ghi chú: Hiện nay Bộ Tài Chính không đề cập đến TGHT, vì vậy phương pháp hạch toán ở phần này chỉ để tham khảo

56

Điều chỉnh tỷ giá vào cuối kỳ các tài khoản có liên quan đến ngoại tệ gồm: vốn bằng tiền, nợ phải thu, nợ phải trả theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng tại ngày lập báo cáo tài chính năm.

(1) Khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

- Nếu phát sinh lãi CLTG:

Nợ TK 1112, 1122, 131, 136, 138, 311, 315, 331, 341, 342, ...
Có TK 413

- Nếu phát sinh lỗ CLTG

Nợ TK 413
Có TK 1112, 1122, 131, 138, 311, 315, 331, 341, 342, ...

57

Điều chỉnh tỷ giá vào cuối kỳ các tài khoản có liên quan đến ngoại tệ gồm: vốn bằng tiền, nợ phải thu, nợ phải trả theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng tại ngày lập báo cáo tài chính năm.

(2) Xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm

Bù trừ giữa tổng phát sinh nợ TK 413 và phát sinh có TK 413 kết chuyển vào chi phí tài chính (nếu lỗ), doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi)

- **(2a) Kết chuyển lãi CLTG**

Nợ TK 413
Có TK 515

- **(2b) K/c lỗ CLTG**

Nợ TK 635
Có TK 413

58

VD: Tại Cty TNHH Bình Minh phát sinh một số nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ trong tháng 12/n như sau:

- Số dư đầu tháng của một số tài khoản:

- + TK1112: 15.200.000đ (1.000USD)
- + TK1122: 38.000.000đ (2.500USD)
- + TK131: 30.400.000đ (2.000USD) (Dư nợ của Cty A)
- + TK331: 45.600.000đ (3.000USD) (Dư có của Cty B)

- Số phát sinh trong tháng:

59

(1) Ngày 2/12 thu tiền của Cty A 1.000USD, TGTT 15.250, nhập quỹ ngoại tệ mặt.

(2) Ngày 3/12 nhập khẩu của Cty B NVL chính, chưa thanh toán giá CIF 5.000USD. Thuế NK phải nộp 10%, thuế GTGT nhập khẩu phải nộp 10%, TGTT 15.300.

(3) Ngày 4/12, bán 1.200USD ngoại tệ mặt thu tiền VNĐ về nhập quỹ, TGTT 15.300.

(4) Ngày 10/12 dùng TM VNĐ tại quỹ mua 2.000USD và gửi vào TK TGNH, TGTT 15.400.

(5) Ngày 18/12 trả nợ cũ và một phần nợ mới cho Cty B bằng TGNH ngoại tệ 4.000USD, TGTT 15.400.

60

(6) Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá cuối năm tài chính. Biết TGTT ngày 31/12: 15.500.

YC: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên. Cho biết TGTT xuất ngoại tệ DN tính theo PP FIFO, hạch toán HTK theo PPKCTX, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

61

2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

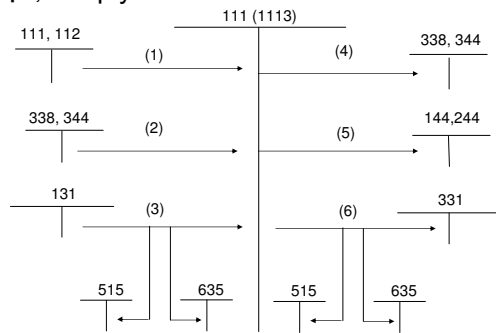
2.2.4.2. Phương pháp hạch toán tiền mặt tại quỹ là vàng bạc, đá quý

- ❖ Giá nhập được ghi sổ theo giá mua thực tế
- ❖ Giá xuất có thể tính theo 1 trong bốn PP: BQGQ, NT-XT, NS-XT, thực tế đích danh
- ❖ Phương pháp hạch toán

62

2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

Sơ đồ hạch toán tiền mặt tại quỹ là vàng bạc, đá quý



63

2.3 Kế toán tiền gửi ngân hàng

2.3.1. Chứng từ kế toán

- ❖ Chứng từ sử dụng: GBC, GBN, bảng sao kê
- ❖ Chứng từ gốc: UNT, UNC, LCT...

2.3.2. Sổ sách kế toán

- ❖ Đối với hình thức nhật ký chung gồm các sổ: NKC, NK đặc biệt, NK thu tiền, NK chi tiền, sổ cái, sổ quỹ.
- ❖ Đối với hình thức nhật ký chứng từ gồm: sổ NK chứng từ số 1, bảng kê số 1, sổ cái.
- ❖ Đối với hình thức chứng từ ghi sổ gồm: sổ chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ quỹ.
- ❖ Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính.

64

2.3 Kế toán tiền gửi ngân hàng

2.3.3. Tài khoản sử dụng

- ❖ Tài khoản sử dụng: TK112 "TGNH" để theo dõi số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm TGNH của DN.

TK 112 có 3 TK cấp 2:

- TK1121: Tiền Việt Nam
- TK1122: Ngoại tệ
- TK1123: Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý

65

2.3 Kế toán tiền gửi ngân hàng

2.3.3. Tài khoản sử dụng

- ❖ Kết cấu và nội dung phản ánh của TK112

TK112 "TGNH"

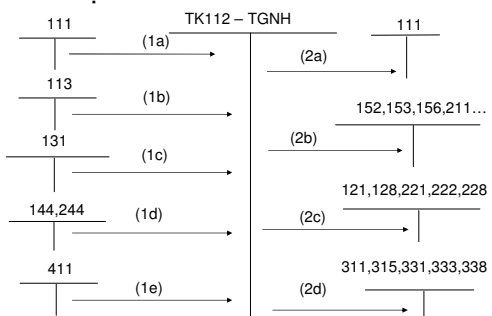
SDDK: Số tiền gửi tại ngân hàng đầu kỳ	- Các khoản tiền gửi được rút ra
- Các khoản tiền gửi vào ngân hàng - Chênh lệch tăng tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	- Chênh lệch giảm tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ
Tổng số phát sinh Nợ	Tổng số phát sinh Có
SDCK: Số tiền gửi tại ngân hàng cuối kỳ	

66

2.3 Kế toán tiền gửi ngân hàng

2.3.4. Phương pháp hạch toán

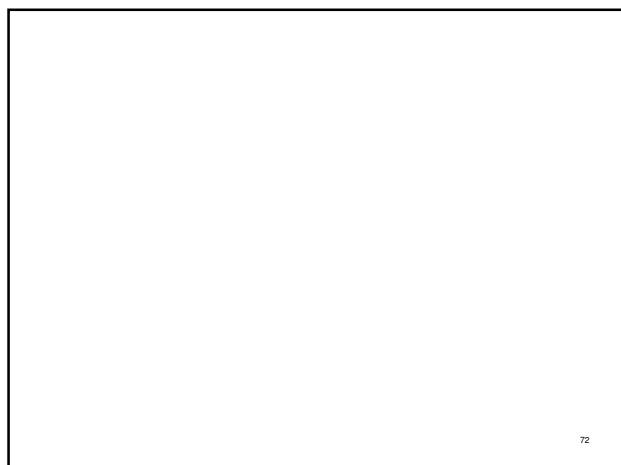
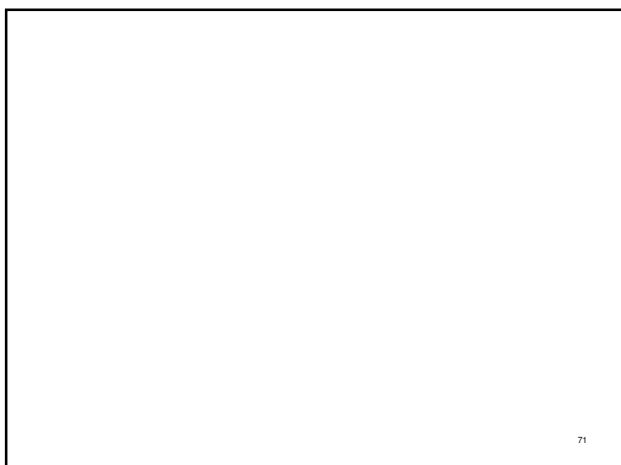
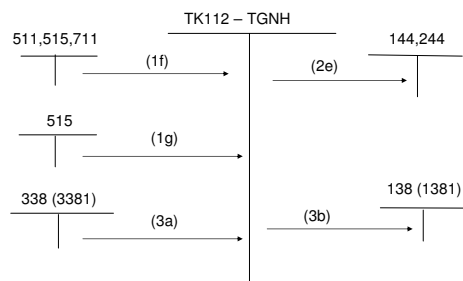
Sơ đồ hạch toán TGNH



2.3 Kế toán tiền gửi ngân hàng

2.3.4. Phương pháp hạch toán

Sơ đồ hạch toán TGNH



CHƯƠNG 3

KẾ TOÁN MUA BÁN HÀNG HOÁ TRONG NƯỚC

73

MỤC TIÊU CHƯƠNG 3

Sau khi nghiên cứu chương này, sinh viên sẽ:

- Hiểu được thế nào là hoạt động thương mại, nắm được quy trình luân chuyển hàng hoá, các phương thức tiêu thụ hàng hoá và hành vi của thương nhân trong hoạt động thương mại.
- Hiểu được vai trò, nhiệm vụ và nguyên tắc của kế toán mua bán hàng hoá trong DN.
- Có kỹ năng thực hiện công việc kế toán trong hoạt động thương mại.

74

3.1. KHÁI NIỆM – NGUYÊN TẮC

3.1.1 Khái niệm

Hoạt động mua bán hàng hoá trong nước là hoạt động nội thương trong từng quốc gia nhằm thực hiện quá trình lưu chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng hoặc tiếp tục sản xuất.

75

3.1. KHÁI NIỆM – NGUYÊN TẮC

3.1.2. Nguyên tắc

- Hàng hoá mua vào phải hạch toán riêng trị giá hàng hoá nhập kho và chi phí mua hàng phát sinh trong kỳ.
- Hàng hoá xuất kho phải tuân thủ nguyên tắc nhất quán trong kế toán.
- Doanh thu được ghi nhận phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với chi phí đã tạo nên doanh thu đó.

76

3.2 NHIỆM VỤ CỦA KẾ TOÁN MUA BÁN HÀNG HOÁ TRONG NƯỚC

- Tuân thủ các nguyên tắc kế toán trong hạch toán quá trình lưu chuyển hàng hoá.
- Phản ánh đúng trị giá vốn của hàng hoá nhập kho.
- Ghi chép và phản ánh kịp thời tình hình biến động hàng hoá của DN về mặt giá trị và hiện vật.
- Ghi nhận kịp thời doanh thu phát sinh trong kỳ đồng thời theo dõi chặt chẽ các trường hợp được ghi nhận làm giảm doanh thu.
- Theo dõi phản ánh chi phí mua hàng phát sinh trong kỳ và lựa chọn tiêu thức phù hợp để phân bổ CP mua hàng cho hàng bán ra của từng kỳ.
- Thực hiện việc lập dự phòng đ/v những hàng hoá có giá gốc > giá trị thuần có thể thực hiện được vào cuối niên độ kế toán

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

3.3.1. Khái niệm

Mua hàng là giai đoạn đầu của quá trình lưu chuyển hàng hoá, là chiếc cầu nối từ SX đến tiêu dùng.

Thông qua các phương thức mua hàng bao gồm:

- Mua hàng trực tiếp: người mua trực tiếp giao dịch mua và nhận hàng tại bên bán.
- Mua hàng theo phương thức chuyển hàng: người mua sẽ đặt hàng với người bán trong đó thoả thuận thời gian, địa điểm giao hàng. Bên bán sẽ thực hiện giao cho bên mua.

78

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

3.3.2. Nguyên tắc tính giá

1. Trị giá hàng nhập kho:

Trị giá thực tế nhập hàng hoá = Giá mua ghi trên hoá đơn – các khoản giảm trừ

2. Chi phí mua hàng bao gồm:

- Chi phí vận chuyển bốc dỡ hàng hóa
- Chi phí bảo quản hàng hóa
- Chi phí thuê kho bãi
- Dịch vụ phí và lệ phí
- Khoản hao hụt tự nhiên trong định mức.

79

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

3.3.3. Điều kiện ghi nhận

- Chỉ ghi nhận vào TK156 “hàng hóa” đối với những hàng hóa có lưu chuyển qua kho.
- Không hạch toán vào TK156 trường hợp hàng mua về dùng cho hoạt động SXKD.
- Kế toán hàng hoá phải theo dõi chi tiết theo từng kho, từng loại, nhóm, thứ hàng hoá.
- TH hàng về trước nhưng chưa có từ kế toán nhập kho theo giá tạm tính. Khi nhận được từ, kế toán thực hiện điều chỉnh giá tạm tính theo giá thực tế.

80

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

3.3.3. Điều kiện ghi nhận

- TH chứng từ mua hàng về trước đến cuối kỳ hàng vẫn chưa về kho hoặc hàng đã về nhưng chưa kiểm nhận nhập kho kế toán ghi vào khoản mục hàng mua trên đường đi.

- CP mua hàng là toàn bộ CP phát sinh lq đến hàng hoá tồn kho đầu kỳ và hàng hoá nhập kho trong kỳ. Do đó cuối kỳ kế toán phải thực hiện phân bổ chi phí này cho số hàng đã tiêu thụ.

81

* Công thức phân bổ chi phí mua hàng

$$\begin{aligned} \text{CP mua hàng PB} &= \frac{\text{CP mua hàng lq đến hàng tồn kho ĐK} + \text{CP mua hàng FS trong kỳ}}{\text{Trị giá (SL...) của hàng hiện còn cuối kỳ} + \text{Trị giá (SL) đã xuất bán xác định tiêu thụ trong kỳ}} \\ \text{cho hàng bán ra} & \times \text{Trị giá (SL) của số hàng đã xuất bán XD tiêu thụ trong kỳ} \end{aligned}$$

Tùy theo tiêu thức phân bổ mà thay thế trị giá mua thành số lượng, trọng lượng, doanh số...

82

4.5. KẾ TOÁN HÀNG HÓA

$$\begin{array}{l} \text{CP thu mua liên quan đến hàng hóa tồn kho cuối kỳ} \\ \text{=} \end{array} \begin{array}{l} \text{CP mua lq đến đầu kỳ} \\ \text{+} \end{array} \begin{array}{l} \text{CP mua lq đến trong kỳ} \\ \text{-} \end{array} \begin{array}{l} \text{CP mua lq đến cuối kỳ} \\ \text{HTK} \end{array}$$

Chú ý: Hàng hóa hiện còn cuối kỳ gồm: hàng hóa tồn trong kho (1561), hàng hóa gửi đi bán chưa xác định tiêu thụ vào cuối kỳ (157) và hàng hóa đã mua nhưng đang còn đang đi trên đường (151)

83

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

3.3.4. Chứng từ kế toán

- Hóa đơn hoặc HĐ kiêm phiếu xuất kho
- Biên bản kiểm nghiệm hàng hóa
- Phiếu giao nhận hàng hóa
- Phiếu nhập kho hàng hóa

84

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

3.3.5. Sổ kế toán

- Sổ tổng hợp (tùy thuộc hình thức kế toán)
- Sổ chi tiết:
 - + Sổ chi tiết vật liệu sản phẩm hàng hóa
 - + Thẻ kho

3.3.6. Tài khoản sử dụng

TK156 có 3 TK cấp 2:

- TK1561-Giá mua hàng hóa
- TK1562-Chi phí thu mua hàng hóa
- TK1567-Hàng hóa bất động sản

TK151-Hàng mua đang đi đường

TK611-Mua hàng hoá

85

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

TK1561-Giá mua hàng hóa

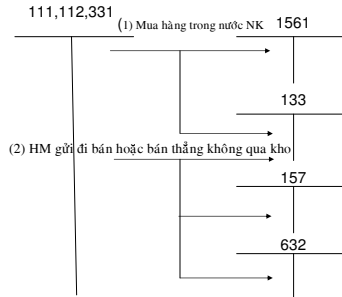
<u>SDDK: Trị giá thực tế hàng hóa tồn kho đầu kỳ</u>	- Trị giá thực tế HH xuất kho
- Trị giá hàng hóa mua theo HĐ nhập kho	- Các khoản giảm giá hay chiết khấu
- Trị giá HH thuê ngoài GC chế biến hoàn thành nhập lại kho	
- Trị giá HH phát hiện thừa khi KK	
- Trị giá HH tiêu thụ nhập lại kho do người mua trả lại	
- Trị giá HH nhận vốn góp	
Tổng số phát sinh Nợ	Tổng số phát sinh Có
<u>SDCK: Trị giá thực tế hàng hóa tồn kho cuối kỳ</u>	

86

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

3.3.7. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

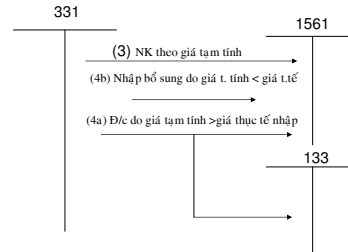
Sơ đồ 3.1 – Kế toán hàng mua trong nước



87

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Sơ đồ 3.2- Kế toán hàng mua về NK nhưng chưa có HĐ



88

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Bao bì luân chuyển đi kèm tính giá riêng:

Nợ TK153

Nợ TK133

Có TK111,112,331,...

Khi xuất bán kế toán phân bổ bao bì luân chuyển vào CPBH.

89

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

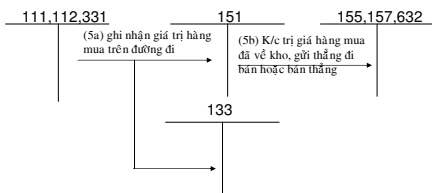
Ví dụ: Cty TM Toàn Thắng áp dụng phương pháp KKTX, hạch toán thuế GTGT theo PP khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Chi TGNH 50.000.000đ cho Cty A&A để ứng trước mua hàng hoá X.
2. Số hàng hoá thực nhập 2.000 SPX giá chưa thuế 100.000đ/SP, thuế GTGT 10%. Bao bì luân chuyển đi kèm tính giá riêng chưa thuế 2.000đ/SP, thuế GTGT 10%. Cty đã thanh toán vay NH ngân hàng thanh toán toàn bộ nợ cho người bán sau khi trừ đi khoản đã ứng trước.

90

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Sơ đồ 3.3- Kế toán hàng mua đã nhận được hóa đơn nhưng cuối tháng hàng chưa về nhập kho



91

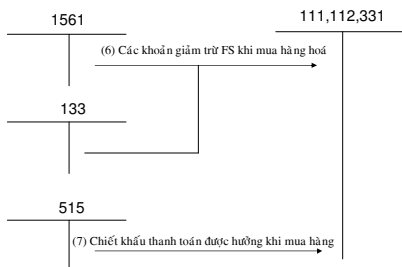
3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Ví dụ: Cty TM Trường Thịnh áp dụng PPKKTX, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có tình hình như sau:

- Mua 5.000 SPA của Cty TM Triều An, giá mua chưa thuế 100.000đ/SP, thuế GTGT 10%. Hai Cty thống nhất dùng tiền ký quỹ dài hạn của Cty TM Trường Thịnh 100.000.000đ trừ vào tiền hàng, số còn lại thanh toán bằng TGNH. Hàng hóa trên được xuất thẳng gửi đi bán 1.000 SP, bán trực tiếp giao tay ba 1.000SP, số còn lại NK hàng hóa Cty.
- Mua 2.000SPB của Cty Phú An, giá mua chưa thuế 120.000đ/SP thuế GTGT khấu trừ 10% thanh toán bằng TGNH. Số hàng này đến cuối tháng vẫn chưa về kho Cty.
- Nhận được 1.000SPA đã mua từ tháng trước nhưng chưa về NK, tháng này Cty chuyển thẳng bán cho Cty Hoàng An giá mua chưa thuế 100.000đ/SP thuế GTGT khấu trừ 10%.

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Sơ đồ 3.4- Kế toán các khoản chiết khấu thanh toán được hưởng



93

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Ví dụ: Cty TM Trung Tín áp dụng PPKKTX nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ, trong tháng có tình hình như sau:

- Mua 5.000 SPY của Cty Toàn Thắng, giá mua chưa thuế 100.000đ/SP, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho người bán. Số hàng trên được nhập kho 3.000SP, số còn lại gửi đi bán cho Cty Phú An. Sau đó, Cty nhận được hồi báo của Cty Phú An số hàng gửi đi bán có 1.000SP sai quy cách. Cty đã được Cty Toàn Thắng chấp nhận giảm giá cho số hàng này là 10%. Cty đã chi TGNH trả nợ cho NB sau khi trừ đi khoản giảm giá.

94

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

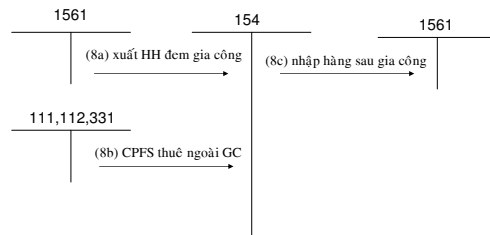
Ví dụ (tt)

- Mua 10.000 SP của Cty A&A nhập kho, giá mua chưa thuế 90.000đ/SP, thuế GTGT khấu trừ 10% chưa thanh toán cho NB. Sau đó Cty chi TGNH thanh toán cho NB sau khi trừ đi CKTM 2%
- Nhận được 2.000 SP mua từ tháng trước của Cty Thanh An, giá mua chưa thuế 100.000đ/SP, thuế GTGT 10% Cty chưa thanh toán. Theo biên bản nhập kho có 100SP kém phẩm chất Cty đã trả lại số hàng trên cho Cty Thanh An và chi TGNH thanh toán toàn bộ số nợ này

95

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Sơ đồ 3.5- Kế toán hàng hoá đem đi gia công



96

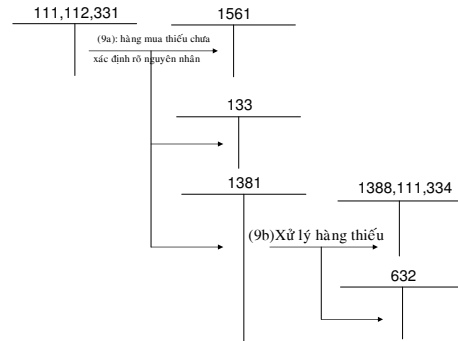
3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Ví dụ: Cty TM X xuất 1.000SP đem gia công, giá xuất kho của SPX là 120.000đ/sp. Phí gia công 10.000đ/sp, thuế GTGT khấu trừ 10% được thanh toán bằng TGNH. Công việc gia công hoàn thành, DN nhập kho SP sau gia công.

97

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Sơ đồ 3.6-Kế toán hàng thiếu so với hoá đơn



98

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

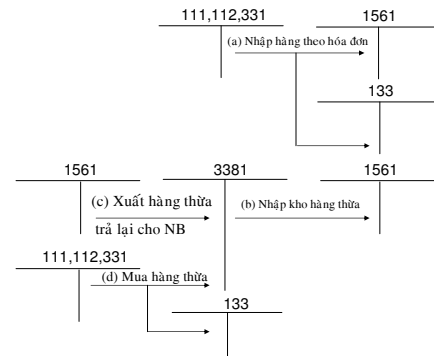
Ví dụ: Cty TM Trường An áp dụng PPKKTX, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong tháng có tình hình như sau:

- Nhập kho số hàng mua từ tháng trước bao gồm 2.000sp, giá chưa thuế 90.000đ/sp. Số thực nhận 1.980sp, số hàng thiếu chưa rõ nguyên nhân.
- Mua hàng K gồm 3.000lít, giá mua chưa thuế 50.000đ/lít, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho người bán. Khi hàng về kho theo biên bản giao nhận, số thực nhập 2.800lít, số hàng thiếu chưa rõ nguyên nhân. Biết rằng hao hụt trong định mức 2%.

99

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Sơ đồ 3.7-Kế toán hàng thừa so với hóa đơn



100

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Ví dụ: Cty TM Trường phát áp dụng PPKKTX, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tình hình trong tháng như sau:

- Mua 2.000sp của Cty C&c giá mua chưa thuế 200.000đ/sp thuế GTGT khấu trừ 10%, bao bì đi kèm tính giá riêng 2.000đ/sp, thuế GTGT 10% chưa thanh toán NB. Khi HH về NK, theo biên bản giao nhận số hàng thực nhập 2.100sp hàng thừa chưa rõ nguyên nhân. DN hạch toán giữ hộ số hàng trên. Sau đó, NB đồng ý bán luôn cho Cty số hàng thừa.

101

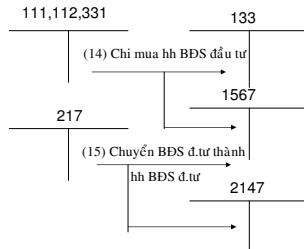
3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

- Mua 1.000sp của Cty An Phú giá chưa thuế 150.000đ/sp, thuế GTGT 10% chưa thanh toán. Theo biên bản nhập kho số hàng thực nhập 1.050sp số hàng thừa chưa rõ nguyên nhân DN nhập kho luôn số hàng thừa. Sau đó, được biết số hàng thừa do người bán xuất nhầm và đồng ý bán luôn cho Cty. Cty chi TGNH trả nợ cho người bán.

102

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

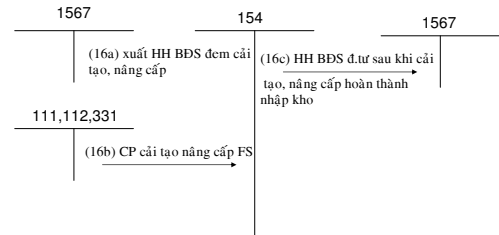
Sơ đồ 3.8-Kế toán hàng mua là BĐS



103

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

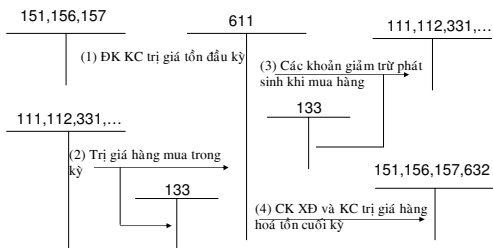
Sơ đồ 3.9-Kế toán sửa chữa, nâng cấp BĐS



104

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

● Phương pháp kiểm kê định kỳ



105

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

3.4.1. Khái niệm

Bán hàng là quá trình luân chuyển hàng hóa, kết thúc giai đoạn này hàng hóa sẽ được luân chuyển đến người tiêu dùng đến các đơn vị sản xuất để tiếp tục sản xuất.

Các phương thức tiêu thụ:

- + Bán buôn
 - Bán hàng qua kho
 - Bán buôn vận chuyển thẳng
- + Bán lẻ
- + Bán hàng qua đại lý
- + Bán trả chậm, trả góp

106

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

3.4.2. Nguyên tắc

- Kế toán bán hàng tuân thủ chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”
- Dthu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu trừ (-) các khoản CKTM, GGHB, HBBTL.
- Khi hàng hoá được trao đổi để lấy hàng hoá tương tự về bản chất và giá trị thì việc trao đổi đó không được coi là giao dịch tạo ra doanh thu.
- Khi hàng hoá được trao đổi để lấy hàng hoá không tương tự thì việc trao đổi đó được coi là giao dịch tạo ra doanh thu.

107

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

3.4.3. Điều kiện ghi nhận doanh thu

Doanh thu chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- DN đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm quyền quản lý HH
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- DN thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

108

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

3.4.3. Điều kiện ghi nhận doanh thu (tt)

Nguyên tắc ghi nhận:

- Đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ là giá không bao gồm thuế GTGT.
- Trường hợp DN có doanh thu bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đồng VN theo TGT tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Đối với hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp là tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế GTGT.
- Đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB hoặc thuế xuất khẩu là tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế TTĐB và thuế xuất khẩu.

109

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

3.4.3. Điều kiện ghi nhận doanh thu (tt)

Nguyên tắc ghi nhận:

- TH DN là đơn vị nhận gia công sản phẩm, chỉ được phản ánh vào dthu khoản phí gia công được hưởng, không bao gồm trị giá vật tư hàng hoá nhận gia công.
- Đ/v hàng hoá nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng thì hạch toán vào dthu khoản hoa hồng được hưởng.

110

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

3.4.3. Điều kiện ghi nhận doanh thu (tt)

Nguyên tắc ghi nhận:

- Khi bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp DN ghi nhận dthu theo giá bán trả ngay, lãi trả chậm phân bổ dần vào dthu HĐTC theo thời hạn trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận dthu.
- Các khoản giảm dthu được theo dõi và hạch toán riêng.
- TH đến cuối kỳ số hàng đã bán vẫn chưa được bên mua nhận, trị giá số hàng này không được ghi nhận là dthu mà xem như người mua ứng trước được hạch toán vào bên có TK131. Khi hàng đã giao cho bên bán, kế toán ghi nhận số hàng đã giao và kết chuyển dthu tương ứng.

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

3.4.4. Chứng từ sử dụng

- Hoá đơn GTGT
- Bảng kê hàng gửi đi bán đã tiêu thụ
- Báo cáo bán hàng
- Giấy nộp tiền
- Chứng từ thanh toán: P.thu, GBC, LCC...
- PXX, PXXKVCNB

112

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

3.4.5. Sổ sách kế toán

- Sổ tổng hợp tài khoản doanh thu
- Sổ chi tiết tài khoản doanh thu

3.4.6. Tài khoản sử dụng

TK511 gồm các TK cấp 2:

- TK5111- Doanh thu bán hàng hoá
- TK5112- Doanh thu bán các thành phẩm
- TK5113- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- TK5114- Doanh thu trợ cấp, trợ giá

113

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

TK511-Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ

-- Số thuế TTĐB, thuế XK phải nộp -- Số thuế GTGT phải nộp của DN tính theo phương pháp trực tiếp -- Dthu hàng bị trả lại, giảm giá hàng bán, CKTM KC cuối kỳ - KC doanh thu thuần vào TK XĐKQKD	- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, BĐS đầu tư của DN thực hiện trong kỳ kế toán
- Tổng số phát sinh Nợ	Tổng số phát sinh Có

114

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

TK512 – Doanh thu bán hàng nội bộ: gồm các TK cấp 2

- TK5121- Doanh thu bán hàng hoá
- TK5122- Doanh thu bán các thành phẩm
- TK5123- Doanh thu cung cấp dịch vụ

115

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

TK512-Doanh thu bán hàng nội bộ

-- Trị giá hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán -- Số thuế TTDĐ phải nộp -- Số thuế GTGT theo PP trực tiếp phải nộp -- KC doanh thu bán hàng nội bộ vào TK911 -	- Tổng doanh thu bán hàng nội bộ phát sinh trong kỳ
Tổng số phát sinh Nợ	Tổng số phát sinh Có

116

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

TK632-Giá vốn hàng bán

-- Trị giá vốn hàng đã bán trong kỳ -- Số trích lập dự phòng giảm giá HTK (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay > số đã lập năm trước chưa sử dụng hết. -	- KC giá vốn hàng đã gửi đi bán nhưng chưa xác định tiêu thụ - Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK (CL giữa số dự phòng phải lập năm nay < số đã lập năm trước) - KC GVHB đã xuất bán vào bên Nợ TK911
Tổng số phát sinh Nợ	Tổng số phát sinh Có

117

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

3.4.7. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

3.4.7.1. Trường hợp DN áp dụng PPKCTX

a. Kế toán nghiệp vụ bán buôn hàng hóa

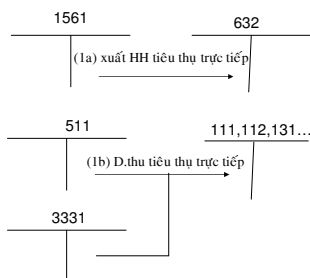
- Bán hàng qua kho:

1. Phương thức tiêu thụ trực tiếp

118

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

Sơ đồ- Kế toán hàng hóa thông qua kho



119

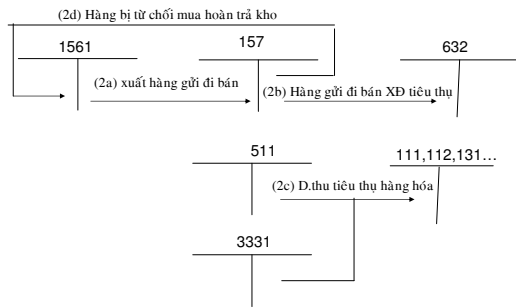
3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

Ví dụ: Cty X áp dụng PPKCTX, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong kỳ xuất bán trực tiếp cho Cty K 2.000sp, giá chưa thuế 130.000đ/sp, thuế GTGT 10%. Phương thức thanh toán trừ vào khoản ký quỹ ngắn hạn của Cty K 100.000.000đ, số còn lại thu bằng TGNH. Trị giá xuất kho 100.000đ/sp

120

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

2. Phương thức chuyển hàng



121

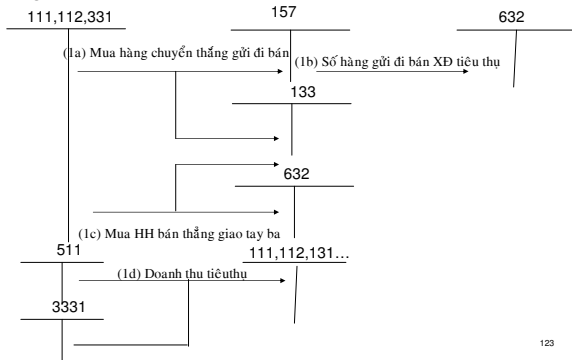
3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

Ví dụ: Cty TM Trường Sơn áp dụng PPKKTX, nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ, trong kỳ xuất 2.000sp gửi đi bán cho Cty ABC, giá xuất kho 80.000đ/sp, giá bán chưa thuế 120.000đ/sp, thuế GTGT khấu trừ 10%. Số hàng trên được giao đến kho Cty ABC. Cty ABC chỉ chấp nhận thanh toán 1.800sp số còn lại thu hồi nhập kho.

122

- Bán buôn vận chuyển thẳng

1. Phương thức bán buôn vận chuyển thẳng có tham gia thanh toán



123

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

Ví dụ: Cty TM C&C áp dụng PPKKTX, nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ. Trong kỳ có tình hình như sau:

1. Cty mua 3.000sp, giá mua chưa thuế 150.000đ/sp thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho NB. Số hàng trên được chuyển thẳng gửi đi bán cho Cty X, giá bán chưa thuế 200.000đ/sp thuế GTGT 10%, Cty X đã chấp nhận thanh toán.

124

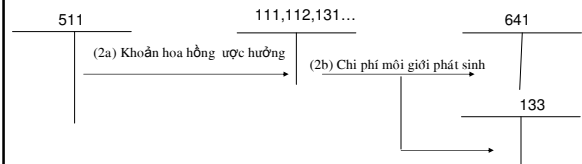
3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

2. Cty mua 4.000sp giá mua chưa thuế 120.000đ/sp thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho người bán. Số hàng trên được bán thẳng giao tay ba cho khách hàng Y giá chưa thuế 150.000đ/sp thuế GTGT 10%, Cty Y đã thanh toán toàn bộ tiền hàng bằng TGNH.

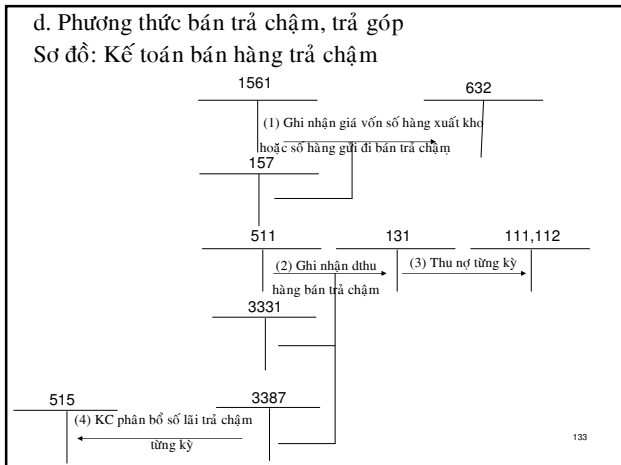
125

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

2. Phương thức bán buôn vận chuyển thẳng không tham gia thanh toán

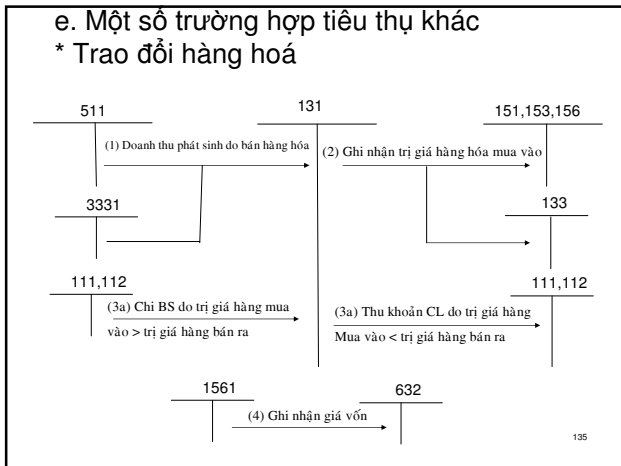


126



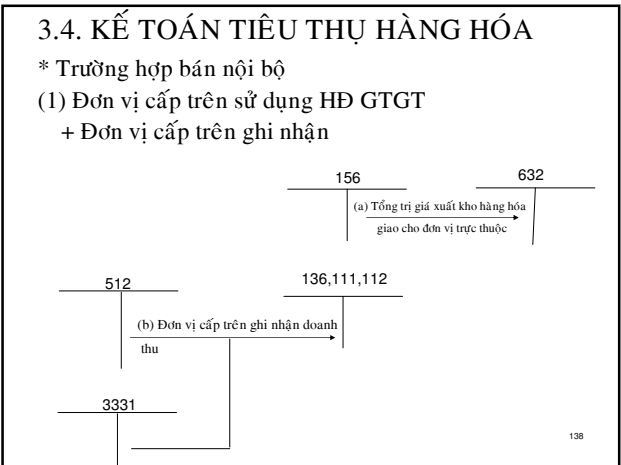
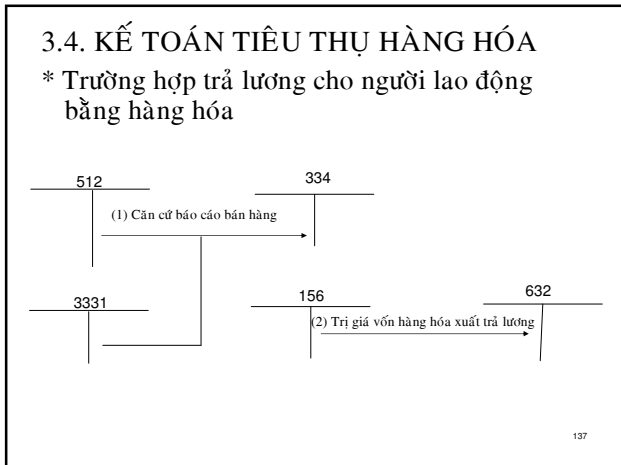
3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

Ví dụ: Cty TM X áp dụng PPKCTX, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong kỳ có bán trả chậm 3.000sp, giá bán trả ngay chưa thuế 120.000đ/sp, thuế GTGT 10% thời gian trả chậm 6 tháng, lãi trả chậm 1%/tháng trên tổng nợ phải trả. Sau đó, DN đã thu nợ tháng đầu tiên bằng TGNH.

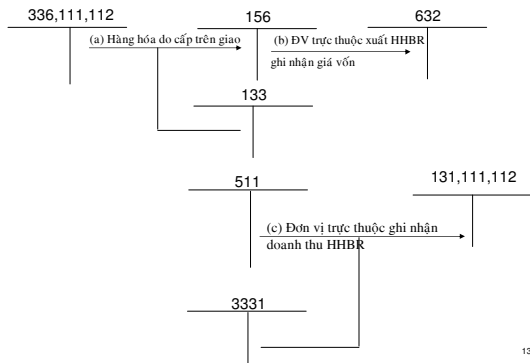


3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

Ví dụ: DN TMX áp dụng PPKCTX, nộp thuế GTGT theo PPKT tiến hành trao đổi 3.000sp A có giá xuất kho 100.000đ/sp, giá thỏa thuận trao đổi 140.000đ/sp để lấy 1.500sp B với giá 280.000đ/sp. Tuy nhiên, bên đối tác không đủ hàng nên chỉ giao cho DN 1.200sp. Hợp đồng trên được thanh lý bên đối tác đã thanh toán khoản chênh lệch cho Cty bằng TGNH. Cả hai hàng hóa trên đều có thuế khấu trừ GTGT 10%.

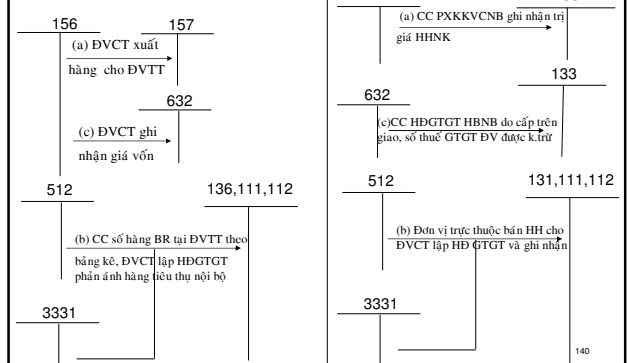


3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA + Đơn vị trực thuộc ghi nhận:



139

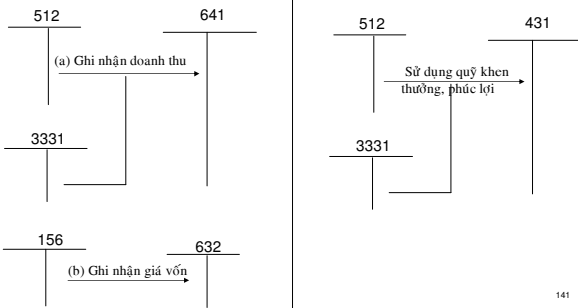
(2) Đơn vị cấp trên sử dụng PXKKVCNB + Đơn vị cấp trên



140

* Trường hợp sử dụng HH để phục vụ kinh doanh, khuyến mãi, biếu tặng

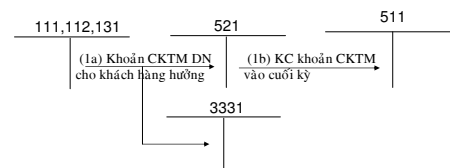
+ Sử dụng HH phục vụ cho KD + Sử dụng HH để biếu tặng



141

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

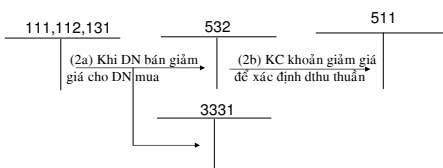
3.4.7.2. Các khoản giảm trừ doanh thu
(1) Chiết khấu thương mại
Sơ đồ: Kế toán chiết khấu thương mại



142

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

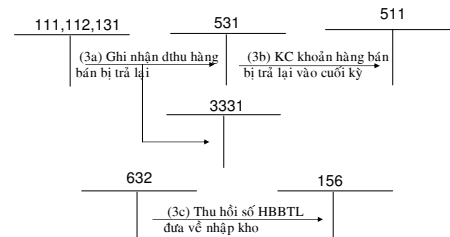
3.4.7.2. Các khoản giảm trừ doanh thu
(2) Giảm giá hàng bán
Sơ đồ: Kế toán giảm giá hàng bán



143

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

3.4.7.2. Các khoản giảm trừ doanh thu
(3) Hàng bán bị trả lại
Sơ đồ: Kế toán hàng bán bị trả lại



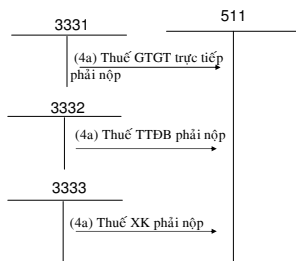
144

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

3.4.7.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

(4) Thuế TTĐB, XK, GTGT

Sơ đồ kế toán:

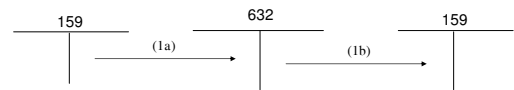


145

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

3.4.7.3. Kế toán lập dự phòng giảm giá hàng hóa

Sơ đồ kế toán:



(1a) Trường hợp số dư tài khoản dự phòng của niên độ trước < số cần lập dự phòng cuối niên độ này DN phải lập bổ sung khoản chênh lệch thiếu.

(1b) Trường hợp số dư tài khoản dự phòng của niên độ trước > số cần lập dự phòng cuối niên độ này DN phải hoàn nhập khoản chênh lệch thừa.

146

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

Ví dụ: Cty TM Đại Toàn Thắng áp dụng PPKCTX, nộp thuế GTGT theo PPKT, xuất kho theo PP Fifo. Phân bổ chi phí mua hàng cho hàng bán ra theo số lượng sản phẩm.

(1) Trong tháng 4 năm 200x có tình hình như sau:

A. SĐĐK của một số tài khoản:

TK156 (1561): 190.000.000đ (2.000x95.000)

TK1562 : 8.000.000đ

TK151 : 90.000.000đ (1.000x90.000)

147

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

B. Trong tháng có các NVKTFS như sau:

(2) N1: Cty mua 2.000sp của Cty Phú An, giá mua chưa thuế 100.000đ/sp, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho NB. Sau đó, Cty đã chi TGNH thanh toán nợ cho NB sau khi trừ đi CKTM 2%. CPVC bao gồm thuế GTGT 5% 3.150.000đ thanh toán bằng khoản tạm ứng.

(3) N2: Xuất 3.000sp gửi đại lý (đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng). Giá bán chưa thuế qui định cho đại lý là 140.000đ/sp, thuế GTGT 10%, hoa hồng đại lý được hưởng 5% trên giá chưa thuế.

148

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

(4) N4: Cty mua 5.000sp của Cty Trường Thịnh, giá chưa thuế 96.000đ/sp, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho NB. Số SP trên được xuất thẳng gửi đi bán 1.500sp cho Cty Phan Anh, số còn lại nhập kho Cty. Tuy nhiên, số hàng nhập kho có 50sp kém phẩm chất Cty xuất kho trả cho NB. Giá bán cho Cty Phan Anh 145.000đ/sp, thuế GTGT 10%.

(5) N6: Số hàng gửi đi bán nhận được hồi báo của Cty Phan Anh có 100 sp sai qui cách Cty Phan Anh chỉ chấp nhận 1.400sp số còn lại thu hồi về kho Cty trong ngày 6/4.

149

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

(6) N10: Xuất bán trực tiếp tại kho Cty 2.500sp, giá bán chưa thuế 140.000đ/sp, thuế GTGT 10% khách hàng chưa thanh toán. Theo thỏa thuận khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày mua hàng sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán 1% trên tổng nợ.

(7) N13: Nhập số hàng mua tháng trước, số thực nhập 1.100sp, hàng thừa chưa rõ nguyên nhân. Công ty nhập kho luôn số hàng thừa.

(8) N18: Được biết số hàng thừa mua ngày 13 do người bán xuất nhầm và đồng ý bán luôn cho DN tiền chưa thanh toán.

150

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

(9) N24: Mua 4.000sp, giá chưa thuế 94.000đ/sp, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho NB. CPVC số hàng trên về kho là 4.200.000đ bao gồm thuế GTGT 5% thanh toán bằng tiền tạm ứng.

(10) N28: Xuất bán trả chậm 3.500sp, giá bán trả ngay chưa thuế 140.000đ/sp, thuế GTGT 10%, thời gian trả chậm 6 tháng, lãi trả chậm 1%/tháng trên tổng nợ.

(11) N30: Được hồi báo số hàng gửi đại lý tiêu thụ được 2.500sp. Đại lý đã nộp tiền vào tài khoản Cty sau khi trừ đi hoa hồng được hưởng.

151

N632/C1562

$$\begin{aligned} \text{CP mua hàng PB} &= \frac{\text{CP mua hàng tồn ĐK} + \text{CP mua hàng FS trong kỳ}}{\text{Số lượng của số hàng tồn cuối kỳ} + \text{Số lượng đã xuất bán XĐ tiêu thụ trong kỳ}} \\ \text{cho hàng bán ra} & \times \text{Số lượng số hàng đã xuất bán XĐ tiêu thụ trong kỳ} \end{aligned}$$

152

153

154

155

156

CHƯƠNG 4

KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU

157

MỤC TIÊU

Sau khi nghiên cứu chương 4, sinh viên sẽ thu nhận được những kiến thức và kỹ năng sau:

- Hiểu được các khái niệm, nguyên tắc kế toán liên quan đến các nghiệp vụ xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp, xuất khẩu nhập khẩu ủy thác, nhận xuất nhập khẩu ủy thác.
- Thực hiện được các công việc kế toán liên quan đến XNK trực tiếp và XNK ủy thác.
- Các kỹ năng thực hiện và đánh giá được các công việc kế toán như tổ chức vận dụng chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán trong DN có phát sinh nghiệp vụ XNK trực tiếp, XNK ủy thác, nhận XNK ủy thác.

158

4.1. Khái niệm, nguyên tắc

4.1.1. Các khái niệm:

- **Xuất khẩu:** là việc đưa hàng hóa ra khỏi lãnh thổ VN hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ VN được coi là khu vực hải quan riêng theo qui định của pháp luật.

- **Nhập khẩu:** là việc hàng hóa được đưa vào lãnh thổ VN từ nước ngoài hoặc từ khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ VN được coi là khu vực hải quan riêng theo qui định của pháp luật.

159

4.1. Khái niệm, nguyên tắc

4.1.1. Các khái niệm:

- **Xuất nhập khẩu trực tiếp:** là hoạt động XNK mà theo đó bên bán và bên mua quan hệ trực tiếp với nhau để bàn bạc thỏa thuận về hàng hóa, giá cả và các điều kiện giao nhận khác.

- **Xuất nhập khẩu ủy thác:** là hoạt động XNK mà bên mua và bên bán không quan hệ trực tiếp với nhau phải nhờ qua 1 đơn vị trung gian hoạt động chuyên nghiệp trong lĩnh vực XNK để XNK hộ. Thông thường, bên nhờ XNK gọi là bên giao ủy thác XNK, bên XNK hộ gọi là bên nhận ủy thác XNK.

160

4.1. Khái niệm, nguyên tắc

4.1.2. Nguyên tắc hạch toán XNK

a. Đối với hàng hóa xuất khẩu

- Giá NK của hàng XK được ghi nhận theo giá gốc là giá thực tế mua vào hoặc giá thành SX, chế biến thực tế của HHNK.

- Giá XK của HHXK được đánh giá theo 1 trong các PP Fifo, Lifo, BQGQ, thực tế đích danh.

- Giá bán hàng XK là giá thực tế ghi trên hóa đơn (giá CIF, FOB...)

161

4.1. Khái niệm, nguyên tắc

b. Đối với hàng hóa nhập khẩu

- Giá mua của HHNK là giá mua thực tế ghi trên hóa đơn + Các khoản thuế không được hoàn lại + CP mua của HH (CPVC, thuê kho bãi, lệ phí hải quan...)

4.2. Các phương thức giao hàng (Xem SGK)

4.3. Các phương thức thanh toán quốc tế

- Phương thức tín dụng chứng từ (documentary credit-D/C)
- Phương thức nhờ thu (collection of payment)
- Phương thức chuyển tiền (remittance):
- Phương thức ghi sổ (collection of payment)

162

4.4. KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU TRỰC TIẾP

4.4.1 Thủ tục và chứng từ xuất nhập khẩu

4.4.1.1. Thủ tục xuất khẩu

- Ký hợp đồng kinh tế và phụ lục hợp đồng (nếu có)
- Y/c bên nhập mở L/C (nếu thanh toán theo phương thức tín dụng chứng từ).
- Xin giấy phép XK lô hàng
- Thuê phương tiện vận tải (nếu hợp đồng có quy định)
- Lập hoá đơn thương mại và bảng kê chi tiết đóng gói
- Xin hoá đơn lãnh sự
- Xin giấy chứng nhận xuất xứ
- Giấy chứng nhận phẩm chất và trọng lượng
- Giấy chứng nhận kiểm dịch vệ sinh
- Hồ sơ hải quan đối với hàng hoá XK
- Giao nhận hàng hoá với tàu

163

4.4. KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU TRỰC TIẾP

4.4.1 Thủ tục và chứng từ xuất nhập khẩu

4.4.1.1. Thủ tục xuất khẩu

- Mua bảo hiểm (nếu có)
- Lập thủ tục thanh toán

4.4.1.2. Chứng từ xuất khẩu

- Hối phiếu thương mại (nếu có)
- Vận đơn đường biển
- Đơn hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm
- Hoá đơn thương mại
- Giấy chứng nhận phẩm chất hàng hoá
- Giấy chứng nhận trọng/khối lượng
- Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá
- Phiếu đóng gói hàng hoá
- Giấy kiểm dịch thực vật

164

4.4. KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU TRỰC TIẾP

4.4.1 Thủ tục và chứng từ xuất nhập khẩu

4.4.1.3. Thủ tục nhập khẩu

- Ký kết hợp đồng kinh tế và phụ lục hợp đồng (nếu có);
- Mở L/C: Nếu hợp đồng quy định trả tiền bằng L/C thì người NK phải làm đơn xin mở L/C đưa đến NH ngoại thương, thg mở L/C nếu hợp đồng không quy định thì phụ thuộc vào thời hạn giao hàng;
- Giấy xin mở tín dụng khoản NK, kèm theo bản sao hợp đồng gửi đến NH ngoại thương cùng với 2 UNC: một xin mở L/C, một thanh toán phí NH. Trường hợp đơn vị không có số dư tài khoản ngoại tệ thì phải làm hợp đồng tín dụng xin vay ngoại tệ ký quỹ mở L/C;

165

4.4. KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU TRỰC TIẾP

4.4.1 Thủ tục và chứng từ xuất nhập khẩu

4.4.1.3. Thủ tục nhập khẩu

- Thuê phương tiện vận tải, mua bảo hiểm (nếu mua theo giá FOB);
- Giao nhận hàng hoá NK;
- Kiểm tra hàng nhập khẩu;
- Làm thủ tục khai báo hải quan, đóng thuế NK;
- Hồ sơ hải quan đối với hàng hoá NK;
- Thanh toán cho nhà cung cấp.

166

4.4. KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU TRỰC TIẾP

4.4.1 Thủ tục và chứng từ xuất nhập khẩu

4.4.1.4. Chứng từ nhập khẩu

- Hoá đơn thương mại;
- Vận đơn;
- Chứng nhận đóng gói;
- Giấy chứng nhận xuất xứ;
- Chứng từ bảo hiểm;
- Chứng nhận phẩm chất;
- Tờ khai hải quan;
- Bộ chứng từ thanh toán
- Bộ chứng từ vận tải.v.v...

167

4.4. KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU TRỰC TIẾP

4.4.1 Thủ tục và chứng từ xuất nhập khẩu

4.4.2. Tài khoản sử dụng

- TK156 (1561)-Giá mua hàng hóa
- TK156 (1562)-Chi phí mua hàng hóa
- TK632-Giá vốn hàng bán
- TK511-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

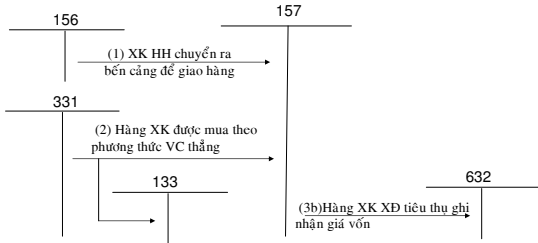
4.4.3. Phương pháp hạch toán

4.4.3.1. Xuất khẩu trực tiếp

168

4.4. KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU TRỰC TIẾP

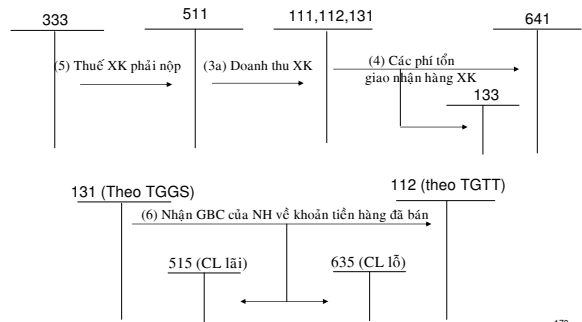
Sơ đồ-Kế toán xuất khẩu trực tiếp



169

4.4. KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU TRỰC TIẾP

Sơ đồ-Kế toán xuất khẩu trực tiếp



170

Ví dụ: Tại Cty CP Hưng Thịnh, trích một số nghiệp vụ liên quan đến XNK như sau:

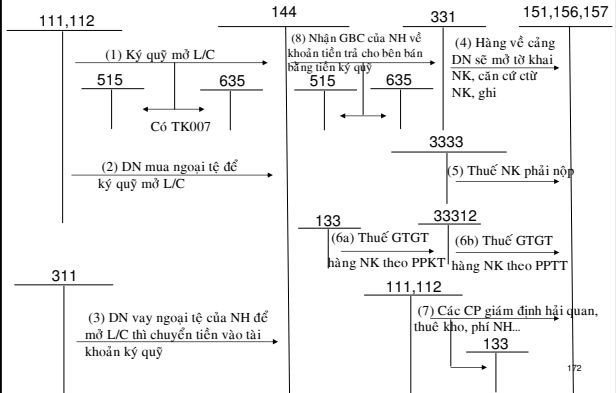
- Ngày 10/07, xuất kho lô hàng trị giá 12.000.000đ chuyển ra bến cảng để chuẩn bị XK với giá bán là 1.000USD, chưa thu tiền, thuế suất XK 2%/trị giá hàng XK, TGGD thực tế 17.000VNĐ/USD. Ngay trong ngày 10/07 đã hoàn thành việc giao hàng.
- CP chuyển hàng ra cảng 800.000đ chưa bao gồm thuế GTGT, biết thuế suất thuế GTGT 10% được chi bằng TM, Cty nộp thuế XK bằng TGNH.
- Ngày 20/07, nhận được GBC của NH về lô hàng đã XK ngày 10/07, TGGDTT 17.200VNĐ/USD.

Y/C: Hãy định khoản các nghiệp vụ trên

171

4.4.3.2. Kế toán nhập khẩu

Sơ đồ-Kế toán NK trực tiếp



172

Ví dụ:

- Ngày 05/08, NK lô hàng trị giá 2.000USD, chưa trả tiền, TS NK 3%/trị giá hàng NK, TS GTGT 10%, TGGDTT 17.300 VNĐ/USD. Ngay trong ngày 10/07, đã hoàn thành việc giao hàng.
- Chi phí chứng từ 400.000đ, phí VC 1.000.000đ chưa bao gồm thuế GTGT, biết Ts=10% được chi bằng TM, Cty nộp thuế NK và thuế GTGT bằng TGNH
- Ngày 20/08, thanh toán tiền mua hàng trên và nhận được GBN của NH, TGGDTT 17.400VNĐ/USD

YC: Hãy định khoản các nghiệp vụ trên

173

4.5. KẾ TOÁN ỦY THÁC XUẤT NHẬP KHẨU

4.5.1. Thủ tục, chứng từ

* Thủ tục xuất (nhập) khẩu ủy thác

Xuất (nhập) khẩu ủy thác là hoạt động DN nhờ đơn vị khác XNK hộ hàng hóa. Do đó, bên giao ủy thác và bên nhận ủy thác phải ký hợp đồng ủy thác xuất (nhập) khẩu.

* Chứng từ kế toán xuất khẩu

- Hợp đồng ủy thác XK
- PXXXVCNB (nếu có)
- HĐ GTGT của bên ủy thác giao cho bên nhận ủy thác

174

4.5. KẾ TOÁN ỦY THÁC XUẤT NHẬP KHẨU

- HĐ GTGT về hoa hồng ủy thác của bên nhận ủy thác giao cho bên ủy thác.
- Hóa đơn thương mại (Invoice)
- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu
- Bản thanh lý hợp đồng v.v...
- * Chứng từ kế toán nhập khẩu
- Hợp đồng ủy thác NK
- HĐ GTGT về hoa hồng ủy thác
- PXKKVCNB
- Hợp đồng mua bán ngoại thương
- Hóa đơn thương mại
- Tờ khai hải quan v.v....

175

4.5. KẾ TOÁN ỦY THÁC XUẤT NHẬP KHẨU

4.5.2. Tài khoản sử dụng

- TK156-Hàng hóa
- TK131-Phải thu khách hàng
- TK138-Phải thu khác
- TK338-Các khoản phải trả, phải nộp khác
- TK331-Phải trả người bán
- TK511-Doanh thu
- TK632-Giá vốn hàng bán

176

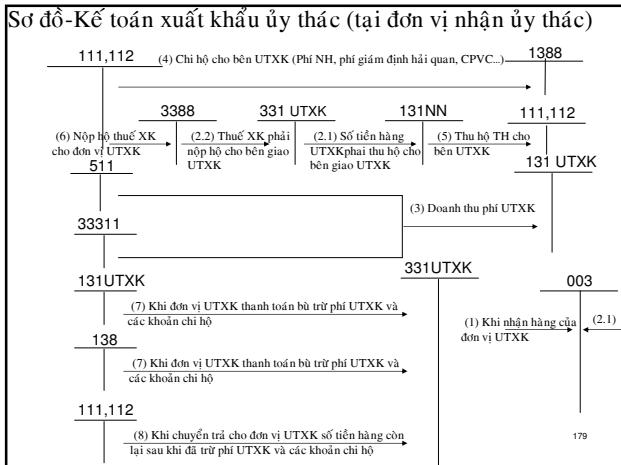
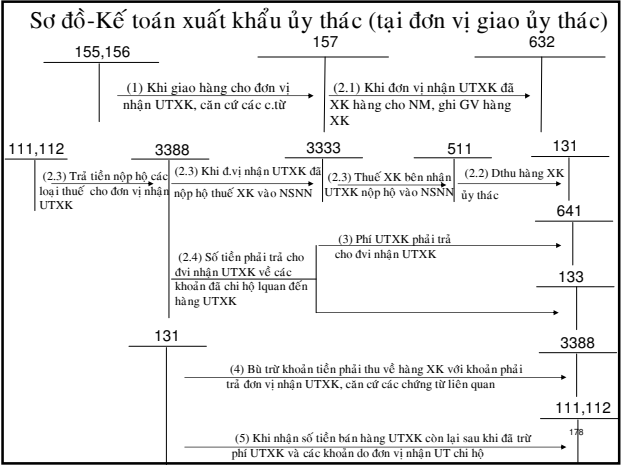
4.5. KẾ TOÁN ỦY THÁC XUẤT NHẬP KHẨU

4.5.3. Phương pháp hạch toán

4.5.3.1. Kế toán xuất khẩu ủy thác

- Kế toán tại đơn vị giao ủy thác xuất khẩu

177



VD: Kế toán hoạt động UTXX tại đơn vị nhận UTXX. Đối với đơn vị nhận UTXX có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Nhận hàng của đơn vị giao UT, số tiền 300.000.000đ
2. Số tiền hàng phải thu hộ đơn vị giao UT là 540.000.000đ
3. Thuế XK phải nộp hộ cho bên giao UT là 27.000.000đ
4. Chuyển TGNH nộp thuế XK cho đơn vị được giao UT, số tiền 27.000.000đ.

180

5. Phí NH chi hộ cho bên UT bằng TGNH 1.100.000đ.
 6. Phí UTXK 3.300.000đ, trong đó thuế GTGT tính trên phí UTXK là 10%
 7. Bù trừ công nợ với bên UTXK, số tiền 31.400.000đ
 8. Chuyển TGNH trả cho đơn vị UT số tiền hàng còn lại là 508.600.000đ.
- Y/c: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

181

VD: Kế toán hoạt động UTXK tại đơn vị UTXK, trong kỳ có các NVKTFS như sau:

1. Nhập kho thành phẩm theo giá thành thực tế 500.000.000đ
2. Xuất kho giao hàng cho đơn vị nhận UT, trị giá hàng xuất kho 400.000.000đ
3. Doanh thu hàng XKUT đã xác định tiêu thụ trị giá lô hàng xuất khẩu là 640.000.000đ
3. Bộ phận kinh doanh báo hỏng một công cụ, dụng cụ ở kỳ thứ 5, biết rằng công cụ, dụng cụ này thuộc loại phân bổ 6 kỳ, trị giá ban đầu là 12.000.000đ, phế liệu bán thu bằng TM là 1.000.000đ.

182

5. Tiền lương phải trả cho nhân viên bộ phận kinh doanh là 30.000.000đ, ở bộ phận QLDN là 10.000.000đ
6. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương của CB CNV.
7. Khấu hao trang thiết bị dùng ở bộ phận bán hàng là 6.000.000đ, thiết bị quản lý dùng cho bộ phận văn phòng doanh nghiệp là 4.000.000đ
8. Dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán cho khách hàng theo hoá đơn gồm 10% thuế GTGT là 8.800.000đ, phân bổ cho bộ phận kinh doanh là 6.000.000đ và bộ phận QLDN là 2.000.000đ

183

9. Thuế xuất khẩu phải nộp theo lô hàng XK là 32.000.000đ
 10. Đơn vị nhận UT gửi chứng từ và thông báo đã nộp hộ thuế XK số tiền 32.000.000đ
 11. Phí NH đơn vị nhận UT đã chi hộ cho DN là 3.000.000đ, thuế GTGT là 10%.
 12. Phí UTXK phải trả cho đơn vị nhận UT là 6.600.000đ gồm 10% thuế GTGT.
 13. Bù trừ khoản tiền phải thu về hàng xuất khẩu và khoản phải trả đơn vị nhận UTXK
 14. Giấy báo có nhận số tiền bán hàng UTXK còn lại sau khi đã bù trừ công nợ.
- Y/c: Định khoản các NVKTFS

184

Ví dụ: Tại Cty A (đơn vị giao uỷ thác) và Cty B (đơn vị nhận uỷ thác) có tình hình kinh doanh hàng XK với thuế suất thuế GTGT theo PPKT là 0%, kế toán hàng tồn kho theo PPKTX.

1. Cty A gửi hàng nhờ Cty B XKUT, giá xuất kho 50.000.000đ, giá bán 6.000USD/FOB.HCM, hàng còn chờ tại cảng, Cty B đã nhận hàng. TGGD: 16.050VND/USD.
2. Cty B chi TM 1.000.000đ để làm thủ tục XK, rút TGNH 500.000đ để nộp thuế XK thay cho Cty A. Hàng đã giao cho khách, tiền chưa thu. TGTT lúc giao dịch: 16.100VND/USD.

185

3. Cty B nhận được giấy báo ngân hàng về xuất uỷ thác của NV1:

- Thu tiền khách hàng: 6.000USD
 - Trừ phí NH: 50.USD, thuế GTGT tính cho Cty B.
 - Ghi tăng TGNH Cty B: 5.945USD. TGTT lúc giao dịch: 16.090VND/USD
4. Cty B và Cty A đối chiếu công nợ và thanh lý hợp đồng:
- Cty B chuyển ngoại tệ 5.945USD bằng TGNH do Cty A, sau khi trừ phí NH. Cty B xuất lại hoá đơn chi phí cho Cty A.
 - Cty A thanh toán lại tiền chi phí xuất khẩu cho Cty B là 1.500.000đ và tiền hoa hồng UT xuất 20USD quy ra đồng VN, TGGD: 16.020VND/USD, thuế GTGT hoa hồng 10%. Tất cả chuyển xong bằng TGNH

186

4.5.3.2. Kế toán ủy thác nhập khẩu

* Kế toán tại đơn vị giao UTNK

187

4.5.3.2. Kế toán ủy thác nhập khẩu

4.5.3.2.1 Khái niệm

Nhập khẩu ủy thác là một trong những phương thức kinh doanh, trong đó doanh nghiệp kinh doanh không đứng ra trực tiếp đàm phán, ký kết hợp đồng ngoại thương mà thông qua một đơn vị nhập khẩu có kinh nghiệm trong lĩnh vực này ký kết và thực hiện hợp đồng ngoại thương thay cho mình

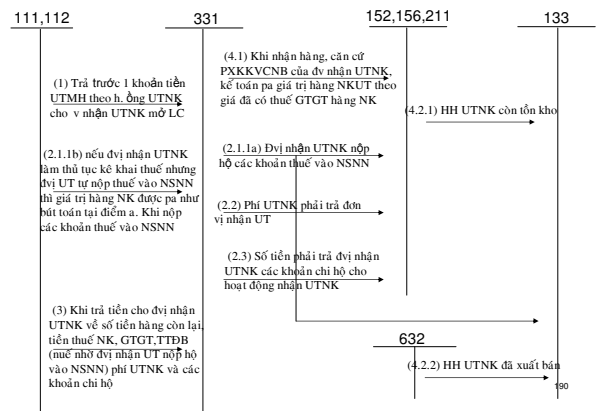
188

4.5.3.2. Kế toán ủy thác nhập khẩu

* Kế toán tại đơn vị giao UTNK

189

Sơ đồ-Kế toán nhập khẩu ủy thác (tại đơn vị giao ủy thác)



190

4.5.3.2. Kế toán ủy thác nhập khẩu

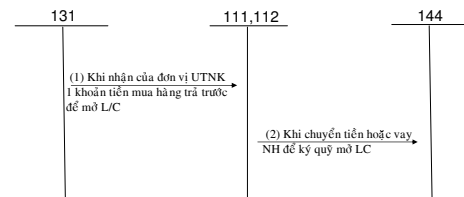
* Kế toán tại đơn vị nhận UTNK

191

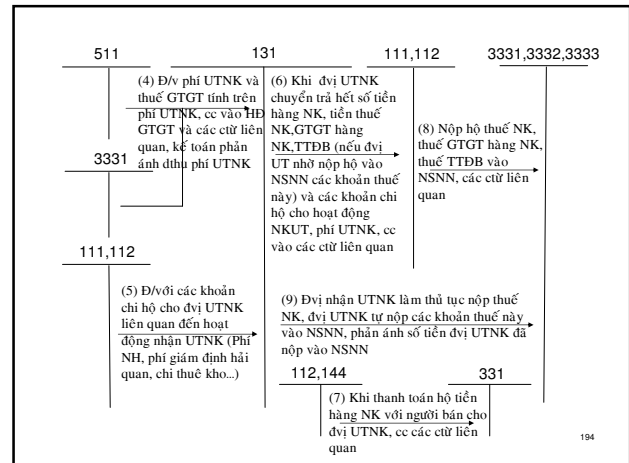
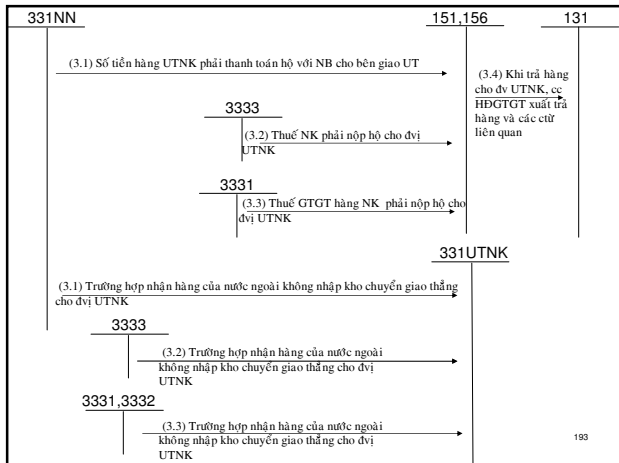
4.5.3.2. Kế toán ủy thác nhập khẩu

* Kế toán tại đơn vị nhận UTNK

Sơ đồ-Kế toán xuất khẩu ủy thác (tại đơn vị giao ủy thác)



192



VD: Tại DN Công có một vài số liệu sau liên quan đến quá trình nhận UTNK cho DN Vạn Hưng:

- Khách hàng A ứng trước tiền mua hàng bằng chuyển khoản là 500.000.000đ.
- Nhận trước tiền hàng của bên UTNK 600.000.000đ bằng chuyển khoản.
- Mua 10.000USD mặt, tỷ giá lúc phát sinh nghiệp vụ là 15.890đ/USD.
- Chuyển khoản cho ngân hàng để mở L/C 50.000USD. Tỷ giá giao dịch 15.900đ/USD. Tỷ giá xuất ngoại tệ 15.850đ/USD.

- Nhập kho một số hàng hoá theo hợp đồng NKUT với trị giá ghi nhận trên hoá đơn thương mại là 100.000USD. Thuế suất thuế NK là 20%, thuế suất thuế TTĐB đối với hàng nhập khẩu là 50% và thuế suất thuế GTGT hàng nhập khẩu là 10%. Giá tính thuế hàng NK là giá ghi nhận trên hoá đơn thương mại. Tỷ giá giao dịch 15.900đ/USD.
- Xuất kho hàng hoá giao cho bên UTNK kèm theo hoá đơn thuế GTGT là 10%.
- Giao hoá đơn GTGT phí NKUT là 2% trên tổng số tiền phải thanh toán theo hoá đơn thương mại cho bên nước ngoài, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 15.900đ/USD, thuế GTGT 10%, giao cho bên UTNK.

- Chi 40.000.000đ bằng tiền mặt, thuế GTGT 10%, trả hộ cho bên UTNK về các chi phí có liên quan đến lô hàng UTNK.
- Nhận được chứng từ ngân hàng thông báo đã chuyển khoản 50.000USD thanh toán tiền hàng cho bên bán từ tài khoản ký quỹ mở L/C.
- Chuyển khoản thanh toán toàn bộ tiền thuế liên quan đến lô hàng NKUT vào NSNN.
- Nhận được GBC của ngân hàng về toàn bộ số tiền thanh toán của bên UTNK.
- Chuyển khoản thanh toán hết số tiền hàng còn lại cho nhà XK. Tỷ giá xuất ngoại tệ 15.910đ/USD.

Y/c: Định khoản các nghiệp vụ phát sinh

CHƯƠNG 5

KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ

199

MỤC TIÊU CHƯƠNG 5

Sau khi nghiên cứu chương 5, sinh viên sẽ:

- Hiểu được khái niệm, nguyên tắc kế toán trong hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, du lịch, vận tải.
- Có kỹ năng hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu liên quan đến kế toán kinh doanh dịch vụ bao gồm: hoạt động kinh doanh nhà hàng, hoạt động kinh doanh khách sạn, hoạt động kinh doanh du lịch, vận tải.

200

C 5: KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ

- 5.1. Kế toán kinh doanh nhà hàng
- 5.2. Kế toán kinh doanh khách sạn
- 5.3. Kế toán hoạt động kinh doanh du lịch

201

5.1. KẾ TOÁN KINH DOANH NHÀ HÀNG

5.1.1. Khái niệm, nguyên tắc và nhiệm vụ kế toán

5.1.1.1. Khái niệm: Hoạt động KD nhà hàng là hoạt động SX và tiêu thụ ngay SP ăn uống. Chu kì chế biến trong hoạt động nhà hàng thường ngắn không có SPDDCK.

Đặc điểm của hoạt động kinh doanh nhà hàng

- Sản phẩm SX theo y/c của khách hàng.
- Hoạt động KD vừa SX chế biến vừa tiêu thụ SP chế biến ra và vừa có yếu tố phục vụ trong quá trình tiêu thụ.
- Vì chu kỳ SX ngắn, thường không có SPDDCK nên thường không áp dụng các PP đánh giá SPDD.

202

5.1. KẾ TOÁN KINH DOANH NHÀ HÀNG

Đặc điểm của hoạt động kinh doanh nhà hàng

- NVL dùng trong chế biến có thể xuất dùng từ kho nhưng thông thường được mua và đưa vào chế biến ngay.
- Sản phẩm KD của nhà hàng gồm có 2 dạng: sản phẩm chế biến (thức ăn,...) và sản phẩm mua sẵn (bia, nước ngọt, bánh,...)

203

5.1. KẾ TOÁN KINH DOANH NHÀ HÀNG

5.1.1.2. Nguyên tắc

- Hàng hoá mua vào được tính theo nguyên tắc giá gốc.
- Kế toán hàng hoá tồn kho tuân thủ theo chuẩn mực số 2 "Hàng tồn kho".
- Hàng hoá mua vào phải hạch toán riêng trị giá hàng hoá nhập kho và CP mua hàng phát sinh trong kỳ. Cuối kỳ căn cứ vào sổ hàng đã tiêu thụ DN sử dụng các tiêu thức phù hợp để phân bổ CP mua hàng cho hàng bán ra.
- Hàng hoá xuất kho phải tuân thủ nguyên tắc nhất quán trong kế toán.

204

5.1. KẾ TOÁN KINH DOANH NHÀ HÀNG

5.1.1.2. Nguyên tắc

- Doanh thu được ghi nhận phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với chi phí đã tạo ra doanh thu đó.
- Hạch toán doanh thu, chi phí và lợi nhuận riêng cho hàng hoá tự chế biến và hàng hoá mua sẵn.

5.1.1.3. Nhiệm vụ kế toán

- Tuân thủ các nguyên tắc kế toán trong hạch toán quá trình lưu chuyển hàng hoá.
- Phản ánh đúng trị giá vốn của hàng hoá nhập kho.
- Ghi chép và phản ánh kịp thời tình hình biến động hàng hoá của DN về mặt giá trị và hiện vật.

205

5.1. KẾ TOÁN KINH DOANH NHÀ HÀNG

5.1.1.3. Nhiệm vụ kế toán

- Ghi nhận kịp thời doanh thu phát sinh trong kỳ đồng thời theo dõi chặt chẽ các trường hợp được ghi nhận làm giảm doanh thu.
- Theo dõi phản ánh chi phí mua hàng phát sinh trong kỳ và lựa chọn tiêu thức phù hợp để phân bổ chi phí mua hàng cho hàng bán ra của từng kỳ.

206

5.1.2. Kế toán mua hàng và chế biến sản phẩm

5.1.2.1. Khái niệm

Mua hàng là giai đoạn đầu của quá trình lưu chuyển hàng hoá, là chiếc cầu nối từ SX đến tiêu dùng.

Thông qua các phương thức mua hàng bao gồm:

- Mua hàng trực tiếp: người mua trực tiếp giao dịch mua và nhận hàng tại bên bán.
- Mua hàng theo phương thức trả chậm, trả góp
- Mua hàng theo phương thức đặt hàng

Đối với kinh doanh nhà hàng, hàng hoá mua sẵn để bán (Rượu, bia, nước ngọt,...) được tổ chức bán lẻ cho khách hàng tiêu thụ ngay.

207

5.1.2. Kế toán mua hàng và chế biến sản phẩm

5.1.2.2 Nguyên tắc tính giá

a. Hàng hóa mua vào được ghi nhận theo giá thực tế và được tách riêng thành 2 nhóm:

1. Trị giá hàng nhập kho:

Trị giá thực tế nhập hàng hoá = Giá mua ghi trên hoá đơn – các khoản giảm trừ

2. Chi phí mua hàng bao gồm:

- Chi phí vận chuyển bốc dỡ hàng hóa
- Chi phí bảo quản hàng hóa
- Chi phí thuê kho bãi
- Khoản hao hụt tự nhiên trong định mức.

208

5.1.2. Kế toán mua hàng và chế biến sản phẩm

b. Nhà hàng không có SPDD cuối kỳ nên toàn bộ chi phí phát sinh đều được coi là chi phí thực tế để tính giá thành sản phẩm chế biến.

- Giá thành các sản phẩm chế biến là sản phẩm dễ dàng nhận dạng, thường được tính giá thành theo phương pháp định mức:

$$\frac{\text{Tỷ lệ giá thành thực tế so với giá thành định mức}}{\text{định mức}} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế}}{\text{Tổng giá thành định mức}}$$

Giá thành thực tế của từng món = Tỷ lệ giá thành thực tế so với giá thành định mức x giá thành định mức của từng món

209

5.1.2. Kế toán mua hàng và chế biến sản phẩm

5.1.2.3. Chứng từ sử dụng

- Hoá đơn GTGT, PNK, P XK
- Biên bản kiểm kê, biên bản kiểm nhận vật tư
- Bảng chấm công, bảng thanh toán tiền lương
- Bảng trích KHTSCĐ, bảng phân bổ CCDC
- Phiếu thu, phiếu chi.

210

5.1.2. Kế toán mua hàng và chế biến sản phẩm

5.1.2.4. Sổ kế toán

- Sổ tổng hợp (tùy thuộc hình thức kế toán)
- Sổ chi tiết:
 - + Sổ chi tiết vật liệu sản phẩm hàng hóa
 - + Sổ chi phí SXKD

5.1.2.5. Tài khoản sử dụng

- * Theo phương pháp KKTX
 - TK152- NVL: Tài khoản này dùng để theo dõi tình hình nhập, xuất NVL chế biến món ăn (Gà, cá, vịt...)
 - TK156- Hàng hóa: Tài khoản này dùng để theo dõi tình hình nhập, xuất hàng hoá mua về để bán (Rượu, bia, nước ngọt,...). Sử dụng 2 TK cấp 2:
 - + TK1561-Giá mua hàng hóa
 - + TK1562- Chi phí mua hàng hoá

211

5.1.2. Kế toán mua hàng và chế biến sản phẩm

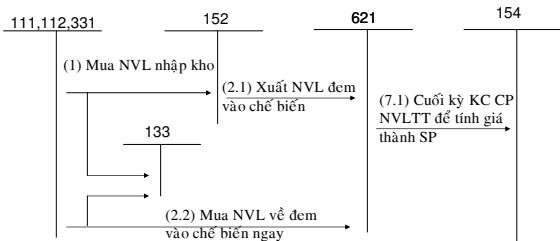
- TK621-CP NVLTT: TK này dùng để phản ánh CP NVL đưa vào chế biến món ăn.
- TK622-CP NCTT: TK này dùng để tập hợp chi phí tiền lương, tiền phụ cấp và các khoản trích theo lương của bộ phận trực tiếp chế biến món ăn.
- TK627-CP SXC: TK này dùng để tập hợp các chi phí gián tiếp liên quan đến việc chế biến món ăn.
- TK154- CP SXKDDD
- * Theo phương pháp KKĐK
 - TK611- Giá mua
 - TK631-Chi phí SX

212

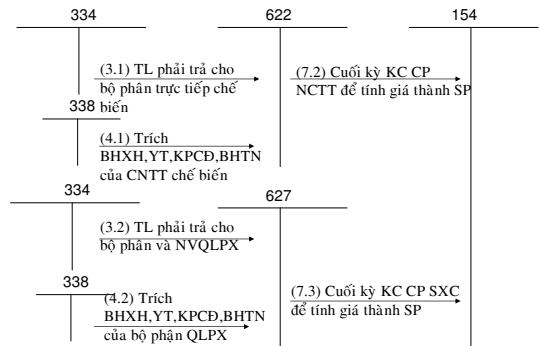
5.1.2. Kế toán mua hàng và chế biến sản phẩm

5.1.2.6. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

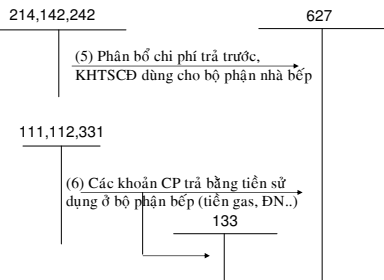
a. Theo phương pháp kê khai thường xuyên



213



214



b. Theo phương pháp kiểm kê định kỳ (Xem SGK)

215

5.1.3. Kế toán tiêu thụ sản phẩm

5.1.3.1. Các phương thức tiêu thụ

- Phương thức tiêu thụ trực tiếp
- Phương thức bán vé
- Phương thức đơn đặt hàng
- Phương thức giao hàng và thu tiền tận nhà

5.1.3.2. Nguyên tắc hạch toán

Kế toán cần theo dõi riêng KQHĐKD riêng cho từng loại hàng (hàng mua sẵn, hàng chế biến), theo dõi CP riêng cho từng loại doanh thu hoặc tập hợp chung rồi phân bổ cho dthu từng loại

216

5.1.3. Kế toán tiêu thụ sản phẩm

$$\text{Tỷ lệ phân bổ} = \frac{\text{Tổng chi phí bán hàng}}{\text{Tổng doanh thu thực tế}}$$

$$\text{CPBH phân bổ cho từng loại} = \text{Dthu từng loại} \times \text{tỷ lệ phân bổ}$$

217

5.1.3. Kế toán tiêu thụ sản phẩm

5.1.3.3. Chứng từ sử dụng

- HĐ GTGT, hoá đơn bán hàng
- Phiếu thu

5.1.3.4. Sổ kế toán

- Sổ tổng hợp (tuỳ theo hình thức kế toán)
- Sổ chi tiết doanh thu

5.1.3.5. Tài khoản sử dụng

TK511 gồm 4 TK cấp 2: 5111, 5112, 5113, 5114

TK512 gồm 3 TK cấp 2: 5121, 5122, 5123

TK632

218

5.1.3. Kế toán tiêu thụ sản phẩm

5.1.3.6. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

(1) Kế toán nhận được tiền và b/c bán hàng từ nhân viên

N632

C1561

N111, 112, 131

C511

C3331

(2) Cho khách hàng hưởng chiết khấu thương mại

N521

N3331

C111, 112, 131

219

5.1.3. Kế toán tiêu thụ sản phẩm

(3) Trường hợp giảm giá hàng bán

N532

N3331

C111, 112, 131

(4) Trường hợp hàng bán bị trả lại

N1561

C632

N531

N3331

C111, 112, 131

220

5.1.3. Kế toán tiêu thụ sản phẩm

(5) Cuối kỳ kết chuyển điều chỉnh giảm doanh thu

N5113

C521

C531

C532

221

● VD: Tại DN kinh doanh TM nhà hàng khách sạn Tân Hải Hà có các số liệu liên quan đến hoạt động của nhà hàng Sao Biển được kế toán theo dõi và tập hợp lại trong các tài liệu sau:

* Tài liệu 1: SĐK của một số tài khoản:

- TK152: 18.000.000đ

+ Bộ phận chế biến: 8.000.000đ

+ Bộ phận kho dự trữ: 10.000.000đ

- TK111: 100.000.000đ

* Tài liệu 2: Trong kỳ có các NVKTFS như sau:

1. Xuất kho số NVL dự trữ ở bộ phận chế biến sang để chế biến

222

2. Mua nguyên liệu từ chợ về giao trực tiếp cho bộ phận chế biến 12.000.000đ, thanh toán bằng tiền mặt.

3. Xuất kho nguyên liệu cho bộ phận chế biến từ kho dự trữ 8.000.000đ.

4. Tiền công phải trả cho bộ phận chế biến là 10.000.000đ, bộ phận QLDN của nhà hàng 10.000.000đ.

5. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương.

6. Nộp TM vào TGNH 80.000.000đ

223

7. Các CP liên quan đến quá trình chế biến: Nhiên liệu mua dùng chưa trả tiền 700.000đ, thuế GTGT 10%. Công cụ xuất dùng thuộc loại phân bổ một lần 200.000đ. Phân bổ chi phí công cụ ở các kỳ trước cho kỳ này 600.000đ. KHTSCĐHH 1.500.000đ. Các chi phí thanh toán bằng TM là 500.000đ.

8. Chi phí quản lý nhà hàng gồm chi phí công cụ, dụng cụ sử dụng 1 lần 500.000đ, dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán là 600.000đ. Chi phí khác thanh toán bằng TM là 2.000.000đ.

224

9. Cuối kỳ kiểm kê NVL tồn ở bộ phận chế biến là 1.400.000đ. Các món ăn bộ phận chế biến đã thực hiện hoàn thành: Vịt quay Bắc Kinh 160 con, giá thành định mức cho 1 con vịt quay Bắc Kinh là 150.000đ/con. Mực nướng sa tế 60kg, giá thành định mức là 100.000đ/kg. Lẩu thái 100 lẩu, giá thành định mức là 120.000đ/lẩu.

10. Các món ăn chế biến xong là phục vụ cho khách hàng và thu ngay bằng TM. Đơn giá bán chưa có 10% thuế GTGT món vịt quay Bắc Kinh là 300.000đ/con, mực nướng sa tế 150.000đ/kg, lẩu thái 200.000đ/lẩu.

Y/c: Tính Z tự chế biến trong kỳ. XD9KQKD trong kỳ của nhà hàng Sao Biển.

225

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

5.2.1. Khái niệm, nguyên tắc, nhiệm vụ

5.2.1.1. Khái niệm

Hoạt động kinh doanh khách sạn hoạt động nhằm mục đích sinh lời bằng việc cung cấp các dịch vụ cho thuê phòng nghỉ, kết hợp với dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí, bán hàng và các dịch vụ khác cho khách

Hoạt động kinh doanh khách sạn gồm:

- Hoạt động kinh doanh: nhà hàng, quầy bar, shop bán hàng lưu niệm

- Hoạt động phục vụ: cho thuê phòng nghỉ, dịch vụ đi kèm như giặt ủi, karaoke, massage, vũ trường...

226

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

Đặc điểm hoạt động kinh doanh khách sạn

- Hoạt động kinh doanh khách sạn chủ yếu cung cấp dịch vụ ở cho khách.

- Chi phí dịch vụ cho thuê phòng khách sạn có thể có chi phí CPDDCK vì khách hàng ở qua tháng sau và chưa thanh toán tiền.

$CPDDCK = \text{Số ngày thực tế khách đã ở} \times \text{chi phí định mức ngày, đêm phòng khách đã ở}$

Trong hoạt động kinh doanh khách sạn thì chi phí chung chiếm tỷ trọng lớn hơn so với CPNVLT và CPNCTT.

227

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

5.2.1.2. Nguyên tắc

Kế toán tập hợp doanh thu, chi phí chi tiết cho từng loại hoạt động, kể cả chi phí cho từng loại phòng cho thuê để phục vụ công tác quản lý.

5.2.1.3. Nhiệm vụ kế toán

Tuân thủ các nguyên tắc kế toán trong hạch toán quá trình luân chuyển hàng hoá, chấp hành đúng các chế độ tài chính và chứng từ sổ sách kế toán theo quy định.

228

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

5.2.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành dịch vụ

5.2.2.1. Khái niệm

- Chi phí sản xuất bao gồm ba yếu tố chi phí: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp SX, chi phí nhân công trực tiếp SX, và chi phí SX chung.
- * CP NVLTT là CP NVL trang bị cho phòng ngủ để khách lưu trú sử dụng như : xà bông, dầu gội, thuốc tẩy, kem nh răng...
- * CP nhân công trực tiếp: là CP tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp phải trả và các khoản trích theo lương BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của nhân viên phục vụ phòng.
- * CP SXC: là các khoản chi phí phục vụ và quản lý quá trình thực hiện các dịch vụ.

229

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

5.2.2.2. Nguyên tắc hạch toán

a. Phương pháp tính giá thành dịch vụ

* Phương pháp giản đơn

Áp dụng đối với:

+ Khách sạn có quy mô nhỏ chỉ có một loại buồng khi đó đối tượng hạch toán chi phí phù hợp với đối tượng tính giá thành là dịch vụ kinh doanh buồng.

+ Hoặc khách sạn có quy mô vừa, lớn có nhiều loại buồng nhưng đối tượng tập hợp chi phí là từng loại buồng và đối tượng tính giá thành cũng là từng loại buồng.

230

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

Phương pháp giản đơn

Tổng giá thành dịch vụ đã hoàn thành = CP dịch vụ DDĐK + CP phát sinh trong kỳ - CP dịch vụ DDCK

Giá thành đơn vị các dịch vụ = $\frac{\text{Tổng giá thành dịch vụ}}{\text{Khối lượng dịch vụ}}$

231

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

* Phương pháp hệ số

Áp dụng đ/v những khách sạn có quy mô vừa hoặc lớn có nhiều loại buồng

Theo phương pháp này trước hết phải căn cứ vào hệ số quy đổi. Theo công thức:

$$Q = Q_i \times H_i$$

Trong đó: - Q: Tổng khối lượng SP dịch vụ quy đổi

- Q_i : Khối lượng SP dịch vụ i

- H_i : Hệ số quy đổi của SP dịch vụ i

- Tính giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn:

Giá thành sản phẩm chuẩn = $\frac{\text{Tổng giá thành dịch vụ cùng loại}}{\text{Tổng khối lượng SP quy đổi}}$

232

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

- Xác định giá thành đơn vị dịch vụ i :

Z đơn vị sản phẩm $I = Z$ đơn vị sản phẩm chuẩn $\times H_i$

VD : Khách sạn A có 3 loại buồng: loại 1, loại 2, loại 3. Tổng chi phí của dịch vụ kinh doanh buồng tại KS A là 272.000.000đ. Giá sử không có CPDDĐK. Khối lượng dịch vụ đã cung cấp cho khách và hệ số quy đổi của từng loại buồng:

Loại buồng	Q_i (Ngày-buồng)	Hệ số H_i
Loại 1	400	1,5
Loại 2	600	1,0
Loại 3	200	0,8

YC: Tính giá thành đơn vị cho từng loại buồng

233

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

* Phương pháp tỷ lệ

Là phương pháp tính giá thành được áp dụng trong trường hợp đối tượng hạch toán CP là nhóm SP dịch vụ còn đối tượng tính giá thành là từng SP dịch vụ, trong trường hợp DN không xây dựng được các hệ số chi phí.

Tỷ lệ = $\frac{\text{Tổng giá thành thực tế nhóm dịch vụ}}{\text{Tổng giá thành k.hoạch (ĐM) nhóm dịch vụ}}$

234

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

Tổng giá thành và giá thành đơn vị của từng loại dịch vụ được xác định:

$$\text{Giá thành thực tế dịch vụ } i = \frac{\text{Tổng giá thành kế hoạch dịch vụ } i}{\text{Tỷ lệ}}$$

VD: Khách sạn B cung cấp 3 loại buồng cho khách: loại 1, loại 2, loại 3. Tổng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến cả 3 loại buồng nói trên là 101.000.000đ. Khối lượng dịch vụ đã cung cấp cho khách và giá thành đơn vị kế hoạch của từng loại buồng như sau:

Loại buồng Qi (Ngày-buồng)	Zdvhk (đ/Ngày-buồng)
Loại 1	600 80.000
Loại 2	500 60.000
Loại 3	550 40.000

YC: Tính giá thành đơn vị cho từng loại buồng

235

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

b. Phương pháp hạch toán

Tùy theo đặc điểm và yêu cầu hạch toán mà DN có thể sử dụng PP hạch toán HTK theo PP KKTĐ hay PP KKĐK.

236

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

5.2.2.3. Chứng từ sử dụng

- Phiếu xuất kho
- Bảng phân bổ chi phí NVL
- Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng
- Bảng lương, bảng chấm công
- Bảng phân bổ chi phí tiền lương
- Bảng trích nộp các khoản theo lương
- Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ

237

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

5.2.2.4. Sổ sách sử dụng

- Sổ chi phí SXKD
- Các sổ kế toán chi tiết liên quan khác
- Sổ cái TK621, 622, 627

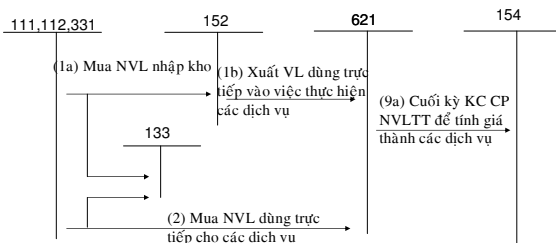
5.2.2.5. Tài khoản sử dụng

- TK621-CP NVL trực tiếp
- TK622-CP NC trực tiếp
- TK627-CP SXC
- TK154-CP SXKDDD

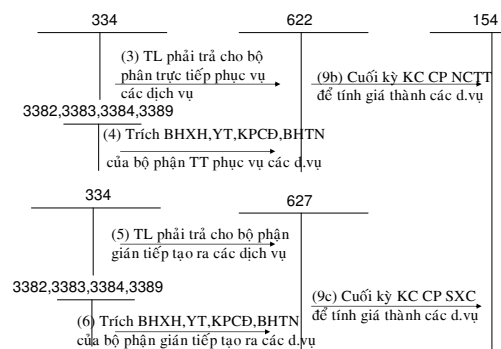
238

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

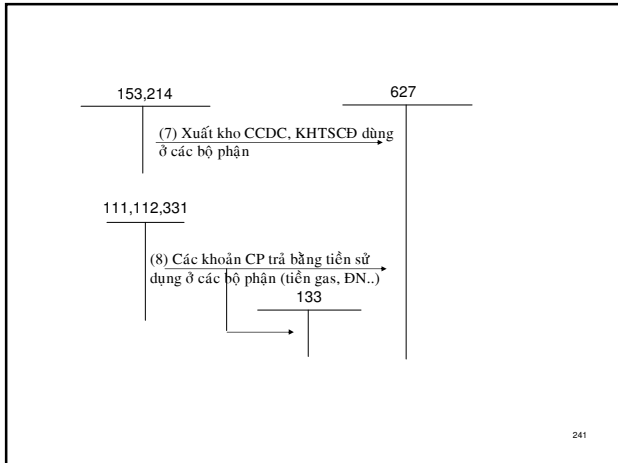
5.2.2.6. Phương pháp hạch toán



239



240



5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

5.2.3. Kế toán doanh thu cung cấp dịch vụ

5.2.3.1. Khái niệm

Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế DN thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động SX, KD thông thường của DN, góp phần làm tăng vốn CSH.

Doanh thu dịch vụ là tổng giá trị được thực hiện do cung cấp dịch vụ cho khách hàng trong kỳ.

Doanh thu thuần là số chênh lệch giữa dthu cung cấp dịch vụ với các khoản CKTM, GGHB, dthu bán hàng bị trả lại.

242

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

5.2.3.2. Chứng từ kế toán

- Đơn đặt hàng;
- Hợp đồng kinh tế;
- Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng;
- Bảng kê hàng gửi bán đã tiêu thụ;
- Các chứng từ thanh toán phiếu thu, giấy báo ngân hàng,...

5.2.3.3. Sổ kế toán

- Sổ tổng hợp
- Sổ chi tiết doanh thu và chi phí

243

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

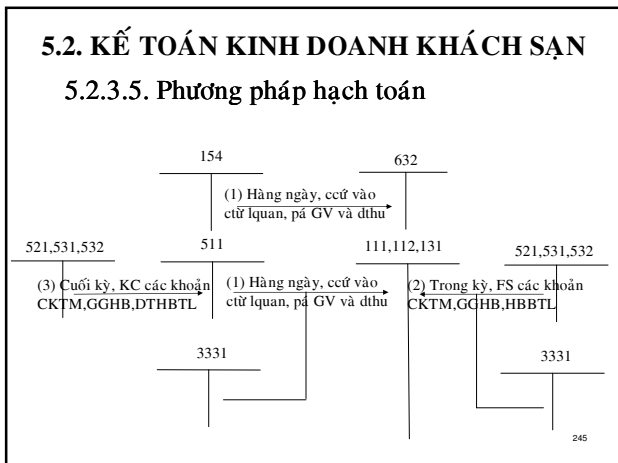
5.2.3.4. Tài khoản sử dụng

- TK5113-Doanh thu cung cấp dịch vụ

TK5113-Doanh thu cung cấp dịch vụ

-Thuế tiêu thụ đặc biệt	- Doanh thu cung cấp dịch vụ thực hiện trong kỳ
-Thuế GTGT theo PP trực tiếp	
- Chiết khấu thương mại	
- Giảm giá hàng bán	
- Doanh thu hàng bán bị trả lại	

244



5.3. KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DU LỊCH

5.3.1.Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành dịch vụ

a. Nội dung chi phí trực tiếp tính vào giá thành từng dịch vụ

Các chi phí tính trực tiếp vào giá thành của từng loại dịch vụ, không tính vào CPQLDN. Nếu đó là CP NVLTT thì hạch toán vào TK 621, tiền công trực tiếp hạch toán vào TK 622, các chi phí còn lại trong quá trình tạo ra dịch vụ hạch toán vào TK 627.

246

5.3. Kế toán hoạt động kinh doanh du lịch

5.3.1. Kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành dịch vụ

* **Kinh doanh hướng dẫn du lịch**

- + Tiền trả cho các khoản ăn, uống, ngủ, tiền thuê phương tiện đi lại, vé đò, phà, tiền vé vào cửa các di tích, danh lam thắng cảnh...tính vào chi phí vật liệu trực tiếp.
- + Tiền lương và các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên hướng dẫn du lịch tính vào chi phí nhân công trực tiếp.
- + Chi phí trực tiếp khác như công tác phí của hướng dẫn viên, chi phí giao dịch ký kết hợp đồng du lịch, hoa hồng môi giới...tính vào CPSXC.

247

5.3. Kế toán hoạt động kinh doanh du lịch

5.3.1. Kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành dịch vụ

* **Kinh doanh vận chuyển du lịch**

- + Chi phí vật liệu trực tiếp như nhiên liệu, dầu mỡ và các phụ tùng thay thế khác
- + Chi phí tiền công trực tiếp như tiền lương và các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên lái xe và phụ lái xe, các khoản phụ cấp tính vào lương
- + Các chi phí tính vào CPSXC như:
 - Khấu hao phương tiện vận tải
 - Trích trước chi phí vô ruột xe
 - Chi phí sửa chữa phương tiện VC
 - Lệ phí giao thông
 - Tiền mua bảo hiểm xe
 - Một số chi phí khác như thiệt hại do dụng xe và các khoản bồi thường thiệt hại..

248

5.3. Kế toán hoạt động kinh doanh du lịch

b. Nội dung chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp ở các đơn vị kinh doanh du lịch là chi phí quản lý hành chính và những chi phí có tính chất chung trong toàn đơn vị, bao gồm:

- Chi phí duy trì bộ máy quản lý của DN như tiền lương và các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên quản lý DN (nhân viên các phòng ban, ban giám đốc, bảo vệ DN,...), các khoản phụ cấp tính vào lương
- Chi phí công cụ dụng cụ dùng chung cho DN
 - KHTSCĐ dùng chung cho doanh nghiệp
 - Chi phí sửa chữa TSCĐ dùng chung cho DN
 - Chi phí về tuyên truyền quảng cáo, giới thiệu SP
 - Chi phí nộp cấp trên
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, fax,...
 - Chi phí chung khác như giao tế,...

249

5.3. Kế toán hoạt động kinh doanh du lịch

5.3.2. Kế toán doanh thu, chi phí bán hàng, chi phí QLDN và kết quả kinh doanh

Tương tự như các hoạt động dịch vụ khác

250

251

252

CHƯƠNG 6

KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

253

Mục tiêu

Cung cấp người học:

- Hiểu được đặc điểm kế toán của DN xây dựng
- Kỹ năng hạch toán CPSX và tính giá thành sản phẩm xây dựng.
- Đánh giá được một cách hợp lý doanh thu hợp đồng xây dựng trong từng trường hợp.
- Xác định đúng chênh lệch giữa thuế và kế toán để tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

254

6.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

6.1.1. Khái niệm

Hoạt động xây dựng bao gồm lập quy hoạch, lập DA đầu tư XD công trình, khảo sát, thiết kế XD công trình, thi công, giám sát thi công XD công trình...và các hoạt động khác liên quan đến XD công trình.

Công trình xây dựng là SP được tạo thành bởi sức lao động của con người. Công trình XD bao gồm công trình XD công cộng, nhà ở, công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, năng lượng và các công trình khác

255

6.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

6.1.2. Đặc điểm

- Sản phẩm xây lắp được tiêu thụ theo giá dự toán hoặc giá thỏa thuận với chủ đầu tư từ trước. Sản phẩm xây lắp cố định tại nơi sản xuất, còn các điều kiện sản xuất phải di chuyển theo địa điểm đặt sản phẩm.

- Tổ chức sản xuất trong các doanh nghiệp xây lắp ở nước ta hiện nay phổ biến theo phương thức “khoán gọn” các công trình, hạng mục công trình, khối lượng hoặc công việc cho các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp (đội, xí nghiệp ...). Trong giá khoán gọn, không chỉ có tiền lương còn có đủ các chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ thi công, chi phí chung của bộ phận nhận khoán.

256

6.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

6.1.2. Đặc điểm

- Chi phí được phân tích theo từng khoản mục, từng hạng mục công trình, từng công trình cụ thể. Qua đó thường xuyên so sánh, kiểm tra việc thực hiện dự toán chi phí.

- Đối tượng hạch toán chi phí là các công trình, hạng mục công trình, các đơn đặt hàng, các giai đoạn hạng mục hay nhóm hạng mục.

- Giá thành công trình lắp đặt thiết bị không bao gồm giá trị bản thân thiết bị do chủ đầu tư đưa vào để lắp đặt.

- Giá thành công tác xây dựng và lắp đặt kết cấu bao gồm giá trị vật kết cấu và giá trị thiết bị kèm theo như các thiết bị vệ sinh, thông gió, sưởi ấm, điều hòa nhiệt độ, thiết bị truyền dẫn...

257

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1. Kế toán tập hợp chi phí xây dựng

CPXD là toàn bộ các chi phí phát sinh trong lĩnh vực hoạt động XD. CPSX trong Doanh nghiệp XD gồm:

- CP NVLTT: Giá trị thực tế của nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho SXXD.
- CP NCTT: Tiền lương, tiền phụ cấp, tiền ăn của công nhân XD.
- CP sử dụng máy thi công: CP vật liệu, công cụ đồ dùng, chi phí nhân viên vận hành máy, chi phí khấu hao máy...phát sinh liên quan đến việc sử dụng máy thi công các công trình.
- CPSXC: Bao gồm các chi phí phát sinh tại tổ, đội SXXD ngoài các khoản mục chi phí trên.

258

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1.1. Kế toán CP NVLTT

a. Khái niệm: CP về các loại NVL dùng trực tiếp cho quá trình xây dựng công trình.

b. Tài khoản sử dụng:

TK621: CP NVLTT

- Giá trị NVL xuất dùng cho XD công trình
- Giá trị NVL mua vào không qua nhập kho đưa ngay vào XDCT
- Giá trị NVL được quyết toán từ các tổ, đội thi công được giao khoán nội bộ

- Giá trị NVL sử dụng không hết nhập lại kho hoặc để lại công trình.
- Kết chuyển CP NVL sử dụng trực tiếp cho XDCT để tính giá thành SP xây dựng.

259

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1.1. Kế toán CP NVLTT

c. Chứng từ sử dụng

- Phiếu xuất kho
- Hóa đơn GTGT
- Giấy đề nghị tạm ứng.

d. Sổ kế toán

- Sổ tổng hợp: tùy hình thức kế toán
- Sổ chi tiết

260

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1.1. Kế toán CP NVLTT

e. Kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

(1) Xuất kho NVL dùng cho công trình theo giá thực tế

Nợ TK621

Có TK152

(2) Mua NVL không qua nhập kho đưa ngay vào SX

Nợ TK621

Nợ TK133

Có TK111,112,331

261

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1.1. Kế toán CP NVLTT

(3) Tạm ứng chi phí xây dựng giao khoán cho các tổ, đội thi công

Nợ TK141

Có TK111

(4) Quyết toán tạm ứng chi phí thi công ở phạm vi tổ, đội thi công

Nợ TK621

Nợ TK133

Có TK141

262

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

(5) NVL sử dụng không hết nhập lại kho

Nợ TK152

Có TK621

(6) Kết chuyển CP NVLTT để tính giá thành SP

Nợ TK154

Có TK621

263

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

a. Khái niệm: CPNCTT là tiền lương, tiền công, các khoản phải trả khác và các khoản trích theo lương mà DN phải chịu tính cho người lao động trực tiếp xây dựng công trình.

b. Tài khoản sử dụng:

TK622: CP NCTT

- Tiền lương, tiền công và các khoản phải trả tính cho số công nhân trực tiếp thi công công trình

- Kết chuyển CP NCTT để tính giá thành công trình.

264

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

c. Chứng từ sử dụng

- Bảng chấm công
- Bảng thanh toán tiền lương
- Bảng thanh toán tiền thưởng
- Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương
- Giấy đề nghị đi công tác
- Quyết định nâng lương

265

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

d. Sổ kế toán

- Sổ tổng hợp: tùy hình thức kế toán
- Sổ chi tiết

e. Kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

TK334	TK622	TK154
(1) Tính lương và các khoản khác phải trả cho CNXD		
TK141		(4) KC CPNCTT để tính giá thành SP*
(2) Quyết toán tạm ứng chi phí nhân công để thực hiện khoản XD		
TK335		
(3) Trích trước tiền lương nghỉ phép của CNSXXD		

266

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1.3. Kế toán chi phí máy thi công

a. Khái niệm: là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về sử dụng xe, máy thi công phục vụ trực tiếp cho XDCT.

b. Tài khoản sử dụng:

TK623-Chi phí sử dụng máy thi công để hạch toán chi phí sử dụng xe, máy thi công phát sinh trong kỳ.

TK623: CP sử dụng máy thi công

- Các CP liên quan đến MTC (CPNVL cho máy hoạt động, CP tiền lương và các khoản tiền lương và các khoản phụ cấp lương, tiền công của CNTT điều khiển máy, CP bảo dưỡng,...

- Kết chuyển CP SDMTC để tính giá thành sản phẩm xây dựng

267

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

TK623 có 6 TK cấp 2:

- TK6231: CPNC dùng để phản ánh lương chính, lương phụ, phụ cấp lương phải trả cho CNTT điều khiển xe, MTC, phục vụ MTC.
- TK6232: CP vật liệu dùng để phản ánh chi phí nhiên liệu (xăng, dầu, mỡ...), vật liệu khác phục vụ xe, MTC.
- TK6233: CP dụng cụ SX dùng để phản ánh CCDC lao động liên quan tới hoạt động của xe, MTC.
- TK6234: CP khấu hao MTC
- TK6237: CP dịch vụ mua ngoài
- TK6238: CP bằng tiền khác

268

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

c. Chứng từ sử dụng

- Bảng thanh toán lương
- Bảng phân bổ lương
- Phiếu xuất kho
- Bảng phân bổ chi phí trả trước
- Bảng phân bổ KHTSCĐ
- Hóa đơn mua ngoài
- Phiếu chi, GBN của NH

269

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

d. Sổ kế toán

- Sổ tổng hợp: tùy hình thức kế toán
- Sổ chi tiết

e. Kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

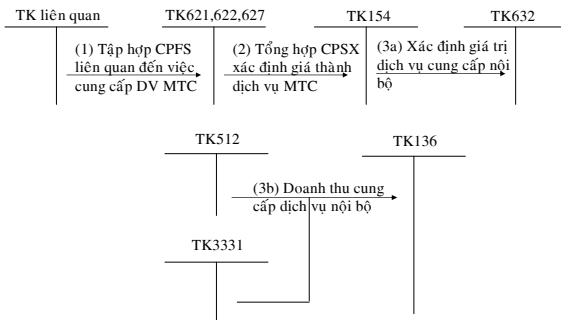
- Nếu DN có đơn vị trực thuộc hạch toán riêng thực hiện cung cấp dịch vụ máy thi công

* Hạch toán tại đơn vị trực thuộc

270

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

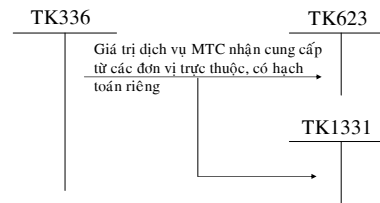
* Hạch toán tại đơn vị trực thuộc



271

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

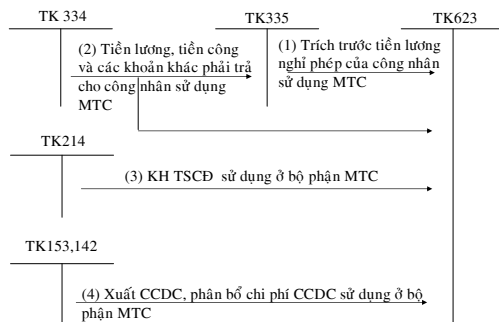
Tại đơn vị nhận dịch vụ máy thi công



272

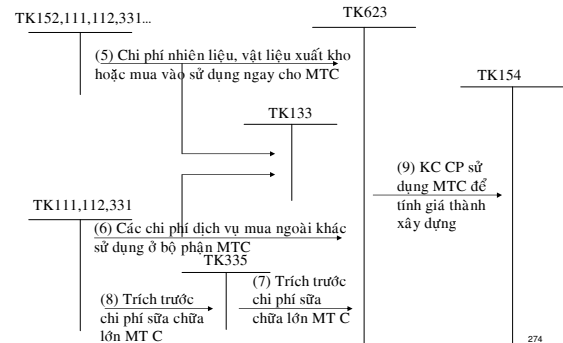
6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

Trường hợp không có đơn vị hạch toán phụ thuộc hạch toán riêng, thực hiện CCDV MTC-DN trực tiếp thực hiện



273

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD



274

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1.4. Kế toán chi phí SXC

a. Khái niệm: CPSXC là các CP phát sinh ở đội, bộ phận SX ngoài các CPSX trực tiếp, chi phí NVLTT, CPNCTT và CP sử dụng MTC. CP SXC gồm:

- CP nhân viên phân xưởng: CP về tiền lương và các khoản trích theo lương của CNXD, nhân viên sử dụng MTC và nhân viên quản lý đội thi công.
- CP vật liệu gồm giá trị NVL dùng để sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ.
- Các CP CCDC,...ở đội XD

275

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1.4. Kế toán chi phí SXC

- CP KHTSCĐ sử dụng tại đội XD
 - CP dịch vụ mua ngoài như: CP điện, nước, điện thoại sử dụng cho SX và quản lý ở đội XD.
 - Các CP khác bằng tiền
- b. Tài khoản sử dụng

276

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1.4. Kế toán chi phí SXC
b. Tài khoản sử dụng

TK627: CP sản xuất chung

- Các CP SXC phát sinh trong kỳ	- Các khoản giảm CPSXC - CP SXC cố định không phân bổ được ghi nhận vào GVHB trong kỳ do mức SP thực tế SX ra thấp hơn công suất bình thường. - Kết chuyển CP SXC vào bên Nợ TK154
---------------------------------	--

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

TK627: CP SXC có 6 TK cấp 2:

- TK6271-CP nhân viên PX
- TK6272-CP vật liệu
- TK6273-CP dụng cụ SX
- TK6274-CP KHTSCĐ
- TK6277-CP dịch vụ mua ngoài
- TK6278-CP bằng tiền khác

278

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

c. Chứng từ sử dụng

- Bảng phân bổ tiền lương
- P XK (VL, CCDC)
- Bảng phân bổ chi phí trả trước
- Bảng phân bổ KH TSCĐ
- Hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ mua ngoài
- PC, GBN của NH
- Các chứng từ khác liên quan

279

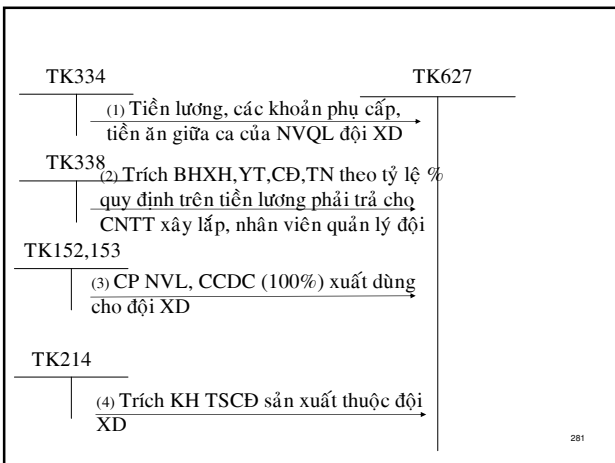
6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

d. Sổ kế toán

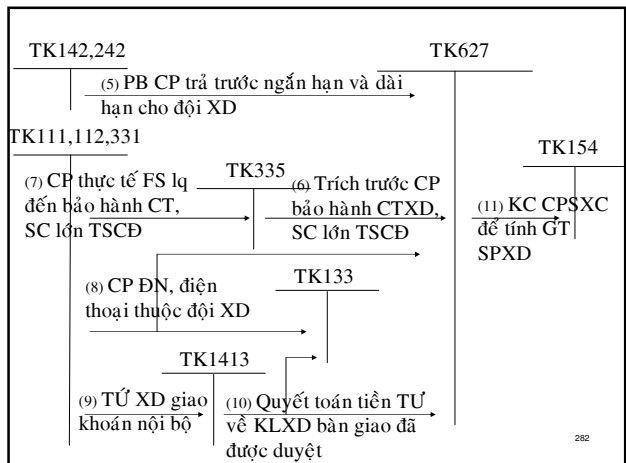
- Sổ tổng hợp: tùy hình thức kế toán
- Sổ chi tiết

e. Kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

280



281



282

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

a. Tài khoản sử dụng

TK154: CP sản xuất KDDD

SĐBK:

- CP NVLTT, CPNCTT,
CP sử dụng MTC, CP SXC
phát sinh trong kỳ.

- Giá thành XD của nhà
thầu phụ hoàn thành bàn
giao cho nhà thầu chính
chưa được XD tiêu thụ
trong kỳ kế toán.

- Giá thành SPXD hoàn thành
đã bàn giao

- Trị giá phế liệu thu hồi, giá
trị SP hỏng không sửa chữa
được...

283

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1.5. Kế toán tổng hợp CPSX

a. Tài khoản sử dụng

TK154-CPSXKDDD có 4 TK cấp 2:

- TK1541-Xây lắp
- TK1542-Sản phẩm khác
- TK1543-Dịch vụ
- TK1544-Chi phí bảo hành xây lắp

b. Kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

284

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1.5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

(1) KC CP NVLTT, CP NCTT, CP sử dụng MTC, CPSXC
Nợ TK154

Có TK621

Có TK622

Có TK623

Có TK627

(2) Nếu DN là nhà thầu chính, khi nhận khối lượng công
việc bàn giao từ nhà thầu phụ, căn cứ vào biên bản bàn
giao:

Nợ TK154

Nợ TK133

Có TK331

285

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD(3) Vật liệu thừa sử dụng không hết tại công
trình nhập lại kho:

Nợ TK152

Có TK154

(4) Vật liệu, CCDC thu hồi từ công trình bán
thu bằng TM:

Nợ TK111

Có TK3331

Có TK154

286

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD(5) Bàn giao công trình hoàn thành cho khách
hàng, giá trị công trình hoàn thành tương ứng với
doanh thu thực hiện trong kỳ

Nợ TK632

Có TK154

6.2.1.6. Kế toán thiệt hại trong xây dựng

Thiệt hại trong XD cơ bản chủ yếu là do xây dựng
sai thiết kế phải đập bỏ và xây lại hoặc do các sự
cố kỹ thuật bất ngờ.

287

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

TK154	TK152
(1) Giá trị vật liệu, phế liệu thu hồi nhập kho	TK111
(2) Phế liệu thu hồi bán thu bằng tiền mặt	TK138,334
(3) Giá trị thiệt hại bất bồi thường hoặc trừ lương người liên quan	TK632
(4) Giá trị thiệt hại DN phải chịu tính vào giá vốn	

288

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.2. Tính giá thành sản phẩm xây dựng

Trong XD cần phân biệt các loại giá thành:

- Giá thành dự toán: là tổng các chi phí dự toán để hoàn thành khối lượng XDCT. Giá thành dự toán được xác định trên cơ sở các định mức, quy định của nhà nước và khung giá quy định áp dụng theo từng vùng lãnh thổ.
- Giá thành kế hoạch: là Z được xác xuất phát từ những đk cụ thể ở 1 DNXD nhất định trên cơ sở biện pháp thi công, các định mức và đơn giá áp dụng trong DN.
- Giá thành thực tế: Phản ánh toàn bộ các chi phí thực tế để hoàn thành bàn giao KLXD mà DN đã nhận thầu.

289

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.2.1. Phương pháp đánh giá SPDD

Phương pháp đánh giá SPDD tùy thuộc vào HĐXD, liên quan đến điều khoản thanh toán, được ký kết giữa bên giao thầu và bên nhận thầu.

- Nếu HĐXD quy định thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì CPSXDDCK là giá trị của khối lượng XD chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao tính đến cuối kỳ dựa trên tỷ lệ hoàn thành do doanh nghiệp tự xác định.
- Nếu HĐXD quy định thanh toán theo khối lượng công việc hoàn thành thì CPSXDDCK là toàn bộ CPSX đã bỏ ra cho khối lượng công việc chưa được nghiệm thu.

290

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.2.2. Phương pháp tính giá thành SPXD

a. Phương pháp giản đơn

- PP này phù hợp cho trường hợp đối tượng tính giá thành là khối lượng XD thuộc từng công trình, từng HMCT hoàn thành.
- Nội dung PP: Căn cứ vào CPDDĐK, CPFS tập hợp được trong kỳ và KQ đánh giá SPDDCK này, kế toán tính Z theo công thức:

$$\text{Giá thành CT hay HMCT} = \frac{\text{CPSX}}{\text{DDĐK}} + \frac{\text{CPSX}}{\text{phát sinh trong kỳ}} - \frac{\text{CPSX}}{\text{DDCK}} - \frac{\text{CP loại}}{\text{Z}} \text{ trừ khỏi} \quad 291$$

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.2.2. Phương pháp tính giá thành SPXD

b. Phương pháp đơn đặt hàng

- PP này phù hợp cho trường hợp đối tượng tính giá thành là từng công trình, từng HMCT hoàn thành.
- **Nội dung phương pháp:** Khi bắt đầu thực hiện thi công mỗi ĐDH được mở 1 phiếu tính Z. CPXD được tập hợp riêng cho từng ĐDH. Trong kỳ, khi ĐDH nào hoàn thành, kế toán sẽ tổng hợp CPFS để tính Z ĐDH đó. Đến CK, ĐDH nào chưa hoàn thành thì toàn bộ CPFS trên từng ĐDH từ đầu đến

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.2.2. Phương pháp tính giá thành SPXD

c. Tính giá thành theo định mức

- PP này áp dụng trong trường hợp DNXD thực hiện PP kế toán CPSX và tính Z SP theo định mức.
- Nội dung PP:
 - + Căn cứ vào định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành và dự toán CP được duyệt để tính Z định mức của SP.
 - + Tổ chức hạch toán riêng biệt số CPSXXD thực tế phù hợp với định mức và số CPSXXD chênh lệch thoát ly định mức.
 - + Khi có sự thay đổi định mức kinh tế, kỹ thuật cần kịp thời tính toán lại giá thành định mức và XD số CL CPXD do thay đổi định mức của số SP đang SXDDCK trước.

293

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.2.2. Phương pháp tính giá thành SPXD

c. Tính giá thành theo định mức

- + Trên cơ sở Z định mức, số CPXD chênh lệch thoát ly định mức đã được tập hợp riêng và số chênh lệch do thay đổi định mức để tính Z thực tế SPXD hoàn thành trong kỳ theo công thức:

$$\text{Giá thành thực tế SPXD} = \frac{\text{Giá thành định mức}}{\text{định mức}} \pm \frac{\text{Chênh lệch do thay đổi định mức}}{\text{định mức}} \pm \frac{\text{Chênh lệch do thoát ly định mức}}{\text{định mức}} \quad 294$$

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.2.2. Phương pháp tính giá thành SPXD

d. Phương pháp hạch toán

(1) Nếu SPXD đã hoàn thành thủ tục bàn giao cho khách hàng hoặc bàn giao cho nhà thầu chính:

Nợ TK632

Có TK154

(2) Nếu SPXD hoàn thành chờ tiêu thụ hoặc SPHT chưa bàn giao:

Nợ TK155

Có TK154

295

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.3. Bảo hành công trình XD

* Khi hạch toán CPFS thực tế lq đến công trình, kế toán phải xác định mức trích lập dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình XD:

Nợ TK627

Có TK352

* Nếu DN không có bộ phận bảo hành riêng

- Khi FS CP liên quan đến bảo hành công trình:

Nợ TK621,622,627

Nợ TK133

Có TK111,112,153,214,331,...

- Cuối kỳ KC CPBHCT

Nợ TK154

Có TK621,622,627

296

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

- Khi bàn giao CT đã bảo hành xong

Nợ TK352-Dự phòng phải trả

Nợ TK641-Nếu lập DP thiếu

Có TK154

- Hết hạn BHCT nhưng CT không phải bảo hành hoặc CPBHCT < CPTLDP phải trả, hoàn nhập số DP còn lại:

Nợ TK352

Có TK711

297

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.3. Bảo hành công trình XD

* Nếu DN có bộ phận bảo hành riêng

- DN xác định số tiền phải trả cho bộ phận bảo hành công trình

Nợ TK352

Nợ TK641

Có TK336

- Hết hạn BHCT nhưng CT không phải bảo hành hoặc CPBHCT < CPTLDPPT, kế toán hoàn nhập số dự phòng còn lại

Nợ TK352

Có TK711

298

6.3. KẾ TOÁN DOANH THU HỢP ĐỒNG XD

6.3.1. Doanh thu hợp đồng XD (SGK)

6.3.2. Hạch toán doanh thu HĐXD

a. Nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch

Kế toán căn cứ vào chứng từ phản ánh doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành (không phải HĐ) do nhà thầu tự xác định:

Nợ TK337

Có TK511

Căn cứ vào HĐ được lập theo tiến độ kế hoạch để phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch đã ghi trong hợp đồng

299

6.3. KẾ TOÁN DOANH THU HỢP ĐỒNG XD

Nợ TK131

Có TK337

Có TK3331

- Khi nhận được tiền do khách hàng trả, hoặc nhận tiền khách hàng ứng trước:

Nợ TK111,112...

Có TK131

b. Nhà thầu thanh toán theo khối lượng thực hiện

- Kế toán phải lập hóa đơn trên cơ sở phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận, căn cứ vào hóa đơn ghi:

300

6.3. KẾ TOÁN DOANH THU HỢP ĐỒNG XD

- Kế toán phải lập hóa đơn trên cơ sở phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận, căn cứ vào hóa đơn ghi:

Nợ TK111,112,131

Có TK3331

Có TK511

- Khoản tiền thưởng thu được từ khách hàng trả phụ thêm cho nhà thầu khi thực hiện hợp đồng đạt hoặc vượt một số chỉ tiêu cụ thể đã được ghi trong hợp đồng:

301

6.3. KẾ TOÁN DOANH THU HỢP ĐỒNG XD

Khoản bồi thường thu được từ khách hàng hay bên khác để bù đắp cho các CP không bao gồm trong GTHĐ.

Nợ TK111,112,131

Có TK3331

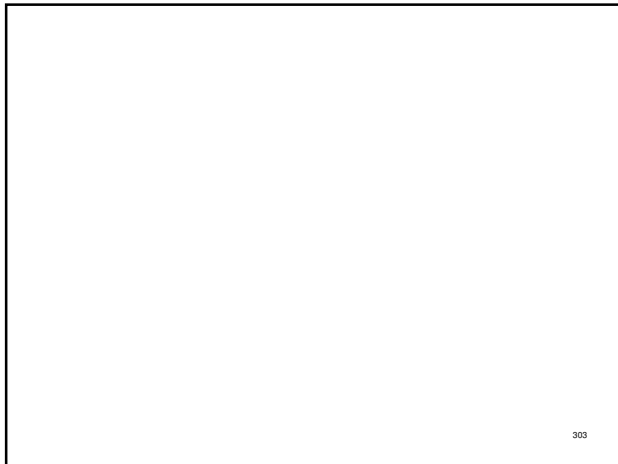
Có TK511

- Khi nhận được tiền thanh toán khối lượng công trình hoàn thành hoặc khoản ứng trước từ khách hàng

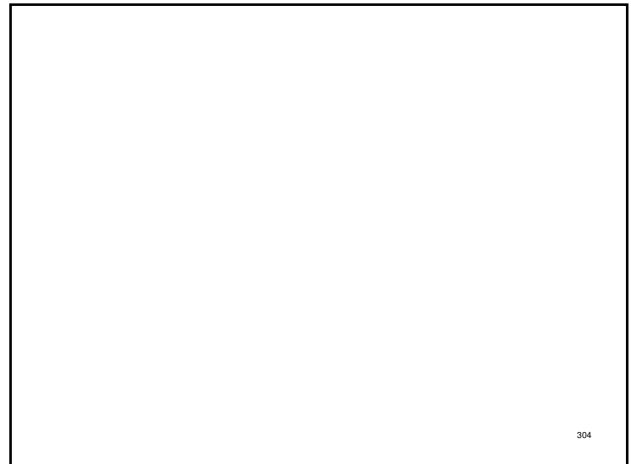
Nợ TK111,112...

Có TK131

302



303



304



305



306

Chương 7

KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

307

Mục tiêu Chương 7

Sau khi nghiên cứu xong chương 7, sinh viên sẽ có được những kiến thức và kỹ năng sau:

- Các khái niệm về TSCĐ và phân biệt được TSCĐ với các khoản đầu tư dài hạn.
- Nhận biết nguyên tắc, điều kiện và phương pháp ghi nhận TSCĐ. Các vấn đề liên quan sau khi ghi nhận ban đầu của TSCĐ.
- Có kỹ năng hạch toán được tình hình biến động của TSCĐ; các vấn đề liên quan đến khấu hao TSCĐ.

308

7.1. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TSCĐ) HỮU HÌNH

7.1.1. Khái niệm

Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình.

309

7.1.2. Tiêu chuẩn ghi nhận

Bốn tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

310

7.1.3. Các nguyên tắc tính giá TSCĐ hữu hình

TSCĐ hữu hình mua sắm:

Nguyên giá gồm:

- Giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá),
- Các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại)
- Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

311

7.1.3. Các nguyên tắc tính giá TSCĐ hữu hình

TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu:

Nguyên giá gồm:

- Giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng,
- Các chi phí liên quan trực tiếp khác
- Lệ phí trước bạ (nếu có).

312

7.1.3. Các nguyên tắc tính giá TSCĐ hữu hình

TSCĐ hữu hình mua trả chậm:

- Nguyên giá TSCĐ đó được phản ánh theo giá mua trả ngay tại thời điểm mua.
- Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình (vốn hóa) theo quy định của Chuẩn mực “Chi phí đi vay”.

313

7.1.3. Các nguyên tắc tính giá TSCĐ hữu hình

TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế:

Nguyên giá gồm:

- Giá thành thực tế của TSCĐ tự xây dựng hoặc tự chế
- Chi phí lắp đặt, chạy thử

Trường hợp doanh nghiệp dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành TSCĐ:

Nguyên giá gồm:

- Chi phí sản xuất sản phẩm
- Các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

314

7.1.3. Các nguyên tắc tính giá TSCĐ hữu hình

TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định:

- Theo giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về,
- Hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

315

7.1. KẾ TOÁN TSCĐ HỮU HÌNH

7.1.4. Chứng từ kế toán

- Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng;
- Phiếu chi, UNC;
- Hợp đồng kinh tế;
- Biên bản giao nhận TSCĐ;
- Biên bản thanh lý TSCĐ;
- Thẻ TSCĐ;
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ;

316

7.1. KẾ TOÁN TSCĐ HỮU HÌNH

7.1.5. Sổ kế toán

- Hình thực kế toán nhật ký chung
- Hình thực kế toán nhật ký-sổ cái
- Hình thực kế toán chứng từ ghi sổ
- Hình thực kế toán nhật ký chứng từ
- Hình thực kế toán trên máy vi tính

317

7.1. KẾ TOÁN TSCĐ HỮU HÌNH

7.1.6. Tài khoản sử dụng

TK211 có các TK cấp 2:

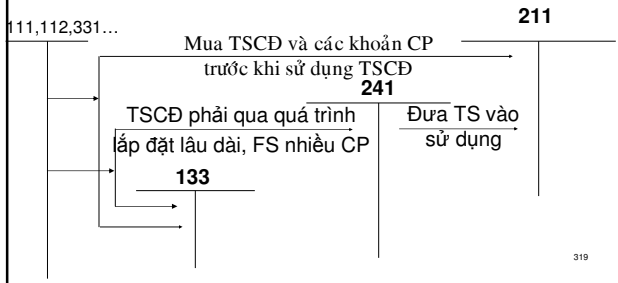
- TK2111: Nhà cửa, vật kiến trúc;
- TK2112: Máy móc, thiết bị;
- TK2113: Phương tiện vận tải, truyền dẫn;
- TK2114: Thiết bị, dụng cụ quản lý;
- TK2115: Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm;
- TK2118: TSCĐ khác

318

5.1 KẾ TOÁN TSCĐ HỮU HÌNH

7.1.7. Phương pháp hạch toán

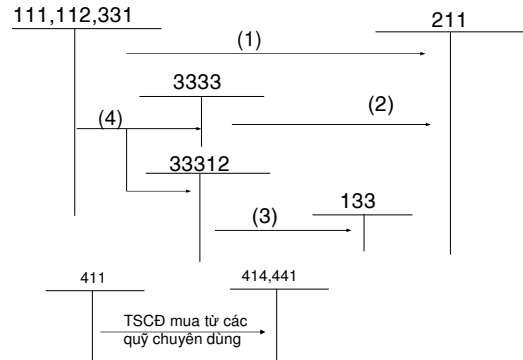
7.1.7.1. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu về tăng TSCĐ



319

7.1. KẾ TOÁN TSCĐ HỮU HÌNH

● Mua TSCĐ từ nước ngoài:



320

7.1. KẾ TOÁN TSCĐ HỮU HÌNH

VD: Mua 1 TSCĐHH từ nước ngoài, giá mua tính theo TGTT là 100.000.000 và chưa thanh toán tiền cho NB. Thuế NK phải nộp theo thuế suất 10%, thuế GTGT NK phải nộp theo thuế suất 5%. CP trước khi sử dụng được trả bằng TM là 2.000.000. TSCĐ này được mua sắm từ quỹ đầu tư phát triển.

321

7.1. KẾ TOÁN TSCĐ HỮU HÌNH

(2) Trường hợp TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp và đưa về sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - Giá mua trả ngay
 Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
 Nợ TK 142/242 - Chi phí trả trước dài hạn
 Có TK 331 - Tổng giá thanh toán

Định kỳ, thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331
 Có các TK 111, 112

322

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

Định kỳ, tính vào chi phí theo số lãi trả chậm, trả góp phải trả của từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635
 Có TK 242

VD: Mua trả góp 1 thiết bị sản xuất, với giá trả ngay chưa bao gồm thuế GTGT 880.000.000, thuế suất thuế GTGT 10%. Tổng số tiền phải trả cho nhà cung cấp trong 3 năm là 1.168.000.000. Định kỳ mỗi tháng, DN đã chuyển TGNH thanh toán cho nhà cung cấp, bắt đầu từ tháng này

323

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

(3) Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng TSCĐ hữu hình

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
Có TK 711 - Thu nhập khác
Có TK 3331

Các chi phí liên quan trực tiếp đến TSCĐ hữu hình được tài trợ, biếu, tặng tính vào nguyên giá, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
Nợ TK 133
Có các TK 111, 112, 331, ...

324

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

(4) Khi sử dụng SP do DN tự chế tạo để chuyển thành TSCĐHH sử dụng cho hoạt động SXKD

Nợ TK632

Có TK155,154

Đồng thời ghi tăng TSCĐHH:

Nợ TK211

Có TK512

CP lắp đặt, chạy thử ,... liên quan đến TSCĐHH

Nợ TK211

Có TK111,112,331,...

325

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

(5) Trường hợp TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi trương tự:

Nợ TK 211 - TSCĐ nhận về (GTCL TS mang trao đổi)

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình mang trao đổi

VD: Đem 1 máy photocopy Ricoh có nguyên giá 45.000.000, đã khấu hao 40% đổi lấy một máy photocopy Toshiba với hình thức trao đổi tương tự

326

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

(6) TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình không tương tự

- **Khi giao TSCĐ hữu hình cho bên trao đổi, ghi:**

Nợ TK 811 – Chi phí khác

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (Giá trị đã khấu hao)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

- **Đồng thời ghi tăng thu nhập do trao đổi, ghi:**

Nợ TK 131 – Phải thu của khách hàng

Có TK 711 – Thu nhập khác

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp (TK 33311)

327

7.1. Kế toán TSCĐ hữu hình

- Khi nhận được TSCĐ hữu hình do trao đổi, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 131 – Phải thu khách hàng

- Trường hợp phải thu thêm tiền do giá trị của TSCĐ đưa đi trao đổi lớn hơn giá trị giá trị của TSCĐ nhận được do trao đổi;

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền thu thêm)

Có TK 131 – Phải thu của khách hàng

- Trường hợp phải trả tiền thêm do giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi

Nợ TK 131 – Phải thu của khách hàng

Có các TK 111, 112,...

328

7.1. Kế toán TSCĐ hữu hình

VD: Thực hiện hợp đồng trao đổi thiết bị sản xuất A có nguyên giá 1.150.000, đã khấu hao 40% để lấy 1 thiết bị sản xuất B về DN, giá trị hợp lý của thiết bị A được 2 bên chấp thuận là 770.000 bao gồm thuế GTGT 10% và giá trị của thiết bị B nhận về có giá chưa thuế 720.000, thuế suất thuế GTGT 10%. Phần chênh lệch 2 bên thanh toán bằng TGNH

329

7.1. Kế toán TSCĐ hữu hình

(7) Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (chi tiết nhà cửa, vật kiến trúc)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (chi tiết quyền sử dụng đất)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

330

7.1. Kế toán TSCĐ hữu hình

(8) CP phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu liên quan đến TSCĐHH như sửa chữa, cải tạo, nâng cấp:

- Khi ghi nhận ban đầu liên quan đến TSCĐHH như sửa chữa, cải tạo, nâng cấp:

Nợ TK241

Nợ TK133

Có TK111,112,152,331,...

- Khi công việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng, nếu đủ đk để ghi tăng TSCĐ:

Nợ TK211

Có TK241

331

7.1. Kế toán TSCĐ hữu hình

-Nếu không đủ điều kiện vốn hóa:

Nợ TK627,641,642 (Nếu giá trị nhỏ)

Nợ TK242 (Nếu giá trị lớn phải phân bổ nhiều lần)

Có TK241

(9) Đ/v TSCĐHH tự XD hoặc tự chế, các CP không hợp lý như NVL lãng phí, các CP khác sử dụng vượt quá mức bình thường không được tính vào NG TSCĐ

Nợ TK111,138,334-Phần bồi thường của các tổ chức cá nhân

Nợ TK632

Có TK241-XDCB DD (nếu tự XD)

Có TK154 (nếu tự chế)

332

7.1. Kế toán TSCĐ hữu hình

(10) Khi DN nhận được TSCĐ do đơn vị cấp trên giao

Nợ TK 211

Có TK 411-Giá trị còn lại

Có TK 214

Các CPFS trước khi sử dụng không tính vào NG mà được hạch toán vào CPSXKD

VD: Nhận 1 TSCĐ do cấp trên cấp có NG 50.000, đã khấu hao 15%. Chi phí tiếp nhận trả bằng tiền mặt 5.000

333

7.1. Kế toán TSCĐ hữu hình

(11) Khi DN nhận vốn góp liên doanh TSCĐHH, căn cứ vào BB do hội đồng liên doanh

Nợ TK211

Có TK411

(12) Khi công tác XDCB hoàn thành, bàn giao đưa TSCĐ vào sử dụng cho SXKD

Nợ TK211

Có TK241

334

7.1. Kế toán TSCĐ hữu hình

(13) TH đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi, khi hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động VH, phúc lợi

Nợ TK211

Có TK111,112,331,341

Đồng thời kết chuyển giảm quỹ phúc lợi

Nợ TK4312

Có TK4313

335

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

7.1.7.2. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu về giảm TSCĐ

(1) Khi nhượng bán TSCĐ

B1. Ghi giảm TSCĐ đã nhượng bán:

Nợ TK 214 – Giá trị đã hao mòn

Nợ TK 811 – Chi phí khác (Giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

B2. Số thu về nhượng bán TSCĐ,

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp (Nếu có)

Có TK 711 – Thu nhập khác

336

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

B3. Các chi phí phát sinh do nhượng bán TSCĐ được phản ánh

Nợ TK 811 – Chi phí khác
Nợ TK133 – thuế GTGT
 Có TK 111,112,331,.....

(2) Khi TSCĐ giảm do thanh lý

B1. Ghi giảm TSCĐ: tương tự như nhượng bán TSCĐ.
Nếu TSCĐ đã khấu hao đủ

Nợ TK214
 Có TK211

B2. Các khoản chi phí phát sinh khi thanh lý:

Nợ TK811
Nợ TK133
 Có TK111,112

337

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

B3. Khoản thu được do thanh lý TSCĐ:

- Nếu thu được phế liệu, phụ tùng nhập kho:
Nợ TK152

 Có TK711

- Nếu thu bằng tiền do bán phế liệu, phụ tùng:

Nợ TK111,112

 Có TK711

 Có TK3331

338

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

VD: Thanh lý 1 TSCĐ có nguyên giá 600.000, đã khấu hao 90%. Giá trị thanh lý thu hồi được đã bán thu bằng TGNH 55.000 bao gồm thuế GTGT 10%. Chi phí thanh lý bao gồm:

- Phí dịch vụ môi giới trả bằng tiền gửi NH bao gồm thuế GTGT 10% là 6.600
- Công đập phá, di dời trả bằng tiền mặt : 1.000
- Công cụ xuất dùng trị giá : 500

339

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

(3) Khi chuyển TSCĐ cho các đơn vị trực thuộc sẽ ghi:

Nợ TK136

Nợ TK214

 Có TK211,213

(4) Khi kiểm kê phát hiện có TSCĐ thiếu chưa XD được nguyên nhân:

Nợ TK1381

Nợ TK214

 Có TK211

340

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

- Sau đó căn cứ vào quyết định xử lý phần giá trị còn lại

Nợ TK1388

Nợ TK811

 Có TK1381

(5) Khi chuyển TSCĐ thành CCDC

(a) Nếu TSCĐ có giá trị còn lại nhỏ thì tính hết vào CP của đối tượng sử dụng trong kỳ kế toán

Nợ TK623,627,641,642

Nợ TK214

 Có TK211

341

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

b) Nếu TSCĐ có giá trị còn lại lớn thì phải chuyển thành CP trả trước để phân bổ dần vào CP của các đối tượng sử dụng

Nợ TK142,242

Nợ TK214

 Có TK211

- Sau đó phân bổ dần vào CP của các đối tượng sử dụng

Nợ TK623,627,641,642

 Có TK142,242

(6) Trường hợp nhượng bán TSCĐ HH dùng vào hoạt động văn hóa, phúc lợi

342

7.1 KẾ TOÁN TSCĐ hữu hình

- Căn cứ biên bản giao nhận TSCĐ để ghi giảm TSCĐ nhượng bán:
 - Nợ TK431 (4313)
 - Nợ TK214
 - Có TK211
- Đồng thời phản ánh số thu về nhượng bán TSCĐ
 - Nợ TK111,112
 - Có TK431 (4312)
 - Có TK3331
- Phản ánh số chi nhượng bán TSCĐ
 - Nợ TK431 (4312)
 - Có TK111,112

343

7.2. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

7.2.1. Khái niệm

TSCĐ vô hình là tài sản không có hình thái vật chất; xác định được giá trị; do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong SXKD, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

344

7.2. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

7.2.2. Tiêu chuẩn ghi nhận

Một tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời:

+ Định nghĩa về TSCĐ vô hình; và

+ 4 tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ giá trị theo quy định hiện hành.

345

7.2. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

7.2.3. Các nguyên tắc tính giá và phương pháp hạch toán tương tự như TSCĐ hữu hình.

7.2.4. Chứng từ kế toán

7.2.6. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 213 - TSCĐ vô hình

7.2.7. Phương pháp hạch toán

346

7.3. KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

7.3.1. Các khái niệm

- Khấu hao là sự phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải khấu hao của TSCĐ trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

- *Giá trị phải khấu hao* là nguyên giá của TSCĐ hữu hình ghi trên báo cáo tài chính, trừ (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó.

- *Thời gian sử dụng hữu ích* là thời gian mà TSCĐ phát huy được tác dụng cho sản xuất, kinh doanh.

- *Giá trị thanh lý* là giá trị ước tính thu được khi hết thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, sau khi trừ chi phí thanh lý ước tính.

347

7.3. KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

7.3.2. Các phương pháp khấu hao

- Phương pháp khấu hao đường thẳng:

- Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần;

- Phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm.

348

7.3. KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

a. Phương pháp khấu hao đường thẳng

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng} = \frac{\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm}}{12}$$

349

7.3. KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

b. Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần

Mức trích khấu hao hàng năm của TSCĐ	=	Giá trị còn lại của TSCĐ	x	Tỷ lệ khấu hao nhanh
Tỷ lệ khấu hao nhanh (%)	=	Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng	x	Hệ số điều chỉnh

- Hệ số điều chỉnh

Thời gian sử dụng TSCĐ	Hệ số điều chỉnh
T < hoặc = 4 năm	1,5
4 < T < hoặc = 6 năm	2,0
T > 6 năm	2,5

350

7.3. KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

c. Phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm

$$\text{Mức trích khấu hao trong tháng (năm) của TSCĐ} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng (năm)}}{\text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 đơn vị sản phẩm}}$$

$$\text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}}$$

351

7.3. KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

7.3.3. Chứng từ kế toán

- Bảng tính khấu hao
- Bảng phân bổ khấu hao

7.3.4. Sổ kế toán

- Hình thức kế toán nhật ký chung
- Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ
- Hình thức kế toán nhật ký sổ cái
- Hình thức kế toán nhật ký chứng từ
- Hình thức kế toán trên máy vi tính

352

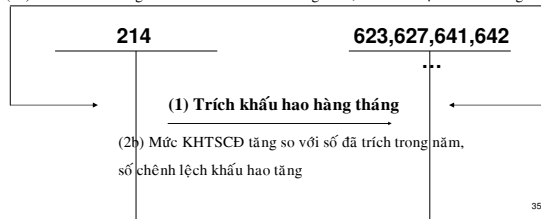
7.3. KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

7.3.5. Tài khoản sử dụng

TK 214 “Hao mòn TSCĐ”

7.3.6. Phương pháp hạch toán

(2a) Mức KHTSCĐ giảm so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao giảm



353

7.3. KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(3) Nếu DN phải nộp khấu hao do nhà nước hoặc cấp trên sẽ ghi:

Nợ TK411

Có TK111,112,336

(4) Đ/v TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm TC

Nợ TK466

Có TK214

(5) Đ/v TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm TC

Nợ TK431 (4313)

Có TK214

354

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

7.4.1. Khái niệm

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

7.4.2. Tiêu chuẩn ghi nhận

- Để được coi là thuê tài chính khi hợp đồng thuê thỏa mãn ít nhất 1 trong 5 điều kiện:

355

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

1. Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu TS cho bên thuê khi hết thời hạn thuê;
2. Tại thời điểm khởi đầu thuê TS, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại TS thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê;
3. Thời hạn thuê tối thiểu phải chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của TS cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu;

356

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

4. Tại thời điểm khởi đầu thuê, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn (tương đương) giá trị hợp lý của TS thuê;
5. TS thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn nào.

357

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- Hợp đồng thuê TS cũng được coi là hợp đồng thuê tài chính nếu thỏa mãn ít nhất một trong ba (3) trường hợp sau:

- a. Nếu bên thuê hủy hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc hủy hợp đồng cho bên cho thuê;
- b. Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của tài sản thuê gắn với bên thuê;
- c. Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại TS sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị trường.

358

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

7.4.3. Các nguyên tắc hạch toán về TSCĐ thuê tài chính

(1) Tại thời điểm nhận TS thuê, bên thuê ghi nhận giá trị TS thuê tài chính và nợ gốc phải trả bằng với giá trị hợp lý của TS thuê.

Nếu giá trị hợp lý của TS thuê > giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu => ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

359

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

7.4.3. Các nguyên tắc hạch toán về TSCĐ thuê tài chính

- Trường hợp trong hợp đồng thuê ghi rõ số nợ gốc phải trả bằng giá trị hợp lý TS thuê thì TS thuê và nợ phải trả được ghi theo cùng giá trị này.

- Giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu ghi nhận giá trị TS thuê tài chính là giá chưa có thuế GTGT.

360

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

(2) Các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính được tính vào nguyên giá của tài sản thuê.

(3) Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính phải được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ.

Trường hợp số thuế GTGT do bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ mà bên thuê phải hoàn lại thì số tiền lãi phải trả gồm cả số lãi tính trên số thuế GTGT mà bên thuê chưa trả cho bên cho thuê.

361

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

(4) Bên thuê có trách nhiệm tính, trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo định kỳ.

Nếu không chắc chắn bên thuê sẽ có quyền sở hữu TS khi hết hạn hợp đồng thuê thì TS thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê.

(5) Trường hợp lãi thuê tài chính đủ điều kiện được vốn hóa vào giá trị tài sản dở dang thì thực hiện theo chuẩn mực “chi phí đi vay”.

362

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

7.4.4. Chứng từ kế toán

- Các hóa đơn
- Phiếu chi, UNC
- HĐKT
- Biên bản giao nhận TSCĐ

7.4.5. Sổ kế toán

7.4.6. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 212 – TSCĐ thuê tài chính

363

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

7.4.7. Phương pháp hạch toán

111,112

142

(1) Khi FS các CP trực tiếp ban đầu lq đến TS thuê TC trước khi nhận TS thuê như: đàm phán, ký kết hợp đồng

342

(2) Khi chi tiền ứng trước khoản tiền thuê TC, ký quỹ đảm bảo việc thuê TS

244

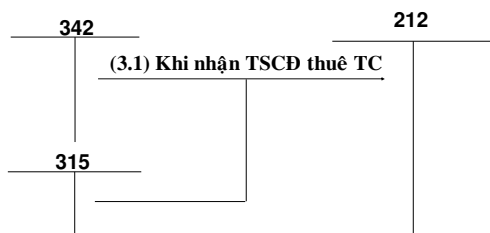
364

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

7.4.7. Phương pháp hạch toán

(3) Trường hợp nợ gốc phải trả về thuê TC xác định theo giá mua chưa thuế GTGT mà bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê

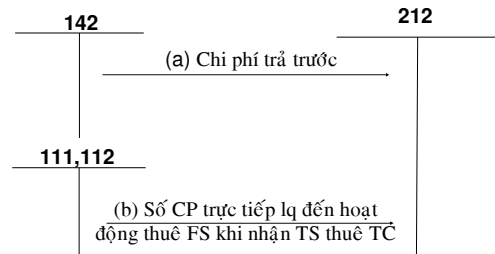
3.1. Khi nhận TSCĐ thuê TC kế toán căn cứ vào hợp đồng thuê TS và các từ có lq phản ánh



365

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

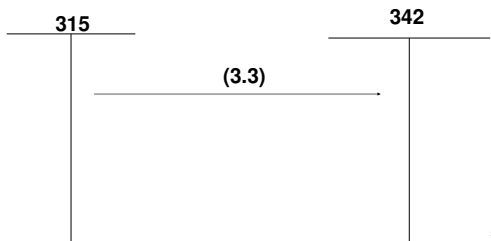
- (3.2) Chi phí trực tiếp ban đầu lq đến hoạt động thuê TC được ghi nhận vào NG TSCĐ thuê TC



366

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

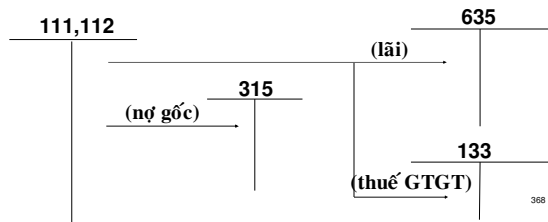
(3.3) Cuối niên độ kế toán, xác định số nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo



7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

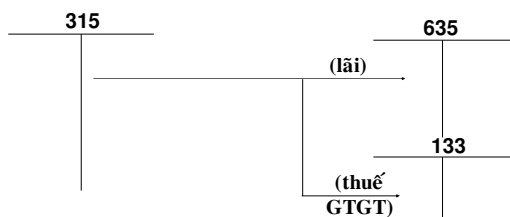
(3.4) Định kỳ, nhận được hóa đơn thanh toán tiền thuê tài chính
(3.4.1) Trường hợp TSCĐ thuê tài chính thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo PP khấu trừ

- - Khi xuất tiền trả nợ gốc, tiền lãi thuê và thuế GTGT cho đơn vị thuê:



7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

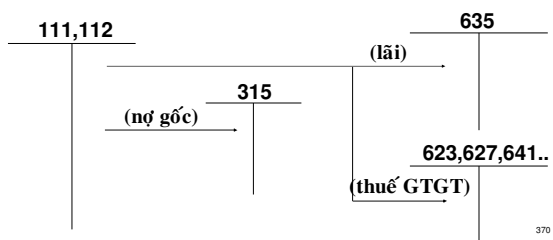
- Khi nhận hóa đơn thanh toán tiền thuê TS nhưng DN chưa thanh toán, căn cứ vào hoá đơn phản ánh:



7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

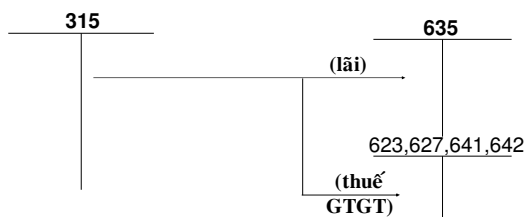
(3.4.2) Trường hợp TSCĐ thuê tài chính thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo PP trực tiếp

- Khi thanh toán căn cứ vào hoá đơn phản ánh:



7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- Khi nhận hóa đơn thanh toán tiền thuê TS nhưng DN chưa thanh toán:



7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

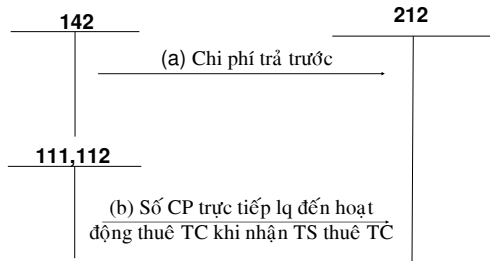
(4) Trường hợp nợ gốc phải trả về thuê TC xác định theo giá mua có thuế GTGT mà bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê:

(4.1) Khi nhận TSCĐ thuê TC bên đi thuê nhận nợ cả số thuế GTGT do bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê mà bên thuê phải hoàn trả lại cho bên cho thuê, kế toán căn cứ vào hợp đồng thuê TC và các ctừ liên quan



7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

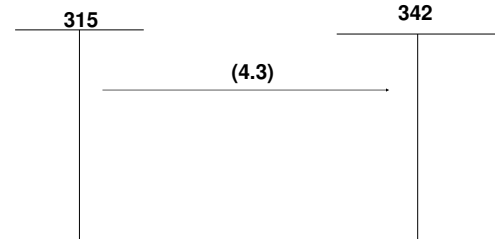
(4.2) Chi phí trực tiếp ban đầu được ghi nhận vào NG TSCĐ thuê TC:



373

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

(4.3) Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào hợp đồng thuê TC, xác định số nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo

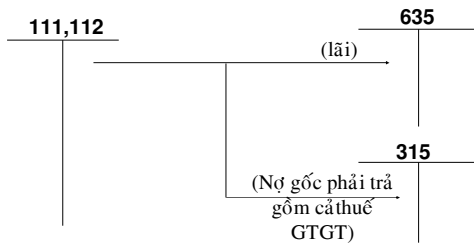


374

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

(4.4) Định kỳ, nhận được hóa đơn thanh toán tiền thuê TC:

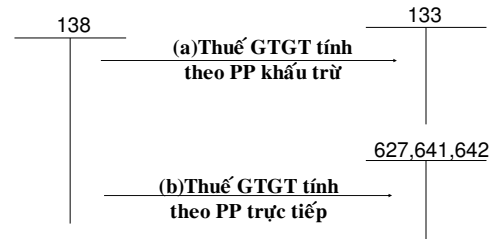
- (4.4.1) Khi chi tiền trả nợ gốc và tiền lãi thuê TS cho đơn vị cho thuê:



375

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

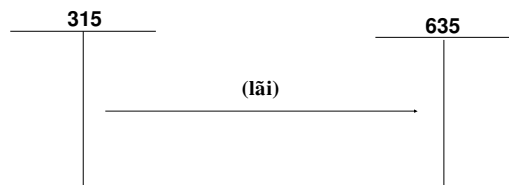
(4.4.2) Căn cứ vào hóa đơn thanh toán tiền thuê phản ánh số thuế GTGT phải thanh toán cho bên cho thuê :



376

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

(4.4.3) Khi nhận hóa đơn thanh toán tiền thuê TS nhưng DN chưa thanh toán:



377

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

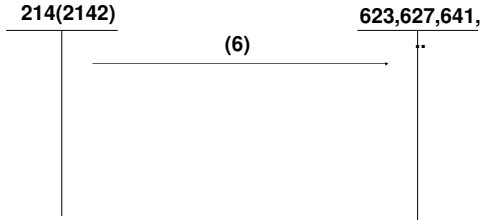
(5) Khi trả phí cam kết sử dụng vốn phải trả cho bên cho thuê TS:



378

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

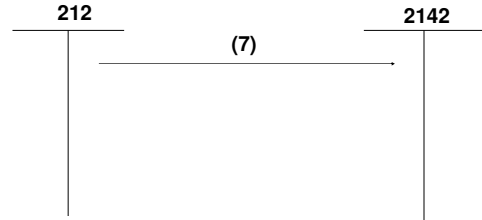
(6) Định kỳ, trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính vào CPSXKD



379

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

(7) Khi trả lại TSCĐ thuê tài chính theo quy định của hợp đồng thuê cho bên cho thuê

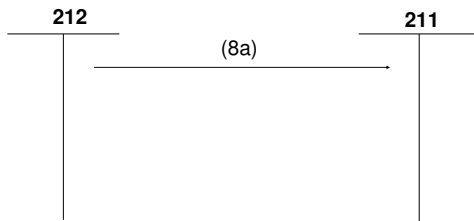


380

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

(8) Trường hợp trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê chỉ thuê hết một phần giá trị tài sản, sau đó mua lại thì khi nhận chuyển giao quyền sở hữu tài sản kế toán ghi:

- Khi chuyển từ tài sản thuê tài chính sang tài sản thuộc sở hữu



381

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

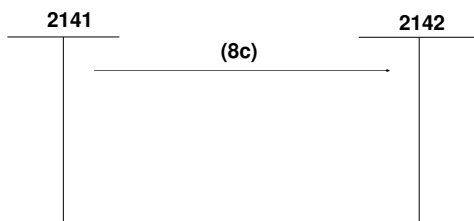
• Số tiền trả khi mua lại TSCĐ thuê tài chính



382

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

• Đồng thời chuyển giá trị hao mòn



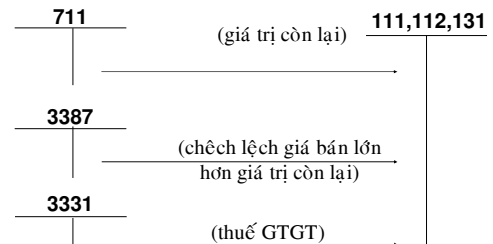
383

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

(9) Kế toán giao dịch bán và thuê lại TS là thuê tài chính

(9.1) Trường hợp giao dịch bán và thuê lại với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ

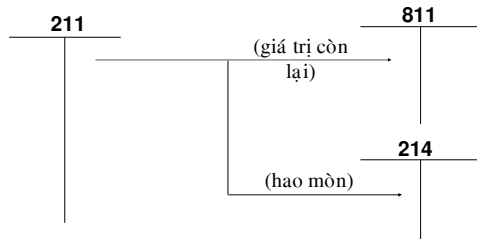
(9.1.1) Khi hoàn tất thủ tục bán TS, căn cứ vào hoá đơn và các chứng từ liên quan



384

5.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

● Đồng thời, ghi giảm TSCĐ



385

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

(9.1.2) Các bút toán ghi nhận TS thuê và nợ phải trả về thuê TC, trả tiền thuê từng kỳ thực hiện giống như đã trình bày ở trên.

(9.1.3) Định kỳ, kế toán trích KHTSCĐ thuê TC vào CPSXKD:



386

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

● Định kỳ, kết chuyển chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại ghi giảm CPSXKD

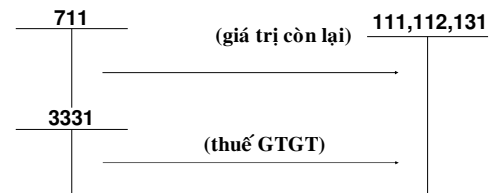


387

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

(9.2) Trường hợp giao dịch bán và thuê lại với giá thấp hơn giá trị còn lại của TSCĐ

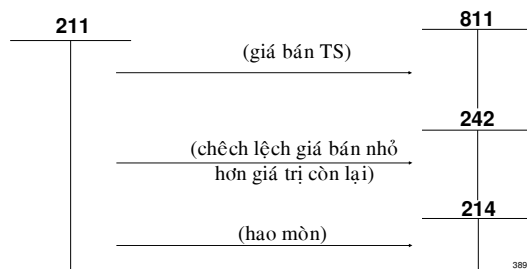
(9.2.1) Khi hoàn tất thủ tục bán TS, căn cứ vào hoá đơn và chứng từ liên quan



388

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

● Đồng thời ghi giảm TSCĐ



389

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

(9.2.2) Các bút toán ghi nhận TS thuê và nợ phải trả về thuê TC, trả tiền thuê từng kỳ tính và trích khấu hao TSCĐ thuê TC giống như đã trình bày ở trên.

(9.2.3) Định kỳ, KC số chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán và giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại ghi tăng CPSXKD trong kỳ



390

CHƯƠNG 8 KẾ TOÁN CHI PHÍ KINH DOANH CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

391

MỤC TIÊU

Sau khi nghiên cứu chương 8, sinh viên sẽ nắm được các khái niệm, nguyên tắc, phương pháp tính và hạch toán về các khoản chi phí kinh doanh để tạo ra doanh thu gồm: giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Đặc biệt hiểu biết được cơ sở tính thuế, đối tượng chịu thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại.

392

8.1. KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN

8.1.1. Chứng từ

- Phiếu xuất kho;
- Bảng tổng hợp NXT
- Bảng phân bổ giá vốn
- Các chứng từ kế toán khác có liên quan

8.1.2. Sổ kế toán

- Hình thức kế toán nhật ký chung
- Hình thức kế toán nhật ký sổ cái
- Hình thức kế toán nhật ký chứng từ
- Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ
- Hình thức kế toán trên máy vi tính

393
39
3

8.1. KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN

8.1.3. Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 632, không có số dư cuối kỳ.

TK 632 "Giá vốn hàng bán"

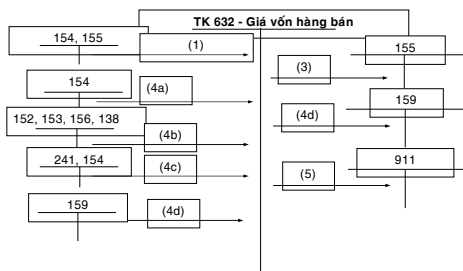
<ul style="list-style-type: none"> - Trị giá vốn của thành phẩm đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ - Trị giá vốn của thành phẩm SX xong nhập kho và dịch vụ đã hoàn thành (KKĐK) 	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn nhập DP giảm giá đầu tư chứng khoán - Cuối kỳ kế toán KC toàn bộ CPTC và các khoản lỗ - KC CPHTC phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có

394

8.1. KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

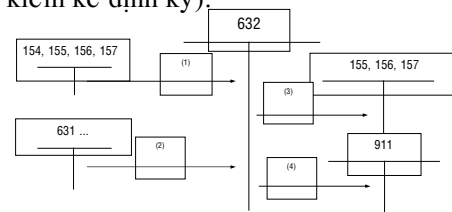
- **Sơ đồ 8.1:** Một số phương pháp hạch toán kế toán giá vốn hàng bán (Phương pháp kê khai thường xuyên):



395
39
5

8.1. KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- **Sơ đồ 8.2:** Một số phương pháp hạch toán kế toán giá vốn hàng bán (Phương pháp kiểm kê định kỳ):



396
39
6

<p>8.2. KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH</p> <p>8.2.1. Chứng từ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phiếu tính lãi - HĐ bán hàng, HĐ GTGT - Các chứng từ khác có liên quan <p>8.2.2. Sổ kế toán</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức kế toán nhật ký chung - Hình thức kế toán nhật ký sổ cái - Hình thức kế toán nhật ký chứng từ - Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ - Hình thức kế toán trên máy vi tính

397 39
7

<p>8.2. KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH</p> <p>8.2.3. Tài khoản sử dụng:</p> <p>OTài khoản 635 – “ Chi phí hoạt động tài chính”</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - Các CP của HĐTC - Các khoản lỗ do thanh lý các khoản ĐTNH - Các khoản lỗ về CLTG ngoại tệ FS thực tế - Khoản lỗ FS khi bán ngoại tệ - DP giảm giá đầu tư chứng khoán - CP đất chuyển nhượng, cho thuê CSHT được XD là tiêu thụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn nhập DP giảm giá đầu tư chứng khoán - Cuối kỳ kế toán KC toàn bộ CPTC và các khoản lỗ - KC CPHTC phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có
✗	

<p>8.2. KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH</p> <p>8.2.4. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu</p> <p>● Sơ đồ 8.3: Kế toán chi phí hoạt động tài chính</p>
--

399 39
9

<p>8.3. KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG</p> <p>8.3.1. Chứng từ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảng lương, bảng phân bổ tiền lương - P XK vật liệu, công cụ dụng cụ,..., bảng phân bổ vật liệu, công cụ dụng cụ; - Bảng phân bổ chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển; - Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ; - Hóa đơn GTGT/ HĐ bán hàng phục vụ cho công việc bán hàng.

400 40
0

<p>8.3. KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG</p> <p>8.3.2. Sổ kế toán</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức kế toán nhật ký chung - Hình thức kế toán nhật ký sổ cái - Hình thức kế toán nhật ký chứng từ - Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ - Hình thức kế toán trên máy vi tính
--

401

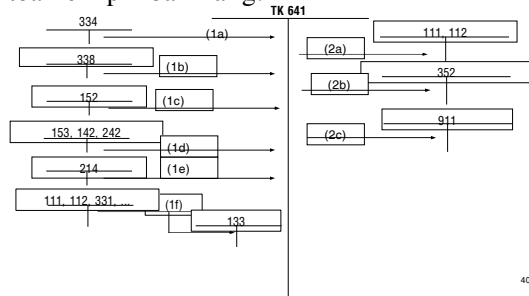
<p>8.3. KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG</p> <p>8.3.3. Tài khoản sử dụng:</p> <p>TK 641 “Chi phí bán hàng”</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng (nếu có) - KC chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có
✗	

402

8.3. KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG

8.3.4. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

● **Sơ đồ 8.4:** Một số phương pháp hạch toán kế toán chi phí bán hàng:



403
40
3

8.4. KẾ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.4.1. Chứng từ

- Bảng lương, bảng phân bổ tiền lương
- P XK vật liệu, công cụ dụng cụ, ..., bảng phân bổ vật liệu, công cụ dụng cụ;
- Bảng phân bổ chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển;
- Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ;
- Hóa đơn GTGT/ HĐ bán hàng phục vụ cho công việc quản lý doanh nghiệp.

404
40
4

8.4. KẾ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.4.2. Sổ kế toán

- Hình thức kế toán nhật ký chung
- Hình thức kế toán nhật ký sổ cái
- Hình thức kế toán nhật ký chứng từ
- Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ
- Hình thức kế toán trên máy vi tính

405

8.4. KẾ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.4.3. Tài khoản sử dụng:

● TK 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”

- Tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ

- Các khoản ghi giảm chi phí quản lý (nếu có)

- KC chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh

Tổng số phát sinh nợ

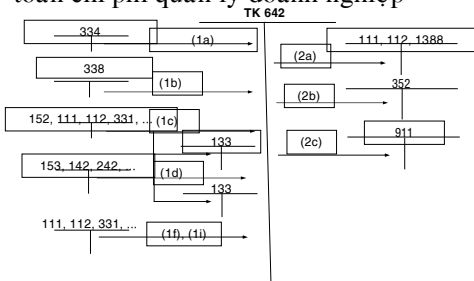
Tổng số phát sinh có

406

8.4. KẾ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.4.4. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

● **Sơ đồ 8.5:** Một số phương pháp hạch toán kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp



407
40
7

8.5. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DN HIỆN HÀNH

8.5.1. Khái niệm, phương pháp tính

8.5.1.1. Khái niệm

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

8.5.1.2. Phương pháp tính:

$\text{Thuế thu nhập hiện hành} = \text{Thu nhập chịu thuế (theo Luật thuế TNDN)} \times \text{Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành}$

408
40
8

8.5. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DN HIỆN HÀNH

VD: Năm 2007 Cty A&A có lợi nhuận kế toán: 100.000.000đ. Biết trong năm 2007, Cty có trích chi phí sửa chữa lớn TSCĐ 10.000.000đ.

YC: Tính chi phí thuế TNDN hiện hành

409

8.5. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DN HIỆN HÀNH

8.5.2. Chứng từ kế toán

- Các tờ khai thuế tạm nộp/ quyết toán thuế TNDN hàng năm
- Thông báo thuế và biên lai nộp thuế
- Các chứng từ kế toán có liên quan khác

410
41
0

8.5. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DN HIỆN HÀNH

8.5.3. Sổ kế toán và hình thức ghi sổ

- Hình thức kế toán nhật ký chung
- Hình thức kế toán nhật ký sổ cái
- Hình thức kế toán nhật ký chứng từ
- Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ
- Hình thức kế toán trên máy vi tính

411

8.5. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DN HIỆN HÀNH

8.5.4. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 8211 – Chi phí thuế TNDN hiện hành

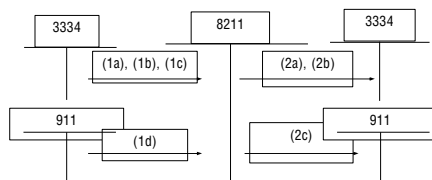
- Thuế TNDN phải nộp tính vào CP thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm
- Thuế TNDN của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng CP thuế TNDN hiện hành của năm hiện tại

- Số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm < số thuế TN tạm phải nộp được giảm trừ vào CP thuế TNDNHH đã ghi nhận trong năm;
- Số thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm CP thuế TNDNHH trong năm hiện tại
- KC chi phí thuế TNDNHH vào bên Nợ TK911 để xác định kết quả hoạt động kinh doanh

8.5. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DN HIỆN HÀNH

8.5.5. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

Sơ đồ 8.6: Một số nghiệp vụ chủ yếu liên quan chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:



413
41
3

8.5. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DN HIỆN HÀNH

7.1.5. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Kế toán FS tăng CP thuế TNDN hiện hành
(1a) Hàng quý, khi XĐ thuế TNDN tạm phải nộp theo quy định của luật thuế TNDN, kế toán PA số thuế TNDN tạm phải nộp nhà nước vào CP thuế TNDN hiện hành:

Nợ TK8211

Có TK3334

- Khi nộp thuế TNDN vào NSNN

Nợ TK3334

Có TK111,112

414

8.5. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DN HIỆN HÀNH

(1b) Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế TNDN thực tế phải nộp:

- Nếu số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm > số thuế TNDN tạm phải nộp, kế toán pa bổ sung số thuế TNDN còn phải nộp:

Nợ TK8211

Có TK3334

- Khi nộp thuế TNDN vào NSNN

Nợ TK3334

Có TK111,112

415

8.5. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DN HIỆN HÀNH

(1c) TH phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước lq đến khoản thuế TNDN của các năm trước, DN được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế TNDN phải nộp của các năm trước vào CP thuế TNDN HH của năm phát hiện sai sót.

- TH thuế TNDN HH của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng CP thuế TNDNHH của năm hiện tại:

Nợ TK8211

Có TK3334

- Khi nộp thuế TNDN vào NSNN

Nợ TK3334

Có TK111,112

416

8.5. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DN HIỆN HÀNH

(1d) Cuối kỳ kế toán, KC CP thuế TNDN HH, nếu TK8211 có số FS Nợ < SFS Có, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK8211

Có TK911

417

8.5. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DN HIỆN HÀNH

(2) Kế toán FS giảm CP thuế TNDN HH

(2a) Cuối năm TC, căn cứ vào số thuế TNDN thực tế phải nộp:

Nếu số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm < số thuế TNDN tạm phải nộp, thì số chênh lệch kế toán ghi giảm CP số thuế TNDN HH:

Nợ TK3334

Có TK8211

418

8.5. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DN HIỆN HÀNH

(2b) TH số thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm CP thuế TNDN HH trong năm hiện tại:

Nợ TK3334

Có TK8211

(2c) Cuối kỳ kế toán, KC CP thuế TNDN HH, nếu TK8211 có số FS Nợ > SFS Có, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK911

Có TK8211

419

8.6. KẾ TOÁN TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

8.6.1. Các khái niệm, cơ sở và phương pháp tính tài sản thuế TNDN hoãn lại

● *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại* là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản.

● **Một là** Chênh lệch tạm thời được khấu trừ, **hai là** Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng và **ba là** Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

420

8.6. KẾ TOÁN TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

8.6.1.1. Tài sản thuế TN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ

a. Khái niệm

- **Chênh lệch tạm thời** là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.
- **Chênh lệch tạm thời được khấu trừ** hoặc chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

8.6. KẾ TOÁN TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

b. Cơ sở xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ

(1) **Chi phí trích trước:**

- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;
- Trích trước chi phí lãi vay trả sau - dài hạn (gồm cả lãi trái phiếu trả).

(2) **Chi phí khấu hao TSCĐ theo kế toán lớn hơn theo thuế:**

(3) **Các khoản dự phòng phải trả:**

- Bảo hành sản phẩm;
- Tái cơ cấu doanh nghiệp;
- Các hợp đồng có rủi ro lớn;
- Khác.

422

8.6. KẾ TOÁN TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

c. Phương pháp xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ	=	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	x	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
--	---	-----------------------------------	---	--

423

8.6. KẾ TOÁN TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

8.6.1.2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

a. Cơ sở xác định giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng:

Cuối năm tài chính, căn cứ vào số lỗ hoạt động kinh doanh được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế các năm tiếp sau theo quy định chuyển lỗ của luật thuế TNDN.⁴²⁴

8.6. KẾ TOÁN TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

b. Phương pháp xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ chưa sử dụng

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	=	Giá trị được khấu trừ vào các năm tiếp sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	x	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
--	---	--	---	--

425

8.6. KẾ TOÁN TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

8.6.1.3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng

a. Cơ sở xác định giá trị các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng

b. Phương pháp xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng	=	Giá trị được khấu trừ của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng	x	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
---	---	--	---	--

426

8.6. KẾ TOÁN TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

8.6.2. Chứng từ

8.6.3 Sổ kế toán

8.6.4 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

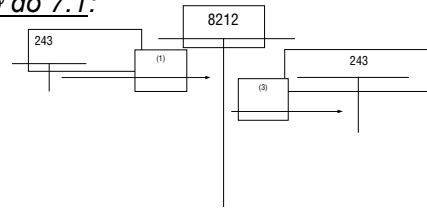
Tài khoản 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

427

8.6. KẾ TOÁN TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

8.6.5. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

● Sơ đồ 7.1:



428

8.7. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

8.7.1. Khái niệm, phương pháp tính

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm hiện hành.

- Phương pháp tính:

$$\text{Thuế thu nhập hoãn lại phải trả} = \text{Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm} \times \text{Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành}$$

429

8.7. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

8.7.2. Chứng từ

8.7.3. Sổ kế toán sử dụng

8.7.4. Tài khoản sử dụng

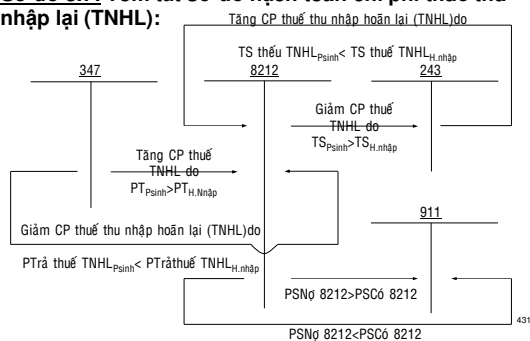
Tài khoản 347 – “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”

430

8.7. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

8.7.5. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

Sơ đồ 8.7: Tóm tắt sơ đồ hạch toán chi phí thuế thu nhập lại (TNHL):



431

8.8. KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

8.8.1. Khái niệm

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và kết quả thu nhập khác.

8.8.2. Chứng từ

8.8.3. Sổ kế toán:

8.8.4. Kết cấu của TK 911

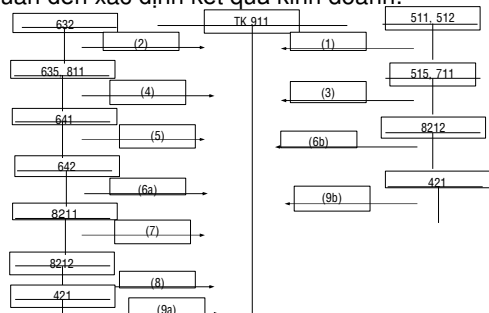
TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

432

8.8. KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

8.8.5. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

- **Sơ đồ số 8.8:** Một số nghiệp vụ chủ yếu liên quan đến xác định kết quả kinh doanh:



CHƯƠNG 9

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

434

MỤC TIÊU

Biết thiết lập:

- Bảng cân đối kế toán,
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh,
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

435

9.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9.1.1. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc:

- Hoạt động liên tục;
- Cơ sở dồn tích;
- Nhất quán;
- Trọng yếu và tập hợp;
- Bù trừ;
- Có thể so sánh.

436

9.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9.1.2. Nội dung của hệ thống báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quy định cho các doanh nghiệp bao gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán Mẫu số B 01 - DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B 02 - DN
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B 03 - DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B 09 - DN

437

9.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9.1.3. Trách nhiệm, thời hạn nộp báo cáo tài chính

- Trách nhiệm lập báo cáo tài chính

- (1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.
- (2) Đối với doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.
- (3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định.

438

9.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9.1.3. Trách nhiệm, thời hạn nộp báo cáo tài chính

-Thời hạn nộp báo cáo tài chính

-a) Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

439

9.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b) Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày;

-Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

+ Đối với các loại doanh nghiệp khác

440

9.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9.1.4. Nơi nhận báo cáo tài chính

CÁC LOẠI DOANH NGHIỆP	Thời hạn lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính (1)	Cục Thuế (2)	Cơ quan Thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	x	x	x	x	x
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

441

9.2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

● Nội dung và phương pháp tính, ghi các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán: (xem mẫu B01 – DN Bảng cân đối kế toán)

442

9.3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

● Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp.

(Xem Mẫu số B 02 – DN)

9.3.1. Nguồn gốc số liệu để lập báo cáo:

9.3.2. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh:

443

9.4. LẬP BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Xem Mẫu số B 03 – DN)

9.4.1. Bản chất và ý nghĩa của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

● Lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

○ Dựa vào báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, người sử dụng có thể đánh giá được khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần của doanh nghiệp, khả năng thanh toán của doanh nghiệp và dự đoán được luồng tiền trong kỳ tiếp theo.

9.4.2. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

444

9.5. LẬP BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Xem Mẫu số B 09 – DN)

1- Bản chất và ý nghĩa của Thuyết minh báo cáo tài chính:

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

445

9.5. LẬP BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2- Nội dung của Thuyết minh báo cáo tài chính:

Thuyết minh báo cáo tài chính trình bày khái quát đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp; nội dung một số chế độ kế toán được doanh nghiệp lựa chọn để áp dụng; tình hình và lý do biến động của một số đối tượng tài sản và nguồn vốn quan trọng; phân tích một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu và các kiến nghị của doanh nghiệp.

446

9.5. LẬP BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3- Cơ sở lập Thuyết minh báo cáo tài chính:

Thuyết minh báo cáo tài chính được lập căn cứ vào số liệu trong:

- Các sổ kế toán kỳ báo cáo;
- Bảng cân đối kế toán kỳ báo cáo, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo, - Thuyết minh báo cáo tài chính kỳ trước, năm trước.
- Căn cứ vào tình hình thực tế của doanh nghiệp và các tài liệu liên quan khác.

447